

BÙI PHỤNG

TIẾNG ANH

Trong
Giao Dịch
Thương Mại



ENGLISH IN
*Commercial
Communication*



Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Sách này nhằm giúp người học đạt được trong một thời gian nhanh nhất tiếng Anh Anh và Anh Mỹ trong lĩnh vực giao dịch thương mại.

Sách này cũng có ích để chuẩn bị cho những kỳ thi vào làm việc trong những dịch vụ thương mại và công nghiệp của Anh hoặc Mỹ.

Bạn học sẽ có dịp làm quen với cả lối viết và lối nói tiếng Anh, với những thuật ngữ khoa học mới mà đôi khi chưa có những thuật ngữ tương đương rõ nét và ổn định trong tiếng Việt.

Để làm giảm bớt khó khăn cho người học, chúng tôi đã dịch tất cả sang tiếng Việt (tuy nhiên có một hai bài tôi chỉ giải thích và để cho người học thử dịch những mong kích thích tính sáng tạo của các bạn), xin các bạn xem nó như những lời dịch gợi ý.

Bùi Phụng

Mô tả nội dung: Tiếng Anh trong giao dịch thương mại – Bùi Phụng

Sách này nhằm giúp cho người học đạt được trình độ tiếng Anh Anh và Anh Mỹ trong lĩnh vực giao dịch thương mại trong thời gian nhanh nhất. Tài liệu có ích để chuẩn bị cho những kỳ thi vào làm việc trong những dịch vụ thương mại và công nghiệp của Anh hoặc Mỹ.

Bạn đọc sẽ có dịp làm quen với cả lối viết và lối nói tiếng Anh, với những thuật ngữ khoa học mới mà đôi khi chưa có những thuật ngữ tương đương rõ nét và ổn định trong tiếng Việt.

Để làm giảm bớt khó khăn cho người học, người biên dịch đã dịch tất cả sang tiếng Việt, và đây có thể xem như là những lời gợi ý, giúp bạn học tốt hơn.

Mục Lục

LỜI GIỚI THIỆU

UNIT 1

UNIT 2

UNIT 3

UNIT 4

UNIT 5

UNIT 6

UNIT 7

UNIT 8

UNIT 9

UNIT 10

UNIT 11

UNIT 12

UNIT 13

UNIT 14

UNIT 15

UNIT 16

UNIT 17

UNIT 18

UNIT 19

UNIT 20

UNIT 21

UNIT 22

UNIT 23

UNIT 24

GIẢI BÀI TẬP

UNIT I

BASIC PHONE CALLS

NHỮNG CÚ ĐIỆN THOẠI CƠ BẢN

I.

Secretary: The Tea Pot Company, can I help you?

B. Lautner: Bernard Lautner of "Le Thé Anglais" in Paris. I sent you an order on 20th March for five 20.lb boxes of Darjeeling tea. And I haven't received any acknowledgement as yet.

Secretary: It's most unusual indeed. Please give me your name again, telephone and order number.

B. Lautner: Bernard Lautner, LAUTNER. My phone number is 33 for France, 1 for Paris, 42578640 and the order number's 069.

Sec.: I'm sorry it's going to take 2 or 3 minutes to check if you don't mind.

B.L: Well, call me back when you have traced my order if you don't mind.

Sec.: OK, I'll do that. I'll get back to you in a few minutes. Bye.

II.

Sec.: Advert Dogooding Agency, can I help you?

E. Lewis: Eddie Lewis speaking. I wish to have an appointment with Robert Hudson on Friday around 2 or 3 if this is convenient. It's

about a new marketing project I have.

Sec.: Let me check his diary. I think, he's rather tied up at the moment. Yes, he's free in the afternoon.

E.L: So you can fit me in then...

Sec.: Can I have your name again, please?...

III.

Sec: Credit Bank, can I help you?

S. Saunders: Good morning, I have an account with you; and I can't find the statement you've sent me. So I'd like to know what my balance is.

Sec.: Certainly. Who is calling please?

S.S: Spencer Saunders and my account number is 22 393 17.

Sec.: Hold on a second... Erm, your balance is 826.53p.

S.S: Oh dear... Thank you. Goodbye.

IV.

A: 75526

B: Hello, Jannie here. Is John Billcock in?

A: John who? There's nobody by this name here.

B: Oh sorry. I must have dialled a wrong number. Bye.

GIẢI THÍCH:

1. *Can I help you?* Tôi có thể giúp được gì ông? Còn có nghĩa: Chào ông.

2. *an order*: sự đặt hàng; *to place an order*: đặt hàng.

3. *five 20.lb boxes*: năm hộp 20 livơ (khoảng 9kg) lb (libra) phát âm là pound (453 gr).

4. *acknowledgment*: thư báo là đã nhận được.

5. *order number*: số đặt hàng.

6. *would you hold on*: xin ông chờ m chút; *hold the line please*: xin đừng bỏ máy.

7. *be called back*: gọi lại.

8. *when you have traced my order*: khi nào tìm thấy đơn đặt hàng của tôi.

9. *I'll do that*: tôi sẽ làm như thế.

10. *I'll get back to you*: tôi sẽ gọi điện lại cho ông.

11. *Eddie Lewis speaking* hoặc *Eddie Lewis here*: hai cách nói thông thường để tự giới thiệu qua điện thoại.

12. *to have an appointment with*: có hẹn với.

13. *if this is convenient*: nếu như tiện.

14. *his diary*: sổ công tác; ở đây là *his appointment diary*: sổ hẹn gặp.

15. *he's rather tied up*: ông ấy khá là bận. 16. *I have an account with you*: tôi có tài khoản ở ngân hàng của ông.

17. *statement*: bản báo cáo về tình hình tài khoản.
18. *balance*: số chênh lệch, số dư.
19. *Is John Billcock in?* John Billcock có ở đó không?
20. *There's nobody by this name*: không có ai có tên như thế cả.
21. *I must have dialled a wrong number*: chắc là tôi quay nhầm số.

DỊCH:

I.

Thư ký: Công ty Chè, xin chào ông.

B. Lautner: Tôi là Bernard Lautner ở "Le Thé Anglais" Pari. Tôi đã gửi công ty cô một đơn đặt hàng ngày 20 tháng ba đặt năm hộp 20 bao loại chè Darjeeling. Nhưng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận gì cả.

T.K: Thế thì lạ thật đấy. Xin cho tôi biết tên, số điện thoại và số đơn đặt hàng của ông.

B.L: Bernard Lautner, LAUTNER. Số điện thoại của tôi là 33 cho Pháp, 1 cho Pari, 42578640 và số đơn đặt hàng là 069.

T.K: Tôi xin lỗi phải mất 2 hoặc 3 phút để kiểm tra lại. Ông có thể chờ máy đợi hay để tôi gọi lại?

B.L: À vâng, cô hãy gọi lại cho tôi khi kiểm tra xong, nếu như không phiền.

T.K: OK, tôi sẽ làm như vậy, tôi sẽ gọi lại cho ông trong vài phút nữa. Tạm biệt.

II.

T.K: Hãng Advert Doggoding, xin chào ông.

E. Lewis: Tôi là Eddie Lewis. Tôi muốn hẹn gặp ông Robert Hudson ngày thứ Sáu khoảng 2 hoặc 3 giờ nếu tiện. Đó là một dự án tiếp thị mới tôi đang có.

T.K: Để tôi xem sổ hợp của ông ấy. Tôi nghĩ lúc này ông ấy khá bận. Vâng, buổi chiều ông ấy rồi.

E.L: Vậy cô có thể ghi hẹn cho tôi.

T.K: Làm ơn cho biết lại tên ông.

III.

T.K: Ngân hàng Tín dụng, chào ông.

S. Saunders: Chào cô, tôi có một tài khoản ở ngân hàng của cô, tôi không tìm thấy bản báo cáo tài khoản cô đã gửi cho tôi. Vì vậy tôi muốn biết số dư của tôi là bao nhiêu?

T.K: Vâng. Thưa, ai đang gọi đây ạ? **S.S:** Spencer Saunders và số tài khoản của tôi là 23 393 17.

T.K: Xin đợi cho một lát... Ờ..., số dư của ông là 26 bảng 53 p.

S.S: Ôi trời... Cảm ơn. Tạm biệt.

IV.

A: 75526

B: Xin chào, tôi là Jannie. John Billcock có ở đó không?

A: John nào cơ? Ở đây không có ai tên như thế cả.

B: Ô` xin lỗi. Chắ c là tôi gọi nhằ m số`. Tạm biệt.

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: put in, pick up, get through, ring back, put down, ring up, looked up.*

1. Excuse me Sir, could you help me? I'm a foreign visitor here and I'm not sure how to use the phone box properly. I want to a friend

- Certainly. It's a pay phone so have your coins ready. Do you know the number?

2. Yes, I have it in a directory.

3. Good. So the receiver or handset. You should hear the dialling tone.

4. The display here shows how much money should be when you hear the paying tone.

5. Now dial the number. Can you hear the ringing tone? No, I'm afraid it's the engaged tone. You won't ...

6. You'll have to ...

7. Either you press "Follow-up call" or the receiver and dial the number again. Can you manage now?

- Yes, thanks a lot, you've been very helpful.

B. *Chọn giữa hiện tại đơn giản (do / does) và tiê`p diễn (am / is doing):*

1. Who you (want) to speak to?

2. Well, he usually (play) golf on Friday afternoon.
3. Sorry, he (attend) a meeting.
4. It's too early. He (not get) to work before 10 a.m.
5. Sorry, she (visit) customers.
6. This is the reason why I (phone).

C. Chọn giữa quá khứ (did) và hiện tại hoàn thành (have done):

1. Oh, this is hard luck. He (just leave) with a client.
2. Sorry, she (go) to lunch.
3. Well, he (not come) in yet.
4. He (be) in but (go) out again.
5. Mr. Miller (call) this morning. He (want) to know if you (be) free at 4.
6. Well, he (leave) this morning at 8, so he should arrive around 12.
7. Hold on, I'll see if she (already start) her seminar.
8. How unfortunate! He (be) called outside an hour ago.
9. Well, the line is engaged, she (be) on the phone for the last 15 minutes.

UNIT 2

BASIC PHONE CALLS

Hold on the line, please!

Operator: Electronics Ltd. Good afternoon.

Paul: Good afternoon. May I speak to Mr. Willis, please?

O: I'll try to connect you. (...) er... he's on another line. Can you hold on, caller?

P: OK, operator.

O: Sorry,... his line is still busy... (a few seconds later) He's just finished his call. I can put you through now.

P: Thank you, operator!

Connecting the call

Operator: Blair Exports plc. Good morning! George: Morning, I'd like to speak to Mrs Loraine, please.

O: May I have your name, please?

G: It's George Mintoff and I'm phoning about last week's order.

O: Just a minute, please (...) Mrs. Loraine, there's a Mr. Mintoff on the line, he's phoning about their order.

Could I take a message?

Travel Agent: Good morning. Star Airways Travel here. Can I help you?

Kate: Oh, yes please. Can I speak to Martha Kinross, please.

T.A: I'm sorry, she's not in the right now. Would you like to leave a message?

K: Yes, please. This is Mrs. Eden. Could you tell her that the plane's taking off tomorrow at 3 p.m. It's really important she gets my message as soon as possible.

Exclamations

Peter: We sent you the goods yesterday.

Joe: Mmh-hmm (agreement).

P: You'll probably get them by next week.

J: Hmm (doubt).

P: Could you send us the cheque tomorrow?

J: No way (disagreement).

P: If you send us the check you'll get a 20% discount!

J: Huh? (surprise).

P: If you don't, we'll have to modify some classes in the contract.
Bye!

J: Hmph (disgust)!

GIẢI THÍCH:

1. *Hold the line please!:* Làm ơn câ`m máy, xin đừng bỏ máy.
2. *May I speak to Mr. Willis, please?:* Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Willis.
3. *He's on another line:* Ông á`y đang bận một đường dây khác.
4. *Can you hold on...?* Xin hãy đợi ở máy.
5. *Caller (GB):* người gọi. Không thể dịch caller sang tiế`ng Việt, nghe rấ`t thô lỗ: *Hold the line, caller:* Xin ông đừng bỏ máy.
6. *his line is still busy (engaged):* Đường dây của ông á`y vẫn còn bận.
7. *Connecting the call:* nô`i máy, chuyển máy.
8. *May I have your name, please?:* Xin ông làm ơn cho biế`t tên.
9. *There's a Mr. Mintoﬀ on the line:* Có một ông Mintoﬀ nào đó đang ở máy.
10. *Could I take a message?:* Ông có nhắ`n lại gì không? (lô`i nói của tiế`ng Việt).
11. *Would you like to leave a message?:* Ông có muố`n để lại lời nhắ`n không?
12. *the plane's taking off:* Máy bay sẽ câ`t cánh.
13. *as soon as possible:* Càng sớm càng tô`t.
14. *Mmh-hmm:* Nói lên sự đô`ng ý với người đang nói chuyện với mình. Trong một ngữ cảnh như vậy người ta cũng có thể dùng:

Exactly, Uh-huh, Yeah, Nh-hnn.

15. *Hmm (h'm)*: Để chỉ sự nghi ngờ, do dự, lưỡng lự.

16. *No away*: Để nói lên sự không đồng ý của mình. Cũng nói: Hnn, Aw, come on!

17. *Huh?*: Hử (chỉ sự ngạc nhiên) (Chú ý: Huh!: tôi không tin anh).

18. *Hmph*: Chỉ sự khó chịu.

DỊCH:

Xin giữ máy!

Operator: Công ty Điện tử. Xin chào.

Paul: Xin chào. Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Willis.

O: Để tôi nối máy cho ông... dạ... ông ấy đang bận một đường dây khác. Ông có thể cầm máy được không?

P: Vâng, được.

O: Xin lỗi... đường dây của ông ấy vẫn bận... (một vài giây sau). Ông ấy vừa gọi điện xong. Bây giờ tôi có thể nối máy cho ông.

P: Cảm ơn.

Nối máy

Operator: Công ty Xuất khẩu Blair. Xin chào!

George: Xin chào. Làm ơn cho tôi nói chuyện với bà Loraine.

O: Làm ơn cho tôi biết tên ông.

G: Tôi là George Mintoff và tôi gọi điện về đơn đặt hàng tuấn trước.

O: Xin ông đợi cho một phút... Bà Loraine, có một ông tên là Mintoff ở đầu dây, ông ấy gọi điện về đơn đặt hàng của họ...

Bà có nhớ lại gì không?

Travel Agent: Xin chào. Hãng du lịch Star Airways. Tôi có thể giúp bà được gì?

Kate: À vâng. Làm ơn cho tôi nói chuyện với Martha Kinross.

T.A: Tôi rất tiếc, lúc này bà ấy không có ở văn phòng. Bà có cần nhớ lại gì không?

K: Có. Tôi là Eden. Cô có thể nói lại hộ với bà ấy là máy bay sẽ cất cánh ngày mai lúc 3 giờ chiều. Điều này rất quan trọng, bà ấy nhận được tin báo của tôi càng sớm càng tốt...

Tán thán

Peter: Chúng tôi đã gọi hàng cho ông hôm qua.

Joe: Mmh-hmm (đồng ý).

P: Có thể tuấn sau ông sẽ nhận được.

J: Hmm (ngghi ngờ).

P: Ông có thể gửi séc cho chúng tôi ngày mai không?

J: Không được (không đồng ý).

P: Nếu ông gửi séc cho chúng tôi, ông sẽ được trừ 20%.

J: Huh? (ngạc nhiên).

P: Nếu không, chúng tôi sẽ phải sửa đổi một số điều khoản trong hợp đồng. Tạm biệt.

J: Hmph (khó chịu).

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: called about; cut off; picked up; look up; is away from; get from; check out; hold (on); call back; coming in.*

1. Where did you this wrong number?
2. I'm sorry I need the phone right now as I have another call from Jamaica.
3. the line, please.
4. I pressed the wrong button that's why we were sorry!
5. Could I you tomorrow morning?
6. Could you this asap?
7. Why don't you the number in this directory?
8. He the phone after it stopped ringing.
9. I'm afraid Mr. Strang the office this morning.
10. If you knew what he me you'd have a big laugh.

B. *Điền vào chỗ trống: waiting, dialing, line, fewer, way, full, phone, alarm, debarring, in, transfer, wish, calls, link, call, stop, not, press, incoming, transferred.*

1. If you want to all the incoming ..., press the DO DISTURB button.

2. A HOT is a direct with any given number.
3. For a three conversation, CONFERENCE
.....
4. Barring and will give you control of all your
outgoing calls.
5. Do you to be woken up automatically? If so, press
..... CALL.
6. If you're conversation with a caller, CALL will
inform you that there is an call.
7. With ABRIDGED you can now dial digits
when calling frequently used phone numbers.
8. Incoming calls can be to another number with
AUTOMATIC CALL

UNIT 3

BASIC PHONE CALLS

Roy Wood makes a query about a refund on a purchase returned to a mail order company.

Secretary 1: Gordon Mail Company, good morning.

Roy: Good morning. I'd like to make a query on a refund I haven't received yet.

S1: I see. Then you want the Account Services. Hold the line please. I'll connect you... Go ahead, you're through.

S2: Account Services. What can I do for you? **R:** Roy Wood here. I applied for a refund 3 weeks ago on a returned purchase and haven't received my money back...

S2: Why have you been put through to me? It's the wrong extension. I'll try and get you transferred. Lea is on extension 432. Hold on... Sorry, she's already on the phone. Perhaps I can pass you over to Brian... Brian, this is Jane. I've got someone on the phone who wants some information about a refund. Can you deal with him?

S3: But it's Lea who deals with refund. I can't be of any help.

S2: Mr. Wood, sorry to keep you waiting. Lea's line is still busy. I'll give you somebody else's line. Ah, the line is now clear. I'm trying to connect you.

S4: Lea? No, she's just left. I'll try to contact her on her pager. Oh, excuse me, I've got another call coming in...

GIẢI THÍCH:

1. *Refund*: Tiề`n đượ trả lại; to refund: trả lại tiề`n.
2. *purchase*: Sự mua, to purchase: mua.
3. *returned*: Đượ gửi lại, trả lại.
4. *mail order company*: Công ty bán qua trao đổi thư từ.
5. *account Services*: Dịch vụ Thanh toán.
6. *I'll connect you*: Tôi sẽ nố`i máy cho ông.
7. *go ahead, you are through*: Xin mời, máy nố`i đượ rồ`i.
8. *I applied for*: tôi yêu câ`u.
9. *Why have you been put through to me?*: Tại sao người ta lại nố`i máy của ông cho tôi?' *Can you put me through to Jane?*: Có thể nố`i máy cho tôi nói chuyện với Jane đượ không?
10. *It's the wrong extension*: nhâ`m máy con rồ`i.
11. *I'll try and get you transferred*: Tôi sẽ chuyển máy cho ông.
12. *Lea is on extension 432*: Lea ở số` máy 432.
13. *she's already on the phone*: Bà â`y đang bận nói chuyện (ở điện thoại).
14. *I can pass you over to Brian*: Tôi có thể chuyển ông nói chuyện với Brian.
15. *I've got someone on the phone*: Tôi có người ở điện thoại.

16. Can you deal with him?: Anh có thể tiếp chuyện ông ấy không?

17. *I can't be of any help*: Tôi không thể giúp được gì.

18. *I'll give you somebody else's line*: Tôi sẽ cho ông số điện của một người khác.

19. *The line is clear*: Đường dây đã thông.

20. *Her pager*: Máy nhắn tin của bà ấy.

DỊCH:

Roy Wood hỏi về số tiền bỏ i hoàn cho một vật mua đã trả lại cho công ty bán theo trao đổi thư từ.

Thư ký : Công ty Gordon Mail, xin chào.

Roy: Xin chào. Tôi muốn hỏi về số tiền bỏ i hoàn mà tôi vẫn chưa nhận được.

TK1: À vâng. Thế thì ông cần phải nói chuyện với Dịch vụ Thanh toán. Xin cầm máy, tôi sẽ nối cho ông... Máy đã thông.

TK2: Dịch vụ Thanh toán đây. Tôi có thể giúp ông được gì?

R: Tôi là Roy Wood. Tôi đã đề nghị được thanh toán lại tiền 3 tuần trước về một vật mua đã trả lại nhưng tôi vẫn chưa nhận được tiền.

TK2: Tại sao người ta lại nối máy ông cho tôi. Làm số máy rồi. Tôi sẽ cố gắng chuyển máy cho ông. Lea ở số máy 432. Ông cầm máy... Xin lỗi, bà ấy đang nói chuyện điện thoại. Có lẽ tôi sẽ chuyển cho ông sang Brian... Brian, Jane đây. Có người ở điện thoại

muôn biết tin tức về khoản tiền trả lại. Anh có thể nói chuyện với ông ấy không?

TK3: Nhưng vẫn đề trả lại tiền là việc của Lea. Tôi không giúp được gì đâu.

TK2: Ông Wood, xin lỗi để ông phải đợi.

Đường dây của Lea vẫn đang bận. Để tôi chuyển cho ông sang đường dây của một người khác. A, đường dây thông rồi. Để tôi nói cho ông.

TK4: Lea à? Không, bà ấy vừa đi rồi. Tôi sẽ nhấc vào máy nhấc tin của bà ấy. Ô, xin lỗi, tôi đang có điện thoại.

BÀI TẬP

A. Cụm động từ với "to call": *off, away, up, round, back, for, on, on:*

1. Good morning, is John around? - No, I'm afraid he was called on an urgent matter in the production unit - Alright, I'll call

2. Hello, John. I tried to call you this morning but you were away. What did you call for?

3. I thought I would call to your office to talk. In fact, I wanted to call you to improve the quality of our products.

4. OK! But this would call a complete reorganisation of the production unit.

5. Right, but either we do it or we'll have to call the whole marketing campaign.

6. Look, I can't go on talking. I still have to call several customers this afternoon. Bye.

B. Say hay tell?: tell, tell, tell, tell, telling, told, say, say, said, said, saying:

1. Could you him I'll phone back around twelve.

2. Are you sure you it?

3. I can assure you I him so. 4. Send him a note when you will come back.

5. the secretary I'm out for the day.

6. You could always I'll call back.

7. Don't another word. You've enough already.

8. Now stop lies. For once me the truth. me the whole

C. Điền hai câu hỏi bằng những giới từ:

from, from, by, by, about, about, to, to, to, to, to, to:

1. Who do you want to phone ...? - John Muller. - Sorry, whom?

2. What do you want to talk to him ...?

- Prices - Sorry, what?

3. Who were you contacted ...? - Steve Obett - Sorry, whom?

4. Who do you want to leave a message? - Peter White -
Sorry, whom?

5. Who do you wish to get advice?

- Ralph Conway - Sorry whom?

6. Who do you intend to send your brochure? The
director - Sorry, whom?

UNIT 4
THE LAYOUT OF A BUSINESS
LETTER
CÁCH TRÌNH BÀY THƯ CÔNG VIỆC

I. TELTECH PLC

56 Blundell Street, London WC 2, England.

Tel: - Telex: Fax:

II. Mr. Michael Nicholls

III. 3 Malta Street Our Ref: 244/HR/gs London EC1 3AN **IV.** 28
April 199

V. Dear Mr. Nicholls,

VI. Thank you for your letter of 20th April giving me details about the two workshops (Letter - writing and Memo - writing) you have so kindly agreed to chair. I am sure that they will be of benefit to all our staff. The extensive development of our company couples us to aim at the highest possible standards in all fields of business and particularly in that of communication inventions. Our purpose is to create, with your help, a business letter layout to be adopted by all our subsidiaries, both local and foreign. This will certainly enhance our company image worldwide.

VII. Yours sincerely.

VIII. Edwin. C.Groper, Director

GIẢI THÍCH:

I. Letterhead: đầu thư; *Company logo:* ký hiệu dùng làm nhãn hiệu của công ty.

1. *PLC: Public Limited Company:* Công ty cổ phần hữu hạn.

2. *Fax:* facsimile: Bức fax.

II. Addressee's address / Recipient / Inside address (địa chỉ người nhận);

III. Our Ref / Your Ref: Chứng nhận của chúng tôi / chứng nhận của các ông;

IV. The date: ngày tháng; 28th April 1997: 28/4/97 (Day/Month/Year). Chú ý: tiếng Anh Mỹ: April 28th, 1997: 4/28/97 (Month/Day/Year);

V. Salutation: tên người; *Dear Sir/Madam; Dear Mr/Mrs Blouet,* tiếp theo là đầu phẩy (Anh), hai chấm (Mỹ);

VI. The Opening Paragraph & the Body of the Letter: Thân bài.

3. *Workshops:* hội thảo, xêmina.

4. *To chair:* điều khiển, làm chủ tịch.

5. *Will be of benefit to:* sẽ có ích cho.

6. *Staff:* nhân viên.

7. *Extensive development:* sự phát triển lớn mạnh.

8. *Compels us:* buộc chúng tôi.

9. *To aim at*: nhắm để.
10. *Communication conventions*: cách dùng giao tiếp (miệng).
11. *A layout*: cách trình bày. Chú ý to lay out (hai từ): mi trang (trong máy tính).
12. *Subsidiaries*: những công ty phụ.
13. *Both local and foreign*: cả trong nước và nước ngoài.
14. *Enhance*: nâng cao.

DỊCH:

I. TELTECH PLC

56 phố Blundell Street, London WC 2, England.

Điện thoại: Telex: Fax:

II. Mr. Michael Nicholls 3 Malta Street London EC1 3AN

III. Chứng nhận của chúng tôi: 244/HR/gs IV. 28 tháng tư 199_

V. Ông Nicholls thân mến,

VI. Cảm ơn ông về lá thư ngày 20 tháng Tư cho tôi biết những chi tiết về hai cuộc hội thảo (Thuật viết thư và viết memo) mà ông đã vui lòng làm chủ tịch. Tôi chắc rằng nó sẽ có ích cho tất cả nhân viên của chúng tôi.

Sự phát triển lớn mạnh của công ty chúng tôi buộc chúng tôi phải vươn tới những tiêu chuẩn cao nhất trong mọi lĩnh vực kinh doanh và đặc biệt là trong lãnh vực những phát minh về thông tin liên lạc. Mục đích của chúng tôi là, với sự giúp đỡ của ông, xây dựng cách bố

cục một lá thư thương mại được tất cả những công ty phụ của chúng tôi cả trong nước và ngoài nước chấp nhận.

Điều này chắc chắn sẽ nâng cao uy tín của công ty chúng tôi trên khắp thế giới.

VII. Xin chào ông.

VIII. Edwin. C.Groper, Giám đốc.

Michael Nicholls talks about effective writing: "Good morning everybody! I'm Mike Nicholls and I'd like to thank Mr. Edwin Groper for having invited me to chair two workshops on writing skills. We're going to spend this morning talking about business letters.

When writing letters there are some basic rules which you should follow. To begin with, you should concentrate on four elements, which are: the prewriting or planning phase, the writing phase - in fact - I strongly advice you to write a first draft as it's most helpful in outlining and organising your thoughts. The third phase is that of editing your letter i.e reading it through very carefully and checking the spelling, the accuracy of words, the tone, the grammar etc... The final step is, of course, to rewrite the whole letter...

GIẢI THÍCH:

1. *thank Mr. Edwin Groper for having invited me*: cảm ơn ông Groper đã mời tôi.
2. *Writing skills*: nghệ thuật viết, kỹ năng viết.
3. *to spend*: dùng, sử dụng thời gian; to spend money: tiêu tiền.

4. *some basic rulers*: một số nguyên tắc cơ bản.
5. *a first draft*: bản nháp đầu tiên; draft (US); draught (GB): gió lùa.
6. *In outlining*: trong khi phác ra.
7. *i.e. (Latin id est)*: nghĩa là (that is to say) Chú ý: e.g: for example.
8. *you should read it through very carefully*: các bạn nên đọc nó thật cẩn thận.
9. *accuracy*: sự chính xác.
10. *to rewrite*: viết lại.

DỊCH:

Michael Nicholls nói chuyện về cách viết thư cho có hiệu quả:

"Xin chào tất cả các bạn! Tôi là Mike Nicholls và tôi xin cảm ơn ông Edwin Groper đã mời tôi làm chủ tịch hai cuộc hội thảo về nghệ thuật viết. Chúng ta hãy dành buổi sáng hôm nay để nói về những bức thư công việc.

Khi viết thư có một số quy tắc cơ bản mà các bạn nên theo. Để bắt đầu, các bạn nên tập trung vào bốn yếu tố, đó là: giai đoạn trước khi viết hoặc vạch dàn bài, giai đoạn viết - thực tế - tôi hết sức khuyến khích các bạn viết bản nháp lần thứ nhất vì vạch ra và sắp xếp ý nghĩ của mình là điều hết sức có ích. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn biên tập thư của bạn, nghĩa là đọc lại nó thật cẩn thận, kiểm tra chính tả, sự chính xác của từ, lối diễn đạt, ngữ pháp v.v... Bước cuối cùng, tất nhiên, là viết lại bức thư.

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: setting out; build up; work into; read through; stand for:*

1. What does SLF?
2. Some books have ready. Made phrases which you can your letters or them your correspondence.
3. You have to follow a few basic rules when a business letter.
4. the letter very carefully and then rewrite it.

B. *Để những câu sau đây theo đúng trật tự:*

1. to put / Remember / after / a comma / the salutation.
2. both sides / never write / You should / on / of / of / a sheet / paper / a business letter.
3. The / which / signature / the name / the writer, / represents / should / of / be handwritten.
4. in / ambiguous / business letters / sentence / using / Avoid / constructions.

UNIT 5

WRITING A MEMO

VIẾT THƯ THÔNG BÁO

Teltech Memo Date: 3 October 199

To : All staff

From : Julia Andrews

Personnel Manager

Subject : Meeting in Flexitime Scheme

A meeting on the proposed introduction of a new flexitime scheme is to be held on Friday 12th October at 4.30 pm in the entrance hall.

Please attend as it will be the only opportunity for everyone to voice their views on the proposal before its implementation in November.

J.Andrews

cc P.Johnston

*

Teltech Memo

To : Julia Andrews

From : Ted Turner, Staff Representative

Subject : Date of Meeting on Flexitime Scheme

Following your memo of 3rd October, I would suggest Wednesday 10th October as a better date for the meeting as most staff tend to lead early on Friday afternoon.

I hope this will meet with your approval. T.T

*

Teltech Memo

To : All staff

From : Julia Andrews.

Subject : New Date for Meeting on Flexitime Scheme

In accordance with the wish expressed by Ted Turner, I want to confirm that the new time or the meeting on the flexitime scheme is now fixed for Wednesday 10th October at 4.30 p.m.

Be there! You won't have any excuse for not coming.

J. Andrews.

GIẢI THÍCH:

1. *all staff hoặc all employees*: Tất cả mọi người, tất cả cán bộ, nhân viên; staff + động từ số nhiều: the staff are to meet tomorrow.

2. *_3 October 199__*; cũng có thể viết 3 Oct. hoặc Oct.3 hoặc 03/10/9-; Mỹ: 10/03/9- hoặc 9-/10-03.

3. *From*: sau đó ghi tên người gửi.

4. *Subject*: mục đích (đôi khi có gạch dưới underlined) flexitime scheme: lịch thời gian linh hoạt; scheme: kế hoạch, dự án, chương trình.

5. *Is to be held*: được tổ chức (dùng để chỉ thời gian đã có kế hoạch, đã dự định trước).

6. *Entrance hall*: phòng lớn ở lối vào.

7. *The only opportunity for every one to*: dịp/ cơ hội duy nhất cho mọi người để... for + danh từ + to + infinitive.

8. *Voice their views*: phát biểu quan điểm của họ. Chú ý: *everyone was pleased at the agreement they had reached* (mọi người đều vui lòng trước thỏa thuận họ đạt được).

9. *Implementation*: sự thi hành, sự thực hiện; to implement: thi hành, thực hiện.

10. cc (*carbon copy*) bản sao gửi...; thường chỉ dùng c.

11. *Staff representative*: đại diện cán bộ công nhân; *trade-union representative, shop steward*: đại diện công đoàn, đại diện cán bộ công nhân viên.

12. *following*: tiếp theo; further to, in reply to, in answer to: để trả lời.

13. *meet with your approval*: được sự đồng ý của ông. *To meet sb's needs, demands*: đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của ai.

14. *in accordance with*: phù hợp với; cũng nói with reference to, concerning.

15. *I want to hoặc wish to confirm*: tôi muốn khẳng định.

16. *You won't have any excuse for + ing*: không có lý do gì để.
Chú ý: tránh dùng *won't* trong lố'i viết trang trọng, cũng không dùng hình thức rút gọn: *isn't, aren't* v.v...

DỊCH:

Ngày 3 tháng 10 năm 199__

Gửi : Toàn thể cán bộ công nhân viên

Người gửi: Julia Andrews Trưởng phòng nhân sự.

Về : Cuộc họp bàn về kế hoạch linh hoạt giờ làm.

Một cuộc họp để giới thiệu phương án đề nghị về kế hoạch mới trong việc linh hoạt giờ làm sẽ được tổ chức ngày thứ Năm 12 tháng Mười vào hồ'i 4g30 ở phòng khách.

Xin mời tham dự vì đây sẽ là dịp duy nhất để mọi người phát biểu quan điểm về đề nghị này trước khi nó được thi hành vào tháng Mười một.

J. Andrews

Bản sao gửi. P.Johnston.

*

Gửi : Julia Andrews

Người gửi: Ted Turner, đại diện công nhân viên.

Về việc : Ngày, giờ họp kế hoạch linh hoạt giờ làm.

Theo thông báo của bà ra ngày 3 tháng Mười, tôi muốn đề nghị họp vào thứ Tư 10 tháng Mười thì tốt hơn vì hầu hết nhân viên

đề u muốn đi nghỉ sớm vào chiều thứ Sáu. Tôi hy vọng đề u này sẽ được bà chấp nhận.

T.T

*

Gửi : Toàn thể cán bộ công nhân viên

Người gửi: Julia Andrews

Về việc : Ngày mới để họp kế hoạch linh hoạt giờ làm.

Thể theo sự mong muốn của Ted Turner, tôi muốn xác định là thời gian mới chọn cuộc họp về kế hoạch giờ làm linh hoạt này quyết định là thứ Tư 10 tháng Mười vào h 4g30. Hãy có mặt lúc đó. Không ai có lý do gì để vắng mặt.

J. Andrews.

In this second workshop on writing skills, Michael Nicolls gives advice on how to write good and effective memoranda.

Good morning everyone. The purpose of this second workshop is to turn your attention to internal communication and to help you write better memos. These are most important as they may account for some 60% of a company's communication activity. It is therefore essential that it be carried out efficiently.

The same basic rules of letter writing I gave last time apply here, but with some differences. Look at the three examples. You will notice first of all that the style is less formal. The salutation and complimentary close aren't used. The name and title of the recipient

are sufficient. Secondly, you will note that memos are much shorter than letters. It's important to get the message across in as few words as possible. This is difficult exercise, so let's see how you can manage it.

The first step is to define your objective

- Ask what you are writing for, what problem you want to solve, and action you wish to bring about. Your answer should be written in a subject title of 3 or 4 words, so the reader can see immediately what the memo is about. You also have to consider the recipient, his interests and points of view. This will determine your style, tone and choice of vocabulary.

The second step is the opening sentence. It should develop and explain the subject title. You may even go as far to say: "the purpose of this memo is...", "I'm writing to...". The third step is to organise and plan the sequence of ideas logically, putting the key point first. For example, one: recommendation, two: problem, three: justification.

The fourth step is to read this first draft. And don't be afraid to edit. Look for effective, informative, precise words. Check the spelling, punctuation and use of tenses. The last step is to organise your ideas usually by creating an attractive, easy-to-read layout. Limit yourself to one idea per paragraph for example.

And remember that a word processor is an essential tool to do all this in as little time and effort as possible.

GIẢI THÍCH:

1. *give advice on*: đưa ra những lời khuyên về; a price of advice: một lời khuyên; to advice: khuyên; an adviser: cố vấn.

2. *memoranda hoặc memos*: thư báo, số` nhiê`u của memorandum hoặc memo.
3. *purpose*: mục đích.
4. *internal communication*: phương tiện liên lạc nội bộ *external*: bên ngoài.
5. *most*: rấ` t; là trạng từ vì vậy không có the.
6. *account for*: đại diện cho.
7. *it be carried out*: được thực hiện; *be subjunctive sau it is essential, it is necessary, to suggest, to insist*.
8. *efficiently*: một cách có hiệu quả.
9. *cost-effectivety*: một cách kinh tê`, không tô`n kém, chi tiê` t ít nhấ` t; *cost effective* tiê` t kiệm nhấ` t, chi phí ít nhấ` t.
10. *complimentary close*: công thức viê` t lịch sự.
11. *recipient*: người nhận.
12. *get the message across*: truyê`n đạt thông tin.
13. *first step*: bước thứ nhấ` t.
14. *to solve (a problem)*: giải quyê` t (một vấ`n đề`).
15. *to bring about (an action)*: đưa ra (một hành động).
16. *opening sentence*: câu mở đầ`u.
17. *go as far as to say*: có thể nói như thế` này.
18. *sequence*: trật tự (lời nói) chuỗi ý nghĩ.

19. *recommendation*: giới thiệu.

20. *first draft*: bản nháp lần thứ nhất; to draft: viết nháp, thảo (hợp đồng).

21. *to edit*: sửa, chữa; to publish: in, công bố.

22. *tenses*: thời; time: thì, thì giờ.

23. *by creating*: bằng cách tạo ra; by + ing chỉ phương tiện, cách thức.

24. layout: sự trình bày, mi trang.

25. word processor: bộ xử lý văn bản; word processing program.

DỊCH:

Trong kỳ hội thảo lần thứ hai về kỹ năng viết thư, Michael Nicolls đưa ra lời khuyên về cách viết thư báo sao cho tốt và có hiệu quả.

Xin chào tất cả mọi người. Mục đích của kỳ hội thảo lần thứ hai này là xin các bạn chú ý tới thông tin nội bộ và để giúp các bạn viết những bức thư báo tốt hơn. Điều này rất quan trọng bởi vì nó đại diện cho 60% hoạt động thông tin của một công ty. Vì thế mà nó phải được tiến hành một cách có hiệu quả và kinh tế nhất.

Ngoại trừ một vài sự khác biệt còn thì vẫn áp dụng những nguyên tắc cơ bản của cách viết thư tôi đã cung cấp cho các bạn lần trước. Xin hãy nhìn vào 3 thí dụ. Trước tiên, các bạn sẽ nhận thấy rằng lối hành văn kém trang trọng. Lời chào và công thức lịch sự không được sử dụng. Tên và danh hiệu của người nhận là đủ rồi. Hai là, các bạn sẽ nhận thấy thư báo ngắn hơn thư. Điều quan trọng là

truyền thông tin đi với số từ càng ít càng tốt. Đây là một việc khó khăn, bởi thế hãy xem các bạn có thể giải quyết ra sao.

Bước thứ nhất là xác định mục tiêu của bạn - Hãy hỏi bạn viết để làm gì, bạn muốn giải quyết vấn đề gì, muốn thực hiện hành động gì. Câu trả lời của bạn phải được viết ở tên chủ đề khoảng 3 hay 4 chữ, như vậy người đọc có thể nhìn thấy ngay thư báo nói về cái gì. Bạn cũng phải chú ý tới người nhận, mối quan tâm và quan điểm của người đó. Điều này sẽ quyết định lối hành văn, giọng điệu và sự lựa chọn từ của bạn.

Bước thứ hai là câu mở đầu. Nó phải phát triển và giải thích tên của chủ đề. Bạn thậm chí có thể nói: "Mục đích của thư báo này là...", "Tôi viết cho..."

Bước thứ ba là tổ chức và sắp xếp những chuỗi ý nghĩ một cách hợp lý, đưa ra những điểm then chốt trước. Ví dụ, một: giới thiệu, hai: vấn đề, ba: chứng minh.

Bước thứ tư là đọc lại bản nháp lần đầu. Và đừng ngại sửa chữa. Hãy tìm những từ có hiệu quả, có thông tin và chính xác. Kiểm tra lại chính tả, dấu chấm câu và cách dùng thời.

Bước cuối cùng là sắp xếp các ý của bạn một cách dễ thấy bằng cách trình bày hấp dẫn, dễ đọc. Tự hạn chế mình, chẳng hạn mỗi đoạn một ý.

Và hãy nhớ là bộ xử lý văn bản là công cụ chính yếu để làm tất cả những công việc này với số thời gian và công sức ít nhất.

BÀI TẬP

A. *Hãy điền những động từ sau: word, set, make, deal, pick, carry, write, leave, arrive.*

1. All too often when reading a memo, you can't out (thấ y được) its purpose.

2. So, to avoid any confusion, let me out (trình bày) a few points.

3. First out (làm) some research and down (ghi lại) some ideas.

4. out (chọn) the goal.

5. out (tìm ra) the right words and out (bỏ) the ineffective.

6. You should with (đề` cập) one topic per paragraph.

7. Anyway it is difficult to at (tìm được) a perfect version.

UNIT 6

THE COVERING LETTER

ĐƠN XIN VIỆC

In the hope of getting some advice as to how to write a cover letter and CV, and face an interview, Peter Borough meets Richard Tate who has a lot of experience in screening job seekers.

Richard: So you want to apply for a job as a financial analyst with Teltech... They've got a good image, and they're leaders in the field of telecom and the company is in full expansion. If you aren't a job hopper, you should land a secure job with good career prospects. One thing though, get some information on their products, turnover, staff and so on, from the press or from their annual report, so that, during the interview, you can show that you know the company you want to work for. And you'll also feel more confident.

Peter: I'll do that. I've brought along the ad as well as my CV.

R: Let me see the ad first. Let's pick out the key words to find the employer's goals. Right, they're looking for someone with an accounting and analysis background, who's well-versed in computing, who is used to working within a team and is a good communicator. So the cover letter and CV should be geared to those 4 requirements. Your qualifications should match their needs.

P: Look, this is what I've done. I've listed my qualifications and the skill I'm using in my present job.

R: Yes, but it isn't enough to give a title and a list of responsibilities. You should point out your specific accomplishments and contributions both to your present firm, and to its profitability. Those are the things they want to know.

P: I don't like showing off.

R: Remember: you are selling yourself and your ability. Let me finish with some more advice on your CV. Avoid "objectives". If I were you, I'd out a summary of my achievements and work experience first.

Use action verbs to describe your accomplishments and responsibilities, and limit your CV to one page if you can.

This should help you get a foot in the door and secure an interview. OK!

P: OK... thanks for giving me your time and advice.

GIẢI THÍCH:

1. *as to how to write*: về` cách viết.
2. *cover (covering letter)*: thư xin việc.
3. *interview, job interview*: phỏng vấn xin việc; *interviewer*: (ở đây) người phỏng vấn; *interviewee*: người được phỏng vấn.
4. *screening job seekers*: trải nghiệm sơ bộ. 5. *image*: hình ảnh, tiếng tăm.
6. *job hopper*: người thay đổi việc làm xoành xoạch.
7. *land*: kiếm được, đạt được; I am landed with all this work tôi bị tống ấ n tất cả công việc này.

8. *secure*: an toàn; *job security*: công việc đảm bảo. Chú ý: *job safety*: an toàn công việc.

9. *be confident*: tự tin; *confidence*: sự tự tin. 10. *pick out*: chọn ra.

11. *goals*: đích, mục đích.

12. *with an accounting and analysis background*: được đào tạo (hoặc) có kinh nghiệm kế toán và phân tích.

13. *is used to working*: quen làm việc (gerund).

14. *geared to*: thích ứng với.

15. *match*: xứng với, tương ứng với.

16. *point out*: chỉ ra, nói lên.

17. *accomplishment*: sự thành công, tài năng.

18. *profitability*: khả năng sinh lợi.

19. *showing off*: khoe khoang, khoác lác, trưng trổ.

20. *avoid*: tránh được. Chú ý: *to avoid doing something* tránh không làm điều gì.

21. *If I were you*: nếu tôi là anh.

22. *summary*: bản tóm tắt; *to sum up a story*: tóm tắt một truyện.

23. *achievements*: thành tựu; *to achieve*: đạt được.

24. *get a foot in the door*: đặt một chân lên cửa, có được tiếp xúc ban đầu.

25. *secure*: đạt được; cũng nói to secure from danger che chở khỏi nguy hiểm.

26. *thanks for giving me*: cảm ơn đã cho tôi; nói trang trọng: I appreciate your (you) giving me (gerund-ing).

27. *CV*: (viết tắt của curriculum vitae) sơ yếu lý lịch.

DỊCH:

Hy vọng có được lời khuyên về cách viết đơn thư xin việc, sơ yếu lý lịch, trả lời phỏng vấn, Peter Borough gặp Richard Tate người có nhiều kinh nghiệm trong trải nghiệm sơ bộ.

Richard: Vậy là anh muốn xin vào vị trí phân tích tài chính cho Teltech... Họ có tiếng tăm tốt, họ đứng hàng đầu trong lĩnh vực viễn thông và công ty này đang mở rộng. Nếu anh không phải là người luôn luôn thay đổi nghề thì anh nên kiếm một nghề chắc chắn có triển vọng tốt đẹp. Tuy nhiên có một điều là anh nên biết thông tin về sản phẩm, doanh thu, nhân viên của họ, vân vân, qua báo chí hoặc qua báo cáo hàng năm của họ để, trong cuộc phỏng vấn, anh có thể chứng tỏ được là anh biết về công ty mà anh muốn làm việc cho họ. Và anh cũng sẽ cảm thấy tự tin hơn.

Peter: Tôi sẽ làm như vậy. Tôi đã mang theo cả quảng cáo và sơ yếu lý lịch của tôi.

R: Trước hết hãy cho tôi xem quảng cáo đã. Chúng ta hãy chọn ra những từ then chốt để tìm ra mục đích của người thuê mình. Đây rồi, họ đang tìm một người được đào tạo về kế toán và phân tích, người thạo máy tính, người quen làm việc trong một nhóm và là một người truyền đạt giỏi. Vì vậy mà đơn xin việc và sơ yếu lý lịch của mình cũng phải thích ứng với bốn đòi hỏi đó. Khả năng của anh phải đáp ứng được nhu cầu của họ.

P: Anh xem, tôi đã làm như thế này. Tôi đã thống kê khả năng và kỹ năng trong công việc hiện nay của tôi.

R: Đúng rồi, nhưng chỉ đưa ra nhan đề và danh sách những trách nhiệm của anh thôi là không đủ. Anh nên nêu rõ những thành tựu của mình và những đóng góp đối với công ty hiện nay của anh và tính sinh lợi của nó. Đó là những cái mà họ muốn biết.

P: Tôi không thích khoe khoang.

R: Hãy nhớ là: anh đang bán mình và khả năng của anh. Tôi sẽ kết thúc với một vài lời khuyên thêm về sơ yếu lý lịch của anh. Hãy tránh "khách quan". Ở địa vị anh, trước hết tôi sẽ làm một tóm tắt về những thành tựu và kinh nghiệm công tác của tôi. Hãy dùng những động từ hành động để nêu bật việc làm và trách nhiệm của mình và nếu có thể, hãy viết bản sơ yếu lý lịch trong vòng một trang. Điều đó sẽ giúp anh tiếp xúc ban đầu và đạt được cuộc phỏng vấn. OK?

P: O.K... cảm ơn anh đã dành cho tôi thời gian và lời khuyên.

Peter Borough is interested in the first job ad and applies for it.

Peter Borough

5, Gatwick Road

Single

London SW2

Teltech

London WC2

18 March 199_

Dear Mrs. Penney,

Ref: Finance Analyst 26 / FA

I wish to apply for the position of Finance Analyst advertised in the "Financial Herald" of March 10th as I felt that my qualifications and experience meet the requirements for the post in question.

I have an accounting degree and a certificate in Business Computer Systems, and have worked as a budget analyst. I am currently employed as an Assistant Financial Analyst, and this position gives me the opportunity to do the following:

- provide senior management with detailed financial statements using microcomputer and mainframe systems,
- improve budgeting methods and reporting procedures for greater speed and more accurate forecasting,
- identify problem areas and suggest solutions,
- communicate extensively with all management levels.

Additional experience is outlined in my enclosed CV. I am sure that with this proven track record, I can contribute significantly to the objectives of your team and to the success of your company.

I would therefore welcome the opportunity to discuss my qualifications with you further and will take the liberty of calling you in two weeks to see if there are any other questions I can possibly answer.

Encl. Curriculum vitae Yours sincerely Peter Borough.

GIẢI THÍCH:

1. *I wish to apply for*: tôi muốn làm đơn xin; *an applicant*: người làm đơn xin việc; *a letter of application to a post*: bức thư xin việc vào một vị trí nào đó.

2. *meet the requirements*: đáp ứng đòi hỏi.

3. *an accounting degree*: văn bằng kế toán; *a diploma*: giấy chứng nhận, chứng chỉ; *an accountant*: nhân viên kế toán; *a bank account*: tài khoản ngân hàng.

4. *gives me the opportunity*: cho tôi cơ hội.

5. *senior management*: phương hướng; *junior management*: cán bộ trung bình, khung cán bộ; *senior executives*: cán bộ cao cấp; *junior executives*: cán bộ trung bình.

6. *financial statements*: tình hình tài chính.

7. *mainframe systems*: hệ thống máy tính trung tâm; *a mainframe*: máy tính lớn.

8. *improve*: tốt lên, được cải thiện, khá hơn; *his health has improved*: sức khỏe của anh ấy đã khá.

9. *accurate*: chính xác; *accuracy*: sự chính xác.

10. *forecasting*: sự dự báo; *to forecast the weather*: dự báo thời tiết.

11. *identify problem areas*: phát hiện những chỗ có vấn đề.

12. *extensively*: rộng rãi, rộng khắp; *extensive changes*: những sự thay đổi lớn lao.

13. *with all management levels*: với mọi cấp quản lý.

14. *outlined*: được đề` xuấ` t, được đưa ra; to outline: vạch ra những nét lớn.

15. *this proven track record*: kinh nghiệm thành công này; *proven* là phân từ quá khứ của *to prove* trong thành ngữ này.

Chú ý: *it is not proven* (thành ngữ luật): không có bằ`ng chứng.

16. *I would welcome*: tôi rấ` t hân hạnh + conditional.

17. *further*: chi tiế` t hơn nữa; for further details or, information, please write to: muố` n biế` t thêm chi tiế` t hoặc thông tin, xin viế` t về` .

18. *I will take the liberty of calling me*: tôi xin phép được gọi điện cho ông bà.

DỊCH:

Peter Borough quan tâm tới quảng cáo của công việc đầ`u tiên và làm đơn xin việc.

K/g bà Jane Penney

Giám đố` c tuyển mộ

Số` 5 đường Gatwick London SW2

Teltech

London WC2

Ngày 18 tháng 3 năm 199__

Bà Penney thân mê`n,

Về : Người phân tích tài chính 26 / FA Tôi muốn làm đơn xin làm việc ở vị trí của người phân tích tài chính được quảng cáo trên tờ "Financial Herald" ngày 10 tháng Ba vì tôi cảm thấy khả năng và kinh nghiệm của tôi thích hợp với sự đòi hỏi của công việc này.

Tôi có văn bằng kế toán và một giấy chứng nhận về sử dụng Hệ thống máy tính Kinh doanh và tôi đã từng làm người phân tích ngân sách. Hiện nay tôi đang làm trợ lý phân tích tài chính, vị trí này đã cho tôi cơ hội để làm những việc sau:

- Cung cấp phương hướng bằng những báo cáo tài chính chi tiết sử dụng máy vi tính và hệ thống máy tính trung tâm,
- Cải tiến phương pháp ngân sách và thủ tục báo cáo để đạt được tốc độ nhanh hơn và dự báo chính xác hơn,
- Phát hiện những chỗ có vấn đề và đề nghị giải pháp,
- Giao tiếp rộng rãi với tất cả các cấp quản lý.

Những kinh nghiệm khác của tôi được nêu trong sơ yếu lý lịch kèm theo của tôi. Tôi chắc với những kinh nghiệm đã đạt được của tôi, tôi có thể đóng góp một cách có ý nghĩa vào mục tiêu của nhóm và sự thành công của công ty của bà.

Do đó tôi muốn có dịp nói về khả năng của tôi chi tiết hơn nữa và xin được gọi điện cho bà trong hai tuần nữa để xem còn những câu hỏi nào tôi có thể trả lời không.

Kèm theo: sơ yếu lý lịch

Kính đơn

Peter Borough

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: turned; turned; went; came; worked; worked; bring, made; sent; comply; left.*

1. Due to rapid expansion, the management decided to... in more executives and to the Personnel Department.

2. They up a job description and out a job advertisement.

3. They through CVs in by applicants and out any did not with the requirements.

4. They ultimately upon the right candidate.

5. Unfortunately the successful applicant out to be a poor employee.

6. The management was really up at their failure.

B. *Gạch dưới những từ có nghĩa quan trọng: Thí dụ: It was great interest that I read your ad, as I feel I am the perfect candidate for this high-flying post.*

1. My extensive knowledge and relevant work experience would prove in valuable in achieving the exciting goals of this appealing position.

2. As a major contributor to a successful financial team, I have demonstrated great analytical skills and my number-crunching mind has proved beneficial to my company.

3. Finally I would add that I am an articulate, industrious, enthusiastic, self-motivated and result-oriented individual with a

good sense of humour.

4. I feel sure that I can be asset to your already illustrious company.

5. So I shall call to arrange an interview, fruitful to you and me.

C. Chuyển những câu hỏi sang lô'ì nói gián tiế'p (chú ý thời):

Thí dụ: Who should I write to? - I was wondering who I should write to.

1. Who is the hiring manager? - I enquired...

2. What qualifications does he requires? - He asked...

3. What is the salary? - She wanted to know...

4. What will be the duties? - You should ask...

5. Who will he report to? - It was impossible to find out...

6. Why was my CV rejected? - He wondered...

UNIT 7

WRITING A CV

VIẾT SƠ YẾU LÝ LỊCH

This is the CV sent by Peter Borough following his conversation with Richard.

Peter Borough 5, Gatwick Road

Single London SW2

Born 10 December, 1965 Telephone: Summary: over 6 years of successful budget and finance analysis experience in a business environment.

Work Experience

1989 to present: Assistant Financial Analyst Office Co. Ltd.

produced reports on cost control which led to an overall reduction of 9% in 2 years.

- initiated more detailed analysis of office overheads and prepared proposals for stricter controls which, once implemented, helped save 5% that year.

- developed recommendations for improvements in the department's accounting systems through a better use of information packages.

- trained and supervised 5 new employees in the Finance Department;

1987-1989: Budget Analyst - Gainers Ltd.

- helped prepare annual budgets,
- initiated refined monthly payroll analysis,
- identified reasons for variances between forecasts and actual budget and established new improved procedures for greater accuracy.

Education

1988 - Professional Accounting Institute Diploma,

1987 - Certificate in Business Computer System,

1986 - BA in Business Studies, Finance and Accounting, City University of London.

Foreign Languages

- French and Spanish: working knowledge, spoken and written.

Leisure Activities

References: Available upon request

GIẢI THÍCH:

1. *CV, curriculum vitae (Anh và Mỹ), résumé, resume (Mỹ):* sơ yếu lý lịch.

2. *single: độc thân; married with 2 children, divorced, widowed* có gia đình và hai con, ly dị, quả phụ.

3. *Born (I was born in), birth date hoặc date of birth*: ngày sinh.
4. *work experience*: kinh nghiệm nghề nghiệp. 5. *overall*: toàn bộ.
6. *initiated*: đề xướng.
7. *overheads*: tổng phí.
8. *implemented*: được áp dụng, được ứng dụng. 9. *payroll*: lương, bảng lương; to be on a company's payroll có trong bảng lương của công ty.
10. *actual*: thực sự; actually sự thực.
11. *education*: sự đào tạo.
12. *business computer system*: hệ thống máy điện toán (dùng trong) kinh doanh.
13. *BA: Bachelor of Arts*: Cử nhân văn chương; *BSc: Bachelor of Science*: cử nhân khoa học; *MA: Master of Business Administration*; *BTEC HND: Business and Technology Higher National Diploma (UK)*: Văn bằng đại học quốc gia kinh doanh và kỹ thuật; *A-levels (UK): Advanced Levels*: học vị tú tài (gồm những môn chính: Toán, Kinh tế, Vật lý).
14. *Languages*: written, spoken, fluent, proficient in...
15. *Available upon request*: có mặt khi được yêu cầu.

DỊCH:

Dưới đây là CV Peter Borough gửi đi sau khi nói chuyện với Richard.

Sinh 10 tháng 12, 1965 Điện thoại:

Peter Borough 5, Gatwick Road

độc thân London SW2

Single

Sinh 10 tháng 12, 1965

Tóm tắt: trên 6 năm kinh nghiệm phân tích thành công ngân sách và tài chính trong môi trường kinh doanh.

Kinh nghiệm nghề nghiệp

1989 đến nay Trợ lý phân tích tài chính - Văn phòng Công ty Trách nhiệm hữu hạn đã đưa ra những báo cáo về kiểm soát giá cả dẫn đến giảm giá toàn bộ 9% trong 2 năm.

- Đề xuất sự phân tích chi tiết hơn tổng phí của cơ quan và chuẩn bị những đề nghị kiểm soát chặt chẽ hơn mà khi áp dụng, đã giúp giảm được chi phí 5% của năm đó.

- Đưa ra đề nghị cải tiến trong hệ thống kế toán của ban qua việc sử dụng trọn gói thông tin.

- Đào tạo và giám sát 5 nhân viên mới trong Phòng Tài Chính; 1987 - 1989 Nhà phân tích ngân sách - CTY TNHH Gainers.

- giúp chuẩn bị ngân sách hàng năm,

- đề xuất việc phân tích tình thế bảng lương hàng tháng,

- xác định những lý do của sự khác nhau giữa ngân sách dự đoán và ngân sách thực tế; thiết lập những thủ tục cải tiến để đạt được sự chính xác lớn hơn.

Học vấn

1988 - Văn bằng Kế toán chuyên nghiệp.

1987 - Giấy chứng nhận sử dụng hệ thống máy điện toán kinh doanh. 1986 - Cử nhân Nghiên cứu Kinh doanh, Tài chính và Kế toán, đại học Luân đôn.

Ngoại ngữ

- Tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha: đủ để làm việc, nói và viết.

Hoạt động lúc rỗi:

Lưu ý: Có mặt khi cần đến.

Jane Penney, Recruiting Manager, sent the following letter to Peter:

We have received your CV indicating your interest in the position of financial analyst. Your qualifications suggest that you should make a contribution to our firm and we would like to meet you in order to discuss your reasons for wishing to join us.

Please contact the Personnel Department to arrange a convenient time for an interview.

DỊCH:

Jane Penney, giám đốc tuyển mộ, gửi lá thư sau đây tới Peter:

Chúng tôi vừa nhận được sơ yếu lý lịch của ông cho thấy sự quan tâm của ông tới vị trí người phân tích tài chính.

Khả năng chuyên môn của ông khiến chúng tôi nghĩ rằng ông có thể đóng góp cho công ty của chúng tôi và chúng tôi muốn gặp ông để bàn về những lý do khiến ông muốn đến với chúng tôi.

Xin hãy liên hệ với Phòng Tổ chức để thu xếp thời gian thuận tiện cho cuộc phỏng vấn.

Peter Borough has been successful in getting through the screening process and security an interview with Jane Penney, the Recruiting Manager.

Jane: Mr. Borough, I'm Jane Penney, the Recruiting manager. I'm pleased to see you here.

Peter: Pleased to meet you.

J: Do sit down and make yourself comfortable. The aim of this interview is to learn more about each other and to see how well you would fit in. So, why do you want to change jobs?

P. Well, I think I've built up a lot of experience and demonstrated my abilities in the field of finance analysis, so I want to move on to find a job with more scope and better career prospects than in my present firm. **J:** You've referred to your abilities. What are they?

P: Well, I'm a problem-solver. My track record proves it. I've contributed to improving budgeting methods... variances dropped from 3% to 1%.

J: What are the things you like in a job? **P:** I want to be set goals and work to achieve them.

J: I suppose you've got some weaknesses.

P: Well... erm... I tend to be impatient with people who shy away from responsibilities.

J: I see... Now why d' you want to work with us?

P: I've been working in the field of communications for 4 years now and so I've read numerous articles about Teltech's commercial strategy, its rapid expansion and its new high-tech products. It strikes me as a very exciting environment to work in.

J: Well, are there any questions you'd like to ask?

P: In your ad you said the successful candidate would be working in a team. How big would that team be?

J: You'd be part of a closely-knit team of 5, but you'd have plenty of room for personal initiative.

P: Who would I report to?

J: The Finance Director. He's always on the look-out for new approaches. Well, it's certainly been interesting talking to you. We'll let you know our decision in a few days.

GIẢI THÍCH:

1. *getting through the screening process*: qua được quá trình thử nghiệm sơ bộ.

2. *securing an interview*: được phỏng vấn. 3. *Do sit down*: (hình thức nhàn nhạt) xin mời ngồi.

4. *make yourself comfortable*: xin cứ tự nhiên, thoải mái.

5. *aim*: mục đích.

6. *fit in*: thích ứng, thích hợp.
7. *built up (to build)*: thu lượm được.
8. *abilities*: khả năng.
9. *job with more scope*: công việc lý thú hơn; *more scope for personal development*: có nhiều khả năng hơn cho sự phát triển cá nhân.
10. *with career prospect*: với triển vọng nghề nghiệp.
11. *problem-solver*: người giải quyết những vấn đề khó khăn.
12. *contributed to improving*: góp phần làm tốt đẹp hơn.
13. *variances*: sự chênh lệch.
14. *to be set goals*: (bị động) được đề ra những mục tiêu.
15. *to achieve them*: đạt được chúng.
16. *weaknesses*: nhược điểm, điểm yếu.
17. *shy away from responsibilities*: trốn tránh trách nhiệm.
18. *numerous*: nhiều.
19. *closely-knit*: gắn chặt chẽ với nhau; *to knit*: đan.
20. *who would I report to?*: Tôi phải báo cáo với ai?
21. *is on the look-out for*: luôn luôn đi tìm; *to look out!*: Coi chừng!, cẩn thận.
22. *We'll let you know*: chúng tôi sẽ báo cho anh biết.

DỊCH:

Peter Borough đã qua được trải nghiệm sơ bộ và được Jane Penney, trưởng phòng tổ chức phỏng vấn.

Jane: Ông Borough, tôi là Jane Penney, giám đốc tuyển mộ. Tôi rất vui lòng được gặp ông ở đây.

Peter: Rất hân hạnh được gặp bà.

J: Mời ông ngồi, xin cứ tự nhiên. Mục đích của cuộc phỏng vấn này là để hai bên biết thêm về nhau và để xem ông có thích hợp với công việc không. Vậy, vì sao ông muốn thay đổi công việc?

P: Dạ, tôi nghĩ tôi đã thu thập được nhiều kinh nghiệm và đã chứng tỏ khả năng của mình trong lĩnh vực phân tích tài chính, vì vậy tôi muốn tìm một công việc thú vị hơn, có tương lai nghề nghiệp tốt hơn ở công ty hiện nay của tôi.

J: Ông vừa nhắc tới khả năng của ông. Đó là những gì?

P: Vâng, tôi là người giải quyết những vấn đề khó khăn. Thành tích trong quá khứ của tôi chứng minh điều đó. Tôi đã đóng góp vào việc cải tiến phương pháp ngân sách... sự chênh lệch giảm từ 3% xuống 1%.

J: Những cái ông thích trong công việc là gì?

P: Tôi muốn được đề ra mục tiêu và làm việc để đạt được chúng.

J: Tôi chắc ông cũng có một vài nhược điểm.

P: À... à... tôi có xu hướng mất kiên nhẫn với những người lẩn tránh trách nhiệm.

J: Thế à... Thế tại sao ông muốn làm việc với chúng tôi?

P: Tôi đã làm việc trong lĩnh vực thông tin liên lạc cho đến nay là 4 năm và tôi đã đọc nhiều bài báo về chiến thuật thương mại của Teltech, về sự phát triển nhanh chóng của Teltech cũng như những sản phẩm sản xuất theo công nghệ cao của nó. Tôi thấy đây là một môi trường rất thú vị để làm việc.

J: Vậy ông có muốn hỏi gì không?

P: Trong quảng cáo của bà có nói là những ứng cử viên nào thành công sẽ làm việc trong một nhóm. Xin hỏi nhóm ấy chừng bao nhiêu người?

J: Ông sẽ làm việc trong một nhóm 5 người gần bó chặt chẽ với nhau, nhưng ông có phạm vi rộng rãi cho sáng tạo cá nhân.

P: Tôi sẽ phải báo cáo với ai?

J: Giám đốc tài chính. Ông ấy luôn luôn tìm kiếm những phương pháp mới. Vâng, nói chuyện với ông thật là thú vị. Chúng tôi sẽ cho ông biết quyết định của chúng tôi trong vài ngày tới.

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: thought, paid, cut, made, laid, filled, went, hunted, applied, wore, taken, brought:*

1. Pat was off 6 months ago. So she or a job and in numerous application forms. To no avail.

2. Until one day a firm out an ad for the post of marketing manager.

3. She for the job as she thought she was out for it.

4. She out her CV carefully.
5. The CV it through the screening.
6. She through several interviews, which her out.
7. But in the end it off she was on.

B. *Peter gửi cho Jane má' y dòng cảm ơn. Hãy điê`n bắ`ng những từ sau: interesting, devoted to, further, thank you:*

1. I wish to for the time our meeting which I found most
2. If you need any information, please contact me. Once again thank you.

C. Peter Borough được tuyển dụng và đã nhận được lá thư này. Điê`n bắ`ng: perform, responsible, paid, appointment, enclosed, working, requested, wishing, included, accepting, commence, outlined, sign, return, welcoming:

1. I write to confirm your as Financial Analyst. You may also be required to other duties as by the Finance Director.
2. You will be at our Head office in London and will be directly to the Finance Director.
3. Your employment will on 20th April 199_.
4. Your salary will be 825,000 per annum monthly direct to your bank account.
5. Our terms and conditions are as to you at the interview and are in the Company's Conditions of Employment

booklet

6. Please would you the enclosed copy of this letter
..... the post and conditions and it to this office.

7. May I take the opportunity of you to the company and
..... you every success in your new position.

UNIT 8

APPLYING FOR A WORK
PLACEMENT

XIN LÀM TẬP SỰ

Bruno Barnier, a third-year student at the Paris Business School, is trying to get a work placement with a British firm on next summer.

The Finance Director

TELTECH

25 Moorgat

7th Ferbruany 199-

London CE5

Dear sir,

I wish to apply for a nine-week work placement on an unpaid basis between 17th July and 13th September in your Accounting or Finance Department.

As you can see from the enclosed CV, I am a third-year student at the Paris Business School, specializing in accounting and finance. As part of my studies, I am required to find a work placement with a British company in order to put into practice what I have learnt in the fields of UK accounting standards and international finance.

I have chosen your company because of its dynamism, its high reputation and international activities.

While I obviously hope to develop my English and gain some practical business experience, I know that you are in regular contact with French firm, and I feel certain that I can be of help to you in this regard. As I am also conversant with spreadsheets and familiar with Word 5 and Lotus 1 - 2 - 3 on IBM PCs, I think I can complete efficiently any tasks allotted to me.

On my return to school, I will be required to write a report describing the organisation of the company as well as the tasks I have carried out.

I look forward to working for you if you offer me the opportunity.

Yours faithfully.

Bruno Barnier

Enc: CV

GIẢI THÍCH:

1. *a third-year student*: một sinh viên năm thứ 3.
2. *at the Paris Business School*: chú ý cách dùng của at; *to read law at the University of London in the Department of Legal Studies*: học ở Khoa Luật trường Đại học Luân đôn.
3. *to get a work placement with a British firm*: kiếm một nơi làm tập sự với một công ty Anh.
4. *The Finance Director*: giám đốc tài chính; người phụ trách về nhân sự là *Personnel Director / Manager, Director of Human Resources*.

5. *to apply for*: làm đơn, làm đơn xin việc; an application for đơn xin việc.

6. *a nine-week work placement*: một thời gian tập sự chín tuầ`n.

7. *on an unpaid work basis*: trên cơ sở làm việc không ăn lương.

8. *in your accounting or Finance Department*: trong ban kế` toán hoặc tài chính của ông.

9. *I am required to*: người ta yêu câ`u tôi, tôi được yêu câ`u.

10. *to put into practice*: thực hành, thực tập.

11. *in the fields of*: trong những lĩnh vực.

12. *UK accounting standards*: những tiêu chuẩn kế` toán của Anh.

13. *gain practical business experience*: thu lượm được kinh nghiệm kinh doanh thực tễ`.

14. *I can be of help to you*: tôi có thể có ích cho ngài.

15. *in this regard*: về` phương diện này.

16. *spreadsheets*: những bảng tính.

17. *I am conversant with... and familiar with*: tôi thành thạo với... và quen thuộc với.

18. *I can complete efficiently any tasks*: tôi có thể hoàn thành một cách có hiệu quả bất cứ nhiệm vụ nào.

19. *alloted to me*: được giao cho tôi. 20. *to write a report*: viết báo cáo kế`t quả tập sự (ở trong bài).

DỊCH:

Bruno Barnier, sinh viên năm thứ ba trường Thương nghiệp Pari đang tìm một chỗ làm tập sự với một công ty Anh mùa hè tới.

Ông giám đốc tài chính

TELTECH

25 Moorgat

Ngày 7 tháng Hai 199__

London EC5

Thưa ngài,

Tôi muốn xin một việc làm tập sự thời gian chín tuầ n không ăn lương từ ngày 15 tháng bảy đế n ngày 13 tháng chín ở bộ phận kế toán hoặc tài chính của ngài.

Như ngài có thể thấy trong sơ yếu lý lịch kèm theo của tôi, tôi là sinh viên năm thứ ba của Trường Thương Mại Paris, chuyên về kế toán và tài chính. Như một phầ n của chương trình học, tôi được đòi hỏi phải tìm một chỗ làm tập sự ở một công ty Anh để thực tập những cái tôi đã học trong lĩnh vực tiêu chuẩn kế toán của Anh và tài chính thế giới.

Tôi đã chọn công ty của ngài vì tính năng động, uy tín cao và những hoạt động quốc tế của nó.

Đồng thời tôi rất hy vọng phát triển tiếng Anh của tôi và thu lượm được những kinh nghiệm thương mại quốc tế, tôi biết ngài liên hệ thường xuyên với những công ty Pháp và tôi biết chắc chắn rằng tôi có thể có ích đồ i với ngài về mặt này. Vì tôi cũng thành thạo với bảng tính và quen thuộc với Word 5 và Lotus 1 - 2 - 3 trên

máy tính cá nhân của hãng IBM, tôi nghĩ tôi có thể hoàn thành một cách có hiệu quả bất cứ nhiệm vụ nào được giao.

Khi trở về trường, tôi sẽ được yêu cầu viết một báo cáo (thu hoạch) miêu tả tổ chức của công ty cũng như nhiệm vụ tôi đã được giao.

Tôi mong được làm việc cho ngài nếu ngài cho tôi cơ hội.

Kính chào ngài.

Bruno Barnier

Kèm theo: sơ yếu lý lịch.

ĐÓI THOẠI

Bruno has received a positive reply and decides to phone Steve Jones, the chief accountant, for more information.

Operator: Teltech good morning, can I help you?

Bruno: Good morning, I'd like to speak to Mr. Steve Jones, please.

O: Who's speaking?

B: Bruno Barnier from France. I've just received a letter from Mrs Jane Baker, the training manager, offering me a work placement and asking me to phone Mr.

Steve Jones.

O: I see. Hold the line, please. I'll put you through to Steve.

S: Hello, Steve Jones here.

B: Morning, Mr. Jones. Bruno Barnier speaking. I'm the French student who'll be on work placement with you next summer.

S: Oh, I see. Well, you see my assistant accountant plans to leave soon and U'll be preparing next year's budget in July and August. So there's plenty of work around, I can tell you. If you want some real hands-on experience. Now let me get hold of your CV ... OK, I've got it. Now from your CV, I gather you know a bit about our accounting system, is that right?

B: That's correct. I've attended a seminar, a kind of crash course on the subject. I now have a good idea about your approach to accounting and the basic accounting standards.

S: Good, that'll save us a lot of time. You'll soon get used to it. Your English sounds quit good, and I'm sure we'll get on quite well together.

B: I'm sure we will. Is it the first time you are going to have a French student?

S: Yes, indeed. We usually have British students for longer periods, from 6 months to a year.

B: Well, I'll try to be up to the task, Mr. Jones.

S: Call me Steve, OK? Well, I'm sorry to rush off, but I still have plenty to do. So bye for now and call me to tell me when you'll be arriving.

B: Goodbye Mr. Jones, er... Steve, I mean, and thank you.

GIẢI THÍCH:

1. *the chief accountant*: kê' toán trưởng.

2. *the training manager*: người phụ trách đào tạo.
3. *who'll be on work placement (Anh)*: người sẽ tập sự.
4. *my assistant accountant*: người trợ lý kế toán của tôi.
5. *plans to*: có ý định.
6. *there's plenty of work*: có rất nhiều công việc; *work* danh từ tập hợp (luôn luôn ở số nhiều). Chú ý: *to do a good job*: làm ăn khá, làm giỏi.
7. *some real hands-on experience*: những kinh nghiệm thực hành thực sự.
8. *get hold of*: cầm, nắm xem.
9. *I gather*: tôi cho rằng, tôi chắc là.
10. *I've attended a seminar*: tôi đã tham gia một buổi hội thảo / một khóa học.
11. *a crash course*: một khóa học ngắn cấp tốc.
12. *your approach to accounting*: quan niệm, phương pháp kế toán của ông.
13. *the basic accounting standards*: những chuẩn mực kế toán cơ bản.
14. *You'll soon get used to it*: anh sẽ làm quen nhanh, anh sẽ quen với công việc nhanh thôi.
15. *your English sounds good*: tiếng Anh của anh nghe có vẻ tốt.
16. *we'll get on quite well*: chúng ta sẽ làm việc với nhau tốt.

17. *to be up to the task*: cô' gắ'ng làm công việc một cách xứng đáng.

18. I'm sorry to rush off: (ở đây) tôi xin lỗi đã làm gián đoạn câu chuyện. 19. when you'll be arriving: khi anh tới; dùng thời tương lai sau when thí dụ: when will you be arriving? khi nào anh tới? nhưng lại nói call me when you arrive: khi nào tới hãy gọi điện cho tôi.

DICH:

Bruno đã nhận được lời phúc đáp tích cực và quyết định gọi điện cho Steve Jones, kế toán trưởng để biết thêm tin.

Operator: Teltech xin chào, tôi có thể giúp được gì ông?

Bruno: Xin chào, làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Steve Jones.

O: Thưa ai gọi đó a?

B: Bruno Barnier ở Pháp. Tôi vừa nhận được thư của bà Jane Baker, giám đốc đào tạo, cho tôi một công việc tập sự và yêu cầu tôi gọi điện cho ông Steve Jones.

O: Vâng. Xin câ`m máy. Tôi sẽ nố`i để ông nói chuyện với Steve.

S: Hello, Steve Jones đây.

B: Chào ông Jones. Tôi là Bruno Barnier. Tôi là sinh viên Pháp sẽ làm công việc thực tập với ông mùa hè tới.

S: À, tôi biế t. Vâng, ông biế t đầ y kē toán giúp việc của tôi có ý định sắ p rời đi và tôi sẽ phải chuẩn bị ngân sách năm tới vào tháng Bảy và tháng Tám. Vì vậy tôi có thể nói với ông là có rấ t nhiề u công việc phải làm. Nế u ông muố n có những kinh nghiệm thực tề thực sự thì đây thật là đúng lúc. Nào, để tôi xem sơ yế u lý lịch của ông.

Qua lý lịch của ông, tôi hiểu là ông có biế t đôi chút về` hệ thồ`ng kế` toán của chúng tôi, có đúng thế` không ạ?

B: Thưa đúng. Tôi đã tham gia một khóa học, một loại khóa học cá p tổ c về` vấ n đề` này. Bây giờ tôi đã am hiểu về` phương pháp kế` toán của các ông và những tiêu chuẩn kế` toán cơ bản.

S: Tô t, như vậy sẽ đỡ cho chúng tôi nhiề u thời gian. Rồ i ông sẽ làm quen nhanh với công việc. Tiế ng Anh của ông nghe có vẻ tô t, tôi chắ c chúng ta sẽ cùng làm việc tô t.

B: Tôi cũng chắ c như thế`. Dạ thưa có phải đây là lâ n đầ u tiên ông có một sinh viên Pháp không ạ?

S: Vâng, đúng thế`. Cũng thường có các sinh viên Anh trong những thời gian dài hơn, từ sáu tháng đế n một năm.

B: Vâng, thưa ông Jones, tôi sẽ cố` gắ ng hoàn thành nhiệm vụ.

S: Cứ gọi tôi là Steve. Tôi xin lỗi phải ngắ t quắ ng câu chuyện, tôi còn nhiề u việc phải làm quá. Hãy tạm biệt, gọi điện báo cho tôi biế t khi nào anh có thể tới.

B: Tạm biệt ông Jones, à... Steve, tôi định nói như thế`, và xin cá m ơn ông.

BÀI TẬP

A. Cự m động từ (*phrasal verbs*) với: *with, with, for, for, in, to*:

1. I am looking (tìm) a work placement in marketing.
2. She is applying (làm đơn xin) a summer job with Jones and Co.

3. The student will be involved (tham gia vào) preparatory work to an exhibition.

4. The work will deal (liên quan) stock taking (sự kiểm tra).

5. He will be exposed (có quan hệ) the various activities of the production unit.

6. She will have to cope (đương đầu với) new situations.

B. To do hay là to make? Chú ý thời:

1. What a good placement, depends on what tasks he is able to

2. I'm sure I can a real contribution to the organisation.

3. Last year she had to the same routine job for 2 months.

4. I had to use of the information provided, then an analysis of the business situation and finally recommendation.

5. I didn't anything interesting. 6. However on my return to school, I had to a report and oral presentation.

UNIT 9

INSURANCE

BẢO HIỂM

WINALL WORLDWIDE INSURANCE

Date : 15th January 199_

To : Arthur P.Moyzisch, Director,

Customer Service

From : Mark T.Cicero, Managing Director **Subject:** Information to Overseas Customer We have received a number of claims from customers in various countries who seem to be unfamiliar with the technicalities of insurance. Their main worry is the delay in settlement of claims, which they find too long. In future please make sure that our customers are fully informed about our procedures and the different documents they must produce, namely the Shipping Invoice, the B/L, the Insurance Policy and the Survey Report. Only then can subsequent disputes and considerable delays be avoided.

Further to this, it would be a good idea if you could clarify a few points about our company and all the services we offer. You should stress the fact that we are aware that all countries have their own insurance regulations, laws, subtleties and idiosyncrasies and that we, as underwriters, have the necessary know-how and flexibility to provide full protection to companies abroad.

GIẢI THÍCH:

1. *WINALL*: "We insure All" (cá u tạo từ tưởng tượng).
2. *worldwide*: khá p thế giới.
3. *overseas*: ở nước ngoài.
4. *a number of claims*: một số đơn khiê u nại.
5. *in various countries*: ở những nước khác nhau.
6. *to be unfamiliar with*: không quen thuộc với.
7. *the technicalities of insurance*: tính chấ t kỹ thuật của bảo hiểm.
8. *the delay in settlement of claims*: sự chậm trễ trong việc giải quyê t đơn khiê u nại.
9. *In future*: trong tương lai, *in the near future*: trong một tương lai gầ n.
10. *please make sure that*: xin hãy nhớ là. 11. *they must produce*: họ phải đưa ra / xuấ t trình.
12. *namely*: cụ thể là.
13. *the Shipping Invoice*: hóa đơn.
14. *the B / L (Bill of Lading)*: vận đơn đường biển.
15. *the Insurance Policy*: hợp đờ ng bảo hiểm.
16. *the Survey Report*: biên bản giám định.
17. *subsequent disputes*: những cuộc tranh cãi xảy ra sau đó.
18. *considerable delays*: sự chậm trễ kéo dài.

19. *can... be avoided*: có thể tránh được.
20. *Further to this*: vả lại, hơn nữa.
21. *all the services we offer*: tất cả những dịch vụ chúng tôi cung cấp.
22. *You should stress*: ông nên nhấn mạnh.
23. *we are aware*: chúng tôi biết, chúng tôi nhận biết.
24. *regulations*: sự quy định, quy chế.
25. *subtleties and idiosyncrasies*: sự tế nhị và những nét đặc thù.
26. *underwriters*: người bảo hiểm.
27. *know-how*: bí quyết công nghiệp, bí quyết sản xuất; cách thức.
28. *abroad*: ở nước ngoài.

DỊCH:

CÔNG TY BẢO HIỂM QUỐC TẾ WINALL

Ngày tháng : 15 tháng Giêng 199__

Gửi : Arthur P. Moyzisch, giám đốc, Dịch vụ khách hàng.

Người gửi: Mark T.Cicero, Giám đốc điều hành.

Về việc : Thông báo cho khách hàng nước ngoài.

Chúng tôi đã nhận được một số đơn khiếu nại của khách hàng ở nhiều nước, các vị đó hình như không quen với những vấn đề kỹ

thuật của bảo hiểm. Sự lo lắng chính của họ là việc chậm trễ giải quyết những đơn khiếu nại, họ cho rằng để quá lâu.

Sau này, xin ông hãy làm cho khách hàng của chúng ta được thông báo đầy đủ những thủ tục và những giấy tờ khác nhau họ phải xuất trình, cụ thể là Hóa đơn, Vận đơn, Hợp đồng bảo hiểm và Biên bản giám định. Chỉ có như vậy mới tránh được sự tranh chấp xảy ra về sau và những sự chậm trễ đáng tiếc.

Ngoài ra, ông cũng nên làm sáng tỏ một vài điểm về công việc của chúng ta và những dịch vụ chúng ta có. Ông cũng nên nhấn mạnh một điểm rằng chúng ta cũng nhận thức được là tất cả các nước đều có những quy định bảo hiểm, luật pháp, những nét thể chế và những đặc thù riêng của họ và chúng ta, những người bảo hiểm cần phải có những cách thức và sự mềm dẻo cần thiết để bảo vệ đầy đủ cho các công ty ở nước ngoài.

Operator: Cayman Islands Insurance, Good morning.

Winifred Falzon: Good morning. Nicolas Lloyd, please.

Op: Just a moment, I'll connect you, caller. Nicolas Lloyd: Nicolas Lloyd, can I help you? W. F.: Yes please, Mr Lloyd. I'm Wilfred Falzon and I've been asked to write a short article on "Insurance" for our school magazine. Would it be possible for you to answer a few questions about Marine Insurance?

N.L.: I'm sorry Mr Falzon, but I'm terribly busy at the moment. Let me connect you with Miss Honeythunder. I'm sure, she'll be only too glad to oblige.

(A few seconds later).

Miss Honeythunder: Hello, Ms Falzon - Mr. Lloyd has just told me about your future article.

W. F.: Hello Miss Honeythunder. It's really very kind of you to spare some of your precious time for me. Erm... my first question is about the important of Marine Insurance.

H.: Well, you see, it's important in the sense that all exporters should insure their shipments against possible hazards such as storms, explosions, fire..., and risks such as breakage, leakage, pilferage and total loss. I'd even say that insurance acts as a shields against all these losses. **W. F.:** I've got all that... now... my next question is about the role of insurance companies...

H.: Er... in fact... it's a difficult one. Just like banks and other financial institutions they are risk-takers, and policy holders, i.e the insured, are promised to be indemnified for all losses they may incur.

W. F.: Now, here's my last question er... One hear, too often, that once the damage has been assessed it takes the insurance company ages to indemnify the customer... **H.:** You're quite right to raise this point of criticism. In a nutshell, I think this negative image can only disappear if, on the one hand, the insured become more conversant with the technicalities of insurance, and on the other hand, brokers and underwriters come together for a harmonious exchange of ideas among all three... This can bring new approaches to underwriting and make it more imaginative... Oh dear! we've been cut off...!

GIẢI THÍCH:

1. *Cayman Islands (Tây Ấn Độ West Indies)*: thuộc địa của Anh làm thành bộ phận của khối thịnh vượng chung.

2. *School magazine*: tạp chí nhà trường.
3. *Marine Insurance*: bảo hiểm đường biển.
4. *terribly*: hết sức, rất.
5. *let me connect you with (to)*: để tôi nối cho cô với.
6. *will be only too glad to oblige*: chắc sẽ vui lòng giúp đỡ.
7. *has just told me*: vừa mới nói với tôi. 8. *to spare*: dành.
9. *my first question is about*: câu hỏi đầu tiên của tôi là về.
10. *insure their shipments against*: bảo hiểm hàng gửi của họ khỏi.
11. *hazards*: rủi ro; *fire hazard*: rủi ro hỏa hoạn; *natural hazards*: rủi ro thiên nhiên.
12. *storms*: bão.
13. *risks*: rủi ro, nguy hiểm; *risks-free*: không có rủi ro nguy hiểm.
14. *breakages*: sự gãy vỡ.
15. *leakage*: lỗ rò, rò rỉ.
16. *pilferage (pilfering)*: ăn cắp vặt, mất cắp vặt.
17. *total loss*: mất hoàn toàn.
18. *shield*: lá chắn, sự bảo đảm chống lại.
19. *risktakers*: người chịu rủi ro.
20. *policy holders*: người giữ hợp đồng bảo hiểm.

21. *the insured*: người được bảo hiểm.

22. *they may incur*: có thể gặp phải.

23. *once the damage has been assessed*: một khi tổn thất đã được đánh giá. Chú ý: *damages* số nhiều: tiền bồi thường.

24. *it takes the insurance company ages*: công ty bảo hiểm chán chê mới... (ý nói việc giải quyết khiếu nại của các công ty bảo hiểm khá chậm trễ)

25. *to raise*: nêu lên. Chú ý: *He raised his hand at the meeting*: Anh ta giơ tay phát biểu tại cuộc họp (*to raise*); *Smoke rose from the chimney (to rise)* khói bốc lên từ ống khói.

26. *In a nutshell*: nói tóm lại.

27. *become more conversant*: trở nên am hiểu. 28. *among*: giữa. Chú ý: *between two things* giữa hai thứ.

29. *to underwriting*: trong lĩnh vực bảo hiểm; *underwriter*: người bảo hiểm.

DỊCH:

Op: Công ty bảo hiểm Đảo Cayman. Xin chào.

W.F.: Xin chào. Làm ơn cho gặp Nicholas Lloyd.

Op: Xin đợi một phút. Tôi sẽ nối máy cho cô. **N.L.:** Nicholas Lloyd đây. Tôi có thể giúp được gì cô?

W.F.: Vâng, thưa ông Lloyd. Tôi là Winifred Falzon và tôi được yêu cầu viết một bài báo ngắn về "Bảo hiểm" cho tờ tạp chí nhà trường chúng tôi. Không biết ông có thể trả lời một số câu hỏi về bảo hiểm đường biển không?

N.L.: Xin lỗi cô Falzon, nhưng lúc này tôi rất bận. Để tôi nói máy cho cô nói chuyện với cô Honeythunder. Tôi chắc cô ấy sẽ sung sướng tiếp chuyện cô.

(Vài giây sau).

Miss H.: Chào cô Falzon - Ông Lloyd vừa nói với tôi về bài báo sắp tới của cô.

W.F.: Chào cô Honeythunder. Cô dành cho tôi một số thời giờ quý báu của cô thật quý hóa quá. À... câu hỏi thứ nhất của tôi là về tầm quan trọng của Bảo hiểm đường biển.

H. Vâng, nó quan trọng ở chỗ tất cả những người (hãng) xuất khẩu nên bảo hiểm hàng gửi của mình phòng những rủi ro có thể xảy ra như bão, nổ, cháy..., những bất trắc như đổ vỡ, rò rỉ, mất cắp hay mất toàn bộ. Thậm chí tôi có thể nói bảo hiểm như một lá chắn phòng mọi mất mát.

W.F.: Tôi hiểu tất cả... và bây giờ... câu hỏi tiếp theo của tôi là về vai trò của những công ty bảo hiểm.

H. À... sự thật... đây là một vấn đề khó. Cũng như ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, họ là những người chấp nhận rủi ro, và những người giữ hợp đồng bảo hiểm, nghĩa là những người được bảo hiểm, được đảm bảo sẽ được bồi thường tất cả những mất mát họ có thể gặp phải. **W.F.:** Vâng đây là câu hỏi cuối cùng của tôi, à... người ta luôn luôn nghe nói một khi thiệt hại đã được đánh giá xong thì cũng phải mất rất lâu công ty mới bồi thường cho khách hàng.

H. Cô nêu lên những phê bình này là rất đúng... Nói tóm lại, tôi nghĩ hình ảnh tiêu cực này chỉ có thể chấm dứt nếu một mặt người được bảo hiểm hiểu biết hơn những điểm chuyên môn của bảo hiểm, và mặt khác người môi giới bảo hiểm và người bảo hiểm phải kết hợp

trao đổi ý kiến thân ái giữa ba bên... Điều này có thể đem lại những phương pháp mới cho lĩnh vực bảo hiểm và khiến nó giàu tương tượng hơn... Ôi trời ơi! Chúng ta bị cấn rồi...!

BÀI TẬP

A: Đặt những từ hoặc nhóm từ theo trật tự để tạo thành câu:

1. / is the / that the / told me / She / insurance / risk taker / company /.

2. / acts on / company are / of the / its behalf / represented / The interests / by an agent / insurance / who.

3. / paid by / health insurance / American / the percentage of / to increase / agents / health costs / employees / are planning /.

4. / write / against / we / political / coverage / will / risks /.

B: Cụm động từ: *wiped out; get on with; coupled with; passing through; account for; built into; point out; taken out; clear up; carry out; faced with; made of*:

1. They have decided to the confusion about WINALL.

2. In the 19th century British insurance was a bright period called the Golden Age.

3. Twice a month, brokers have to visits to insured premises.

4. Insurance companies that kidnapping is a daily risk we all have to face.

5. Now that you know that you are financially protected, there's no reason why you shouldn't your work.

6. This insurance company has been tor the past three years.

7. An underwriter I met told me that theft and pilfering 25% of marine losses, especially when packages are cardboard.

8. They have 150 years of solid experience their present-day expertise.

9. We offer our best deal in life assurance the best advice available on the insurance market.

10. This tragedy could have his life's work had he not the best cover for his business.

UNIT 10

LETTER OF COMPLAINTS

THƯ PHÀN NÀN / KHIẾU NẠI

Guy Hurt is greatly dissatisfied with a computer dealer.

Dear Mr. Kirby,

Following several useless phone calls, I am writing concerning the laser printer E35 which I bought from you on 25th April and sent back for replacement on 28th April when it failed to work properly.

That was two months ago and no initiative has been taken despite your claim for "top quality products and efficient after-sales service". This has caused me considerable difficulty as I needed the printer immediately for my business.

I therefore demand to be supplied with a replacement printer within a week. I also require the sum of 850 to cover the expense incurred through telephone calls and postage and to compensate for the time spent trying to sort out the situation. Failing to get proper and immediate action on your part, I will have to reconsider my position regarding future orders and shall report the matter to my local Trading Standards Office. Yours sincerely.

*

Memorandum Date 2 July 199__

To : Sales and After-sales Managers

From : Julian Kirby, Managing Director

Re : Letter of complaint

I would like to direct your attention to the enclosed letter from a customer dissatisfied with the printer we sent him.

In view of a recent rise in the number of complaints. I would ask you to bear in mind that these situations must get resolved as quickly and as depending on him for our living, a client is the most important person in our business and job is to meet his requirements in the best possible way.

Bring this to the attention of your staff.

GIẢI THÍCH:

1. *useless*: vô ích, không đem lại kết quả gì.
2. *laser printer*: máy in la-de; *disk drive*: ổ đĩa.
3. *monitor*: màn hình; *keyboard*: bàn phím; *modem*: bộ điều u
giải; *peripheral*: thiết bị ngoại vi.
4. *it failed to work properly*: nó hỏng, nó không dùng được.
5. *no initiative has been taken*: người ta không làm gì cả, ỳ ra.
6. *despite your claim*: mặc dù lời quảng cáo của ông; *a claim*: lời
tuyên bố.
7. *I therefore demand*: vì vậy tôi đòi.
8. *within a week*: trong vòng một tuầ n.
9. *postage*: bưu phí; *postage rate*: giá bưu phí; *what is the
postage (rate) to the US?* giá bưu phí đi Mỹ là bao nhiêu?

10. *to compensate for*: bù i thường cho; *compensation*: sự bù i thường; *as a compensation for*: để bù i thường cho

11. *to sort out the situation*: giải quyết t vấ n đề`.

12. *Failing*: nê` u không (làm được một việc gì đó).

13. *to reconsider my position*: xem xét lại, (ở đây là) thay đổi ý kiê` n.

14. *regarding*: đố` i với.

15. *to report the matter to*: báo cáo vấ n đề` với.

16. *Trading Standards Office (TSO)*: Cơ quan kiểm nghiệm chấ t lượng thương mại.

17. *complaints*: lời kêu ca, phàn nàn, sự khiê` u nại; *to make a complaint, to complain about*: phàn nàn về` ; *to lodge a complaint against*: kêu ca, khiê` u nại ai.

18. *rise in the number of*: tăng về` số` lượng...

19. *to bear in mind*: phải tính đế` n, phải nhớ là, chớ quên.

20. *we are dependent on him for*: chúng ta phụ thuộc vào anh â` y đế` ; *a dependant*: một người phụ thuộc.

21. *to meet his requirements*: đáp ứng yêu câ` u của ông ta.

22. *Bring this to the attention of*: hãy làm cho (ai) chú ý, hãy lưu ý (ai).

DỊCH:

Guy Hurt hê` t sức bấ t mấ n về` người bán máy tính.

Ông Kirby thân mến,

Tiếp theo nhiều cú điện thoại vô ích, tôi viết thư này về việc chiếc máy in la-de E35 mà tôi đã mua của ông ngày 25 tháng Tư và đã gửi trả lại để thay thế ngày 28 tháng Tư khi nó bị trục trặc.

Đã hai tháng rồi và người ta không làm gì cả, mặc dù các ông nói là "sản phẩm thượng hảo hạng và dịch vụ sau khi bán hữu hiệu". Điều này đã gây cho tôi rất nhiều khó khăn vì tôi cần chiếc máy ngay lập tức để làm việc.

Vì vậy tôi đòi phải được cung cấp một máy in thay thế trong vòng một tuần. Tôi cũng yêu cầu món tiền 50 bảng để trang trải những chi phí gọi điện thoại và bưu phí và để bồi thường cho thời gian đã mất vì phải tìm cách giải quyết hậu quả.

Nếu ông không có hành động thích đáng và tức thời, tôi sẽ phải xem xét lại ý kiến của tôi đối với những đơn đặt hàng sau này và tôi sẽ thông báo tình hình này với Văn phòng Kiểm nghiệm Chất lượng địa phương của tôi.

Chào ông.

*

Ngày 2 tháng 7 năm 199__

Gửi : Các ông phụ trách bán và sau khi bán.

Người gửi: Julian Kirby, Giám đốc điều hành.

Về việc : Thư khiếu nại.

Tôi muốn các ông chú ý đến bức thư kèm theo đây của một khách hàng bất mãn với chiếc máy in mà chúng ta đã gửi cho ông

ấy. Trước tình hình số người kêu ca ngày một gia tăng, tôi muốn các ông lưu ý là những chuyện như vậy phải được giải quyết càng nhanh chóng và thỏa đáng bao nhiêu tốt bấy nhiêu. Các ông cũng nên nhớ rằng cuộc sống của chúng ta phụ thuộc vào khách hàng, khách hàng là người quan trọng nhất trong công việc làm ăn của chúng ta và nhiệm vụ của chúng ta là đáp ứng đòi hỏi của họ một cách tốt đẹp nhất.

Xin lưu ý điều này với nhân viên của các ông.

ĐỐI THOẠI

It's Monday morning... Julian Kirby, who has still not received a reply to his memo, decides to phone to find out more about the faulty printer returned by a discontented customer. Julian: Good evening, Tim. I was wondering whether you'd received the memo I sent you the other day. I wanted to make sure that you brought it to the attention of your staff. I'm sure you're aware that such complaints are damaging our reputation.

Tim: Yes, I am, Julian. But, quite honestly, I don't understand what went wrong I looked into the matter and asked Ted and Barry. Both expressed surprise and neither could find any trace of the two phone calls made by Mr. Hurt. The computer showed the defective printer was received on 28th April and we couldn't find a proper explanation for its remaining on the self since then. What's all the more irritating, is that the tests showed it was working perfectly well.

Julian: Really?... Now tell me, what's the present workload like?

T.: Well, it's pretty hectic down there if you want to know. We're working overtime and in rather crammed conditions, and all this makes matters even worse.

J.: I agree with you, Tim. Well... to a certain extent that is. But remember it's not a good excuse for not returning a working printer within a few days. It's your job to organize your work schedule and to motivate your guys. Make them aware of the importance of good and efficient service. This is how we'll keep our customers and gain new ones by word of mouth. Tim, something has got to be done, otherwise we'll lose them all.

T.: O.K., I'll do my best, Julian. But you know perfectly well that the After-Sales Service has recently been fully computerized. So you should give us time to adjust.

J.: Look, that's a pale excuse. I want return on investment and I want it quick. Poor service loses customers. So see to it that it works. I want you to report back to me in a week's time. Bye for now.

T.: I'll see to it straightaway. Bye.

GIẢI THÍCH:

1. *faulty*: hỏng hóc, trục trặc, có vấn đề`.
2. *discontented*: không hài lòng; *discontent*: sự không hài lòng.
3. *damaging our reputation*: làm hại đến uy tín của chúng ta; *to damage*: gây thiệt hại; *to claim for damages*: (hình thức số` nhiê`u) đòi bồi`i thường thiệt hại.
4. *what went wrong*: có chuyện gì hỏng hóc.
5. *I looked into the matter*: tôi đã xem xét vấn đề`.
6. *both*: cả hai; *neither*: không người nào; *neither... nor*: không... mà cũng không, cả hai đề`u không; *either... or*... hoặc... hoặc.

7. *defective*: hỏng, có khuyết tật.
8. *explanation for its remaining*: sự giải thích cho việc nó vẫn còn lại.
9. *on the shelf*: trên giá.
10. *workload*: khối lượng công việc.
11. *pretty hectic*: khá là bận rộn, căng thẳng.
12. *we're working overtime*: chúng tôi làm thêm giờ.
13. *in rather cramped conditions*: trong những điều kiện khá là chật chội.
14. *makes matters worse*: làm cho sự việc khó khăn thêm.
15. *to a certain extent*: ở một chừng mực nào đó.
16. *work schedule*: kế hoạch làm việc.
17. *by word of mouth*: lời truyền đi, lời đồn.
18. *computerised*: trang bị máy tính, điện toán hóa.
19. *a pale excuse*: lời xin lỗi không thỏa đáng; cũng nói poor excuse.
20. *return investment*: báo cáo về đầu tư.
21. *poor hoặc bad service*: phục vụ tồi; *poor quality*: chất lượng kém.
22. *see to it that*: xem xét, kiểm tra.
23. *straightaway*: ngay lập tức.

DỊCH:

Sáng thứ hai... Julian Kirby vẫn không nhận được trả lời cho thư báo của mình nên đã quyết định gọi điện để xem tình hình chiếc máy in hỏng do một khách hàng không hài lòng trả lại ra sao.

Julian: Chào Tim. Không hiểu anh đã nhận được thư báo tôi gửi cho anh hôm nọ chưa. Tôi muốn biết xem là anh đã lưu ý các nhân viên của mình ra sao. Tôi chắc anh cũng biết những thư phàn nàn như vậy có tác dụng xấu đến tiếng tăm của chúng ta.

Tim: Vâng, tôi biết. Julian. Nhưng thành thực mà nói tôi không hiểu sai sót ở chỗ nào. Tôi đã xem xét vấn đề và đã hỏi Ted và Barry. Cả hai đều tỏ ra ngạc nhiên và đều không thấy dấu vết của hai cú điện thoại của ông Hurt. Máy tính chỉ ra rằng chiếc máy in hỏng được gửi đến vào ngày 28 tháng Tư và chúng tôi không tìm được một lời giải thích thỏa đáng vì sao từ đó đến nay nó vẫn còn ở trên giá. Bực một nỗi nữa là thử nghiệm vẫn thấy nó chạy rất tốt.

J.: Thế à?... Anh hãy cho tôi biết khối lượng công việc hiện nay thế nào?

T.: À, công việc ở dưới này rất bận rộn. Chúng tôi làm việc thêm giờ, trong những điều kiện khá là chật chội, điều đó càng làm cho sự việc tồi tệ thêm.

J.: Tim, tôi đồng ý với anh. Vâng... tới một chừng mực nào đó. Nhưng hãy nhớ là, đây không phải là một lý do chính đáng để không trả lại một chiếc máy in có thể làm việc được trong vòng một vài ngày. Công việc của anh là tổ chức kế hoạch làm việc và thúc đẩy nhân viên của mình. Làm cho họ nhận thức được tầm quan trọng của dịch vụ tốt và có hiệu quả. Đó là cách chúng ta giữ khách hàng và có được những khách hàng mới do những lời truyền khẩu. Tim, phải làm một cái gì đó, nếu không chúng ta sẽ mất hết. **T.:** OK. Julian,

tôi sẽ gắ'ng hế' t sức. Nhưng anh cũng biế' t quá rõ là dịch vụ sau khi bán mới đây đã được điệ' n toán hóa hoàn toàn. Vì vậy anh hãy cho chúng tôi thời gian để thích ứng.

J.: Đó là lý do không có sức thuyế' t phục, Tôi muố' n thu lại được vố' n đầ' u tư, và tôi muố' n quay vòng vố' n nhanh. Phục vụ tô' i thì mấ' t khách. Vì vậy anh hãy lo liệu để cho công việc được thực hiện tồ' t, tôi muố' n anh báo cáo lại cho tôi biế' t trong vòng một tuầ' n nữa. Tạm biệt.

T.: Tôi sẽ xem xét ngay. Tạm biệt.

BÀI TẬP

A. *Điê' n những cụm động từ (phrasal verbs): ask for, sort out, insist on, take up, complain about, come up with, dissatisfied with:*

1. I feel obliged to (phàn nàn) the repeated delays in the forwarding of our last 2 orders.

2. We must (đòi) a replacement as the goods delivered are not those use ordered.

3. We have to (nhấ' n mạnh) a discount for the spoiled shirts just received.

4. If you are (không hài lòng) the service you received, you can (trình bày) your difficulties with the Clients Relations Service which will try to (giải quyế' t) your problems and (tìm) a solution.

B. *Đặt những giới từ (+ V-ing): in, in, in, in, in, on, on, by:*

1. A mistake was made carrying out our order.

2. opening the crate we discovered 6 bottles were broken.
3. Can you help you us solving this problem?
4. The breakage was obviously due to carelessness
packing the vases.
5. There has been a delay forwarding the consignment.
6. We would be very interested knowing what you intend
to do.
7. You will avoid breakage only packing the parts more
carefully.
8. receiving the consignment we found out the package
was damaged.

C. Hãy điền `n bắ `ng những giới từ sau: to, to, for; with:

1. We are disappointed your service.
2. We are entitled compensation.
3. It is detrimental our reputation.
4. You are responsible the late delivery.

UNIT II

REPLIES TO COMPLAINTS

ĐÁP THƯ KHIẾU NẠI

Here is the reply written by Tim Crawford, the After - Sales Manager.

Dear Mr. Hurt,

Thank you for your letter enquiring about the laser printer E35 you return to us some time ago.

We were sorry to learn how badly you needed this device for your business and understand your frustration at not getting a reply from us sooner. Please accept our apologies for the delay which was due to our heavy workload.

After thorough testing we could not find anything wrong with your printer, so we are not in a position to offer you compensation. However to show you our goodwill, we will arrange for a technician to call and install the E35 free of charge and give you a demonstration.

Please let us know when it would be convenient to have us deliver your peripheral. Please accept our apologies once more, and be assured that we will take all possible steps to avoid repetition of such a delay. Yours sincerely.

GIẢI THÍCH:

1. *the reply*: sự phúc đáp, sự trả lời; *to reply to a letter* trả lời một bức thư.

2. *we were sorry to learn*: chúng tôi xin lỗi khi biết rằng.

3. *how badly you needed*: ông cần biết chừng nào?

4. *device*: thiết bị; *to devise*: phát minh.

5. *your frustration at not getting*: sự bức bối của ông vì không...

6. *accept our apologies for*: nhận lời xin lỗi của chúng tôi vì; *to be apologetic about*: có lỗi về.

7. *delay*: sự chậm trễ; *to delay* làm chậm trễ; *time limit*: giới hạn thời gian.

8. *was due to*: là do; cũng nói *was caused by*.

9. *workload*: khối lượng công việc.

10. *thorough testing*: thử lại cẩn thận kỹ càng.

11. *we could not find anything wrong with your printer*: chúng tôi thấy máy in của ông không làm sao cả.

12. *we were not in a position to*: chúng tôi không có nhiệm vụ phải.

13. *compensation*: sự bồi thường; *to give in compensation by way of compensation* bồi thường.

14. *goodwill*: thiện chí.

15. *to call*: qua; cũng có nghĩa: đến thăm.

16. *free of charge*: miễn phí; *there is no charge for this*: không phải trả tiền cái này, không tính tiền.

17. *take all possible steps*: dùng mọi biện pháp có thể.

DỊCH:

Đây là thư trả lời do Tim Crawford, Giám đốc Dịch vụ Sau khi bán viết.

Ông Hurt thân mến,

Cám ơn ông về lá thư của ông hỏi về chiếc máy tính E35 ông gửi lại chúng tôi thời gian vừa qua.

Chúng tôi xin lỗi khi biết là ông rất cần chiếc máy ấy cho công việc của ông và thông cảm với sự bức bối của ông vì không nhận được trả lời của chúng tôi sớm hơn.

Xin ông hãy nhận lời xin lỗi của chúng tôi vì sự chậm trễ do công việc của chúng tôi quá nhiều.

Sau khi thử lại kỹ lưỡng, chúng tôi thấy chiếc máy in của ông không hỏng gì cả vì vậy chúng tôi không có nhiệm vụ bồi thường. Tuy nhiên để tỏ thiện chí chúng tôi sẽ cho một kỹ thuật viên đến để lắp đặt chiếc E35 miễn phí và chỉ dẫn cho ông.

Xin cho chúng tôi biết khi nào tiện cho ông để chúng tôi đưa thiết bị ngoại vi của ông tới. Xin ông nhận cho lời xin lỗi của chúng tôi một lần nữa và xin ông hãy tin chắc rằng chúng tôi sẽ tiến hành mọi bước cần thiết để tránh sự lặp lại việc chậm trễ. Xin chào ông.

Memorandum.

To : After-Sales Service Staff From : Tim Crawford.

Subject : Repair Procedures.

In reference to Mr. Hurt's E35, a 2-month delay is simply not acceptable.

It is important you should follow proper procedures to ensure full and efficient use of the newly-installed computer system. Input - customer name, address and account code.

- code of defective product(s).
- order number, order date and date of delivery.
- diagnosis, estimated repair time and deadline for return of repaired unit.

Validate - ...

GIẢI THÍCH:

1. *It is important you should follow*: điều quan trọng là ông nên theo...

2. *Input*: đầu vào.

3. *account code*: số tài khoản; tài khoản.

4. *deadline*: hạn cuối cùng, hạn chót; to meet the deadline giữ đúng hạn chót.

5. *validate*: có hiệu lực.

DỊCH:

Gửi : Bộ phận dịch vụ sau khi bán.

Người gửi: Tim Crawford.

Vấn đề : Tiến hành sửa chữa.

Về việc chiếc máy E35 của ông Hurt, chậm trễ hai tháng là không thể chấp nhận. Điều quan trọng là các anh phải tiến hành sửa chữa thích đáng để đảm bảo việc sử dụng đầy đủ và hữu hiệu hệ thống máy tính mới lắp đặt.

Đầu vào:

- tên khách hàng, địa chỉ và số tài khoản.
- mã số sản phẩm hỏng.
- số thứ tự, ngày đặt hàng và ngày giao hàng.
- chẩn đoán, thời gian sửa chữa ước tính, hạn chót trả lại vật sửa chữa.

Có giá trị: - ...

ĐỐI THOẠI

Once more, in sheer desperation, Guy Hurt phones Pericomputer's After-Sales Service. Operator: Pericompute, can I help you?

G. Hurt: Yes, please... erm... could you put me through to Mr. K..., oh dear, can't remember his surname... er... he's in the After-Sales Service.

Op: Oh, yes, I see who you mean. I'll transfer you, hold on... Sorry, hang on, I'm still trying to connect you.

T.King: Tim King here. Sorry to have kept you waiting, Mr. Hurt.

G.H: At long last! Well, Mr. King, what I want to know is... when are you planning to send my laser printer back?

T.K: Haven't you received my letter yet? **G.H:** Letter? What letter?

T.K: The one we sent you yesterday, Mr. Hurt. We, we wrote to apologize for the delay and to inform you that there was nothing wrong with your printer.

G.H: What do you mean "there was nothing wrong with my printer"? When I installed it, it just didn't work.

T.K: Did you read the instruction manual carefully?

G.H: Look, I know computing like the back of my hand and I'm fed up of waiting for the printer to be return. You must admit that 2 months is long enough to check any device.

T.K: I understand your irritation and frustration there. You should have phoned us earlier.

G.H: But I did phone you twice and I was told you were about to send it any day.

T.K: I'd like to apologize once more, but you should also understand we're working overtime to shorten delays. The computer system which stores the clients' records broke down in early July and we lost all the data.

G.H: I couldn't care less about your overtime and your computer problems. All I want is my damn E35 back.

T.K: Calm down, Mr. Hurt. We'll do our best to have your printer installed before noon tomorrow.

G.H: At last some good news.

T.K: I'm really sorry for the inconvenience. Goodbye, Mr. Hurt.

GIẢI THÍCH:

1. *in sheer desperation*: hết sức thất vọng, thất vọng cùng cực.
2. *I see who you mean*: tôi hiểu ông muốn nói ai, tôi hiểu ông muốn gặp ai.
3. *hold on..., hang on*: chờ bỏ máy, ông đợi cho một chút.
4. *I am sorry (+ infinitive)*: tôi xin lỗi.
5. *to have kept you waiting*: làm ông phải đợi; to keep + V-ing.
6. *At long last*: rốt cuộc rồi!, mãi rồi cũng được. Chú ý: *at least*: ít nhất; *lastly, finally*: cuối cùng.
7. *when you are planning to send my printer back*: khi nào ông có ý định gửi lại máy tính cho tôi.
8. *it just didn't work*: nó không hoạt động gì cả, nó không sử dụng được.
9. *instruction hoặc user's manual*: sách hướng dẫn cách sử dụng.
10. *I know computing like the back of my hand*: tôi biết máy tính như lòng bàn tay mình.
11. *I'm fed up of waiting*: tôi đã chán chờ đợi lắm rồi.
12. *for the printer to be return*: để cho chiếc máy in được trao lại.

13. *You should have phoned earlier*: đáng lý / lẽ ra ông nên gọi điện sớm hơn.

14. *I did phone you*: tôi có gọi điện cho ông đấy chứ. (hình thức nhấn mạnh).

15. *I was told*: người ta bảo với tôi.

16. *they were about to*: chúng sắp được...

17. *to shorten delays*: rút ngắn sự chậm trễ. 18. *stores the records*: trữ số liệu.

19. *broke down*: hỏng; *a breakdown*: sự hỏng hóc; *a nervous breakdown*: chúng suy nhược thần kinh.

20. *lost the data*: mất dữ liệu.

21. *I couldn't care less about*: tôi không quan tâm đến việc (đó).

22. *my damn E35*: cái máy E35 khôn khổ của tôi.

23. *to have your printer installed*: cho cài đặt máy in của ông.

DỊCH:

Một lần nữa, trong sự thất vọng cùng cực, Guy Hurt điện thoại cho Dịch vụ Sau khi bán Pericompute.

Tổng đài: Pericompute, tôi có thể giúp được gì ông?

G. Hurt: Có, làm ơn... ơ... làm ơn nói điện cho tôi nói chuyện với ông K..., ôi trời, không thể nhớ được họ của ông ấy... ờ... ông ấy ở Dịch vụ Sau khi bán.

Tđ: À, vâng, tôi biết ông muốn nói ai rồi. Ông cầm máy, tôi sẽ chuyển. Xin lỗi, ông đợi cho một chút, tôi đang cố nói cho ông.

T.King: Tôi là Tim King. Ông Hurt, xin lỗi để ông phải đợi lâu.

G.H: Cuối cùng rồi cũng được! Vâng, thưa ông King, điều tôi muốn biết là... khi nào thì ông định gửi lại máy in la-de cho tôi?

T.K: Ông chưa nhận được thư của tôi sao? **G.H:** Thư? Thư nào?

T.K: Lá thư tôi gửi ông hôm qua, ông Hurt. Vâng, chúng tôi viết để xin lỗi ông về sự chậm trễ và để thông báo cho ông biết rằng máy in của ông không hỏng gì hết.

G.H: Ông nói máy in của tôi không làm sao hết là nghĩa là làm sao? Khi tôi lắp đặt nó, nó không chạy gì hết.

T.K: Ông đã đọc cuốn sách chỉ dẫn cẩn thận chưa?

G.H: Đây, tôi hiểu chiếc máy như lòng bàn tay mình, và tôi đã chán ngấy cái chuyện chờ đợi chiếc máy in của tôi được gửi trả lại. Ông phải thừa nhận rằng hai tháng là đủ lâu để kiểm tra bất cứ máy móc nào.

T.K: Tôi hiểu sự bức bối và khó chịu của ông. Lý ra ông nên điện cho chúng tôi sớm hơn.

G.H: Tôi chẳng gọi điện cho ông hai lần là gì và tôi được người ta bảo là các ông sẽ gửi trong ngày một ngày hai.

T.K: Tôi xin lỗi một lần nữa, nhưng ông cũng nên hiểu cho rằng chúng tôi đang làm việc thêm giờ để rút ngắn sự chậm trễ. Hệ thống máy tính chứa thông tin về máy của khách hàng bị hỏng vào đầu tháng Bảy và chúng tôi mất tất cả các số liệu.

G.H: Tôi biết đâu cái chuyện làm thêm giờ và những vấn đề máy tính của ông. Cái tôi cần là chiếc E35 khôn khéo của tôi trở lại.

T.K: Xin ông bình tĩnh cho ông Hurt. Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để cài đặt chiếc máy in của ông trước buổi trưa ngày mai. G.H: Cuối cùng thì cũng đã có tin tức tốt đẹp.

T.K: Tôi thành thực xin lỗi vì sự bất tiện. Tạm biệt ông Hurt.

BÀI TẬP

A. *Những cụm động từ: carried down, set up, arrive at, put down to, came about, come up with:*

1. In view of the importance of the damage we an enquiry which was

2. It is impossible to know how it

3. The accident must be to an act of God.

4. Despite close examination we cannot (đi tới) a conclusion.

5. We did not (đi tới) the right explanation.

B. *Hãy tìm nguyên nhân của sự việc: mis-reading, shortage, confusion, mishandling, mis-typing, handling:*

1. The damage was due to the of the goods.

2. The delay was caused by a of staff.

3. The mistake occurred because of the of numbers.

4. The wrong goods were delivered owing to the of figures.

5. The of addresses was the cause of the wrong consignment being delivered.

6. Rough of the case led to breakage.

UNIT 12

LETTER TO THE EDITOR

THƯ CHO CHỦ BÚT

Here is a sample of letters written by the readers of "The Echo".

Bad payer, bad business

Sir, I would like to congratulate Mr. G. Elliot (Sept 10) on his entirely justified remark regarding late payment being "the true plague of small business". Yet, while agreeing wholeheartedly with him that "measure should be taken", I feel his idea of imposing interest on unpaid bills misses the point. His claim that companies would enforce such a right is unrealistic. They would fear losing clients. Only a law could stop such a deceitful trading practice.

Rod Palmer, London EC1

Male Chauvinism

Sir, I cannot but object to the outmoded treatment of women in yesterday's leader column. Your statement that "a woman can either be a wife or a boss" infers that she cannot be both. How long is this inability of most men to see women as truly equal partners and colleagues going to last? I am both a happy wife and a successful boss. Louise Kitten, Brentwood, Essex.

*

Memorandum

Teltech

To: All staff

From: Don Weight, Managing, Director

1st April 199_

Subject: Unfounded rummuors

You are undoubtedly aware of the rumours, carried by the media, about the closure of our production unit.

These rumours are totally unfounded. This units is competitive and highly productive. Letting such rumours spread is detrimental to the image of the company and contrary to our commitment to the site and to our long term strategy.

A strongly-worded news release has just been issued to the press to set the record straight and to put an end to gossip-mongering by newspapers short of stories.

GIẢI THÍCH:

1. *Sir*: không viết "Dear Sir" khi viết cho tổng biên tập của một tờ báo.

2. *to congratulate for hoặc on*: chúc mừng vì.

3. *late payment*: trả nợ chậm.

4. *plague*: điều ̣u tệ hại, tai họa.

5. *Yet*: tuy nhiên, ấ ́y vậy.

6. *while*: trong khi; *while agreeing*: trong khi đồng ý với ai (hình thức tỉnh lược).

7. *wholeheartedly*: hoàn toàn.

8. *unpaid bills*: những hóa đơn chưa thanh toán.

9. *miss the point*: (ở đây): không phải là một giải pháp cho vấn đề`.

10. *his claim that*: sự khẳng định của ông ấy là.

11. *enforce*: áp dụng, thực thi.

12. *would fear losing*: sẽ sợ là mất.

13. *deceitful trading practice*: lối làm ăn dối trá, lừa lọc.

14. *I cannot but object to*: tôi không thể không phản đối.

15. *outmoded*: lạc hậu, lỗi thời.

16. *leader column*: mục xã luận; *editorial, leading article*.

17. *your statement that*: lời tuyên bố của ông, sự khẳng định của ông là; *to make a statement to the press*: tuyên bố với báo chí.

18. *inpers*: bao hàm (ở đây nghĩa là) hình như nói rằng.

19. *inability*: sự không có khả năng.

20. *unfounded*: không có căn cứ, không có cơ sở.

21. *You are aware of*: (ở đây): các bạn biết.

22. *closure*: sự đóng cửa.

23. *spread*: lan đi.

24. *is detrimental to*: có hại cho.

25. *commitment to*: sự cam kết đối với.

26. *strongly-worded* (ở đây) rất kiên quyết, mạnh mẽ.

27. *news release*: thông báo (báo chí).

28. *issued to*: đưa đến, gửi đến.

29. *set the record straight*: uốn nắn sự việc.

30. *gossip-mongering*: chuyện ngô ì lê đôi mách.

31. *short of stories*: thiếu bài.

DỊCH:

Đây là một mẫu trong những bức thư của bạn đọc gửi tờ "The Echo".

Không chịu trả, làm ăn không ra gì. Thưa ngài, tôi xin được chúc mừng Ông G. Elliot (10 tháng 9) về` nhận định hoàn toàn có cơ sở của ông ấy về` việc trả tiền muộn đúng là "một tai họa thực sự đối với việc kinh doanh nhỏ". Tuy nhiên, trong khi hoàn toàn đồng ý với ông ấy rằng "phải có biện pháp", tôi cảm thấy ý kiến bắt phải trả tiền lãi đối với những hóa đơn chưa thanh toán được không phải là một giải pháp cho vấn đề đó. Quan điểm của ông ấy cho rằng các công ty sẽ áp đặt một quyề`n hạn như vậy là không hiện thực. Họ sẽ sợ là làm mất khách hàng. Chỉ có luật pháp mới có thể ngăn chặn công việc kinh doanh đối trá như vậy.

Trọng nam khinh nữ

Thưa ngài, tôi không thể không phản đối thói cư xử lỗi thời đối với phụ nữ trong mục xã luận ngày hôm qua. Lời tuyên bố của ngài rằng "một phụ nữ có thể hoặc làm một người vợ hoặc làm một bà chủ" nghĩa là phụ nữ không thể là cả hai. Thử hỏi bao lâu nữa thì sự không thừa nhận phụ nữ như những đối tác và cộng sự bình đẳng của hầ`u hế`t đàn ông mới chấ`m dứt? Tôi vừa là một người vợ hạnh phúc và một bà chủ thành đạt.

Louise Kitten, Brentwood, Essex.

*

Thông báo Teltech

Gửi: Toàn thể cán bộ 1 tháng Tư, 199_ nhân viên

Thông báo

Teltech

Gửi: Toàn thể cán bộ nhân viên

1 tháng Tư, 199_

Người gửi: Don weight, Giám đốc điều hành

Về việc :Những lời đồn vô căn cứ.

Chắc hẳn các bạn đã biết những tin đồn đưa đến bởi thông tin đại chúng về việc đơn vị sản xuất của chúng ta có thể đóng cửa. Những tin đồn này là hoàn toàn vô căn cứ. Đơn vị của chúng ta có tính cạnh tranh và có năng suất lớn. Để cho những tin đồn như vậy lan đi thật là tai hại cho hình ảnh của công ty và trái với sự cam kết về vị trí và về chiến lược dài hạn của chúng ta.

Một thông báo báo chí lời lẽ mạnh mẽ vừa được đưa tới tòa báo để uấn nấn lại sự việc và để chấm dứt chuyện ngô ì lê đôi mách của những tờ báo thiếu bài.

Let us listen to "In Reply", a well-known phone-in programme, and its presenter, Glib Tongue.

Glib: Good afternoon and welcome to "In Reply". We're already deluged with calls about the comments Don Wright made last week

on telecommunication. So let's go to our first caller. Mr. Phil Shave, could we have your point, please?

Phil: Well, you see, I'm amazed at the dream world described by Mr. Weight. He spoke of harmonisation but when? And standardisation, but how? This is wishful thinking. For most firms the setting-up of an international data link is often synonymous with an obstacle course because of the difference in legislation, products, rates and standards from one country to another. And how is it possible to get different service providers working together? Competition is so intense. Can he give us a clue?

G: Well, we'll put the question to him? Now to Mr. Mike P.H.

Mike: I can't but back this view expressed by the last caller. The users, as usual, are the victims. They will have to foot the bill when universal technical standards are applied.

G: Thank you for your contribution. Now let's move swiftly to another complex issue... that of Japanese investments in Europe. Mr. Tom Jones from Bromley, good afternoon.

Tom.: Good afternoon. I just want to say I totally disagree with your panel on the subject. I think it's wrong to believe that Japanese cars can be kept out of European market by means of quotas or bans on manufacturing. They can only be beaten by better, cheaper and more reliable cars.

G.: Alright, you're made your point. Now to Mrs Mary Mitchel...

M.: I'd like to take issue with your last caller. It makes me very cross when I hear such a viewpoint. After all, do the Japanese let our products enter Fortress Japan?

G.: Thank you for your call, Mary. Sorry for those of you who didn't get through. Try again next time. So if you want to have your say about the recession or other issues I'll be glad to hear from you. Let me remind you that the number to ring is... Goodbye.

GIẢI THÍCH:

1. *have your point*: phát biểu quan điểm của anh.
2. *amazed at*: bàng hoàng trước.
3. *dream world*: thế giới tưởng tượng. 4. *this is wishful thinking*: đó là điều mơ tưởng hảo huyền.
5. *setting-up*: sự thiết lập.
6. *data link*: mạng lưới số liệu.
7. *synonymous with*: đồng nghĩa với.
8. *obstacle course*: tiến trình khó khăn.
9. *rates*: giá cả.
10. *service providers*: người làm dịch vụ.
11. *give us a clue*: (ở đây) cho chúng tôi một giải pháp, một phương hướng.
12. *we'll put the question to him*: chúng tôi sẽ đặt câu hỏi tới ông ấy.
13. *I can't but back this view*: tôi không thể không ủng hộ quan điểm này.
14. *to foot the bill*: thanh toán hóa đơn.

15. *swiftly*: nhanh.

16. *issue*: (ở đây) vấ n đề`.

17. *your panel*: khách mời (tới đài hoặc vô tuyế n); *we have on our panel tonight*: khách mời của chúng tôi tồ i nay.

18. *kept out of*: bị đẩy ra khỏi, không cho nhập vào.

19. *by means of*: bằ ng cách.

20. *bans*: sự ngăn câ m; *to ban imports*: câ m nhập.

21. *reliable*: có thể tin cậy.

22. *you've made your point*: ông đã phát biểu ý kiế n.

23. *I'd like to take issue with*: tôi không thồ ng nhấ t quan điể m với.

24. *It makes me cross*: nó làm tôi cáu.

25. *Fortress Japan*: Pháo đài Nhật Bản (ám chỉ tới pháo đài Châu Âu *Fortress Europe*).

26. *who didn't get through*: những người không đế n lượt.

27. *remind*: lưu ý.

DỊCH:

Chúng ta hãy nghe "Mục trả lời", một chương trình hộp thư truye ̣n hình / truye ̣n thanh nổi tiế ng và người dẫn chương trình, Glib Tongue.

Glib.: Xin kính chào quý vị và chào mừng tới "Mục trả lời", chúng tôi tràn ngập những cú điện thoại về ̣ những lời bình luận của Don

Wright tuầ n trước trên viễn thông. Như vậy, chúng ta hãy mời người gọi điện đầ u tiên, Ông Phil Shave, xin ông cho biể t quan điể m của ông.

Phil.: Vâng, chả là tôi rấ t kinh ngạc trước cái thê giới mông tượng do Ông Weight miêu tả. Ông ta nói đế n sự hài hòa, nhưng mà khi nào? Và tiêu chuẩn hóa, nhưng tiêu chuẩn như thê nào? Đây là điề u mơ tưởng hảo huyề n. Đố i với hầ u hế t các công ty việc thiế t lập mạng lưới số liệ u quố c tể thường đò ng nghĩa với những trở ngại vì những sự khác nhau về lập pháp, sản phẩm, giá cả, chuẩn mực giữa các nước. Làm sao có thể khiế n những người làm dịch vụ khác nhau làm việc cùng với nhau được? Sự cạnh tranh quá lớn. Ông có thể cho chúng tôi một giải pháp không?

G.: Vâng, tôi sẽ chuyển câu hỏi tới ông â y. Bây giờ xin mời ông Mike P.H.

Mike.: Tôi không thể không ủng hộ ý kiế n của người phát biểu vừa rồ i. Người dùng, như thường lệ, là nạn nhân. Họ sẽ phải thanh toán hóa đơn khi tiêu chuẩn kỹ thuật quố c tể được áp dụng.

G.: Cảm ơn sự đóng góp của ông. Bây giờ chúng ta chuyển nhanh qua một vấ n đề phức tạp khác... vấ n đề đầ u tư của Nhật Bản ở Châu Âu. Ông Tom Jones ở Bromley, xin chào ông.

Tom.: Chào ông. Tôi muố n nói là tôi hoàn toàn không đò ng ý với các vị khách mời của ông về vấ n đề này. Tôi thấ y thật là sai lầm khi nghĩ rằ ng xe hơi Nhật bản có thể gạt khỏi thị trường Châu Âu bằ ng những hạn ngạch và ngăn câ m sản xuấ t. Chúng chỉ có thể bị đánh bại bởi những chiế c xe hơi tô t hơn, rẻ hơn và đáng tin cậy hơn.

G.: Vâng, ông đã phát biểu quan điể m của mình. Bây giờ xin mời bà Mary Mitchel... M.: Tôi không đò ng ý với vị phát biểu cuố i. Nó

làm tôi rất tức giận khi nghe thấy một quan điểm như vậy. Thử hỏi người Nhật có để cho sản phẩm của chúng ta vào Pháo đài Nhật Bản hay không?

G.: Cảm ơn bà đã gọi điện tới, Mary. Xin lỗi những quý vị không gọi được tới. Xin hãy để lần sau. Vì vậy nếu quý vị muốn phát biểu về kinh tế suy thoái hoặc những vấn đề khác, tôi xin hân hạnh đón nghe. Xin nhắc quý vị số điện thoại để gọi về... Tạm biệt.

BÀI TẬP

A: *Cụm động từ put up with, go along with, going through, cashing in on, played down:*

1. I do not understand why you have (giảm nhẹ) the importance of the economic difficulties the country is (trải qua).

2. I can't (chịu đựng) this nonsense anymore. How can you write in your editorial that the opposition is (lợi dụng) the situation?

3. I would certainly (đồng ý) his view if I was sure he was telling the truth.

B. *Điền bằng những từ nối: while, although, contrary to, if, as a consequence, however, whereas:*

1. I agree with Tim Griffith on the whole, I do not think he justifies in this conclusions.

2. your figures, our profits rose by 9% our turnover increased by 3% our productivity improved.

142 143

3. average male earnings were 8355 a week those of women were 8216, we should not draw hasty conclusions
.....

C. Tìm câu trái lại (II) của mỗi ý kiế' n khẳng định (I)

I.

1. I agree with her on this point.
2. He rightly states that / he is correct in saying that
.....
3. This is a broad-minded point of view.
4. I fully endorse your article.
5. Your article is a fair description of the situation.
6. I back wholeheartedly Mr. Anderson's views.
7. I would like to congratulate you for your realistic and
informative article.

II.

- a. I was incensed by your article which is full of unrealistic and
misleading ideas.
- b. This is a narrow view-point.
- c. He wrongly points out that
- d. I disagree with her in this.
- e. I totally dissent from Mr. Anderson on several on several
points.

- f. Your article is an unfair misrepresentation of the situation.
- g. I fully reject your shoddy article.

UNIT 13
RESERVING HOTEL
ĐẶT KHÁCH SẠN
ACCOMMODATION

Booking a room in a hotel in Athens.

Hermes Hotel

10th June 199_

Athens, Greece

Dear Sir/Madam,

Your hotel has been recommended by the Greek Tourist Authority. As I plan to stay in Athens with my wife next summer from July 25th to 31st, I would like to know if accommodation is available for that period? We would require a double room with bath-room and air-conditioning.

Please send me your terms and tariff including your rates for half-board.

Enc: International Reply coupon.

Your faithfully, Jean Rousseau.

GIẢI THÍCH:

1. *Booking*: đặt chỗ, giữ chỗ; to book, reserve a seat: đặt chỗ (ở nhà hát, máy bay); to put up at a hotel: ở khách sạn; to stay at a hotel: ở

lại một khách sạn.

2. *recommended*: được giới thiệu.

3. *plan to*: có ý định, có kế hoạch;

4. *accommodation*: chỗ ở; *accommodate*: ở, tá túc; *vacancy*: phòng cho thuê; *no vacancies*: hết phòng.

5. *be available*: có được.

6. *a double room*: phòng đôi; *a twin room*: phòng hai giường; *a single room*: phòng cho một người.

7. *bathroom*: phòng tắm; *shower*: tắm hoa sen; *wash-hand basin*: chậu rửa mặt; *to take a bath, a shower*: đi tắm.

8. *terms*: điều khoản, giá.

9. *tariff*: bảng giá; *rates*: giá.

10. *half-board*: giường ngủ, ăn bữa sáng và bữa chính ở khách sạn; *full board* ăn ở đầy đủ ở khách sạn; *a boarding school*: trường nội trú.

DỊCH:

Đặt phòng ở một khách sạn tại Athens

Khách sạn Hermes

Ngày 10 - 6 - 199__

Athens, Greece

Thưa Ông / Bà,

Ban phụ trách du lịch Hy Lạp đã giới thiệu khách sạn của ông. Tôi và nhà tôi dự định ở Athens vào mùa hè tới từ 25 đến 31 tháng Bảy, tôi muốn biết thời gian đó khách sạn còn chỗ không?

Chúng tôi cần một phòng đôi có buồng tắm và điều hòa nhiệt độ.

Xin hãy gửi cho tôi giá và bảng giá kê cả giá tiền ăn ở một nửa.

Gửi kèm: coupon trả tiền quốc tế

Chào ông

Jean Rousseau

Jean Rousseau is phoning the Hermes Hotel in Athens.

Reception: Hermes Hotel, can I help you? Jean: Yes, good morning. I wish to book a room for...

R.: Sorry to interrupt you, Sir, but I have to connect you to the person responsible for reservations. Hold on please.

Res.: Reservations, what can I do for you?

J.: Well, I'd like to reserve a room for two for 7 nights from the 25th to the 31st of July.

R.: Let me check. A room from the 25th to the 31st did you say? Yes, I still have a double room with a bathroom, a front room in fact, and a twin room at the back with a shower.

J.: Which one is quieter? You see. I am a very light sleeper.

R.: The back room is, even though there's little traffic at night.

J.: How much would that one be?

R.: 3,000 drachmas. It's the high season, you know.

J.: And with half-board?

R.: 5,030 drs, for 2 people of course.

J.: Alright, I'll take the back room with half-board.

J.: Thank you, Sir. I'm sure you'll have a most enjoyable holiday. The Hermes Hotel is very central, quite close to Syndagma and Plaka. Can I have your name and address?

J.: Yes, Rousseau. I'd better spell it... R-O-U double S-E-A-U and my address is 5, rue Corneille, that is R-U-E space C-O-R-N-E-L double L-E, 75015 Paris, France.

R.: Lovely... Now, we would require one night's deposit. That's 3,000 drs.

J.: Would it be all right if I send you an International Money Order?

R.: Yes, Sir, certainly. That would be fine with us.

J.: Good. Could you send me a letter confirming the booking?

R.: Don't worry, we always do that on receipt of the deposit, Mr. Rousseau.

J.: Very well. So good-bye for now.

R.: Well, goodbye, Mr. Rousseau and thank you for ringing us. We look forward to seeing you here.

GIẢI THÍCH:

1. *check*: kiểm tra; *to check in*: ghi tên là khách trọ (của khách sạn) hoặc hành khách (đi máy bay); *to check out*: thanh tra hóa đơn và rời khách sạn; *to clock in*: ghi thời gian của một người đến; *to clock out*: ghi thời gian của một người về.

2. *front room*: phòng nhìn ra ngoài phố; *back room*: phòng sau, phòng trông ra vườn.

3. *I'm a light sleeper*: tôi là người ngủ dễ tỉnh; *I'm a heavy sleeper*: tôi ngủ say.

4. *drachmas* hoặc *drachmae* (*plur.*); *drachma* (*sing.*): đồng drama (tiền Hy-lạp).

5. *high* hoặc *peak season*: mùa cao điểm; *low season*: mùa ít người đi, không phải mùa.

6. *2 people*: hai người Chú ý: *people* + động từ số nhiều: *as a rule, people are satisfied but only stay 2 nights* như một qui luật, mọi người hài lòng nhưng chỉ ở có hai đêm thôi. *Person* (cách dùng trang trọng): go and see the *person who deals with it* hãy đi gặp người chịu trách nhiệm đối với vấn đề này; *they are the very person I wanted to meet*.

7. *close to*: gần; *a close friend*: một người bạn thân; chú ý cách phát âm *close adj* [klOus] và *to close* động từ [klOuz].

8. *I'd better spell it*: có lẽ tôi nên đánh vần nó.

9. *require*: cần, đòi.

10. *deposit*: tiền đặt trước, đặt cọc; *to pay a deposit*: trả tiền đặt cọc; *you pay the balance on arrival*: ông sẽ trả số còn lại khi ông đến.

11. *International Money Order (IMO)*: phiếu gửi tiền quốc tế.

12. *on receipt*: khi nhận được; *I acknowledge receipt of...* tôi đã nhận của... *a receipt*: giấy biên nhận.

13. *thank you for ringing*: cảm ơn đã gọi điện; *for + -ing*: *I apologize for ringing so late*: tôi xin lỗi đã gọi điện muộn thế này.

DỊCH:

Jean Rousseau đang gọi điện cho khách sạn Hermes Hotel ở Athens.

Tiếp tân: Khách sạn Hermes, tôi có thể giúp gì ông?

Jean: Vâng, chào ông. Tôi muốn đặt một phòng cho...

T.T.: Xin lỗi ngài, nhưng tôi phải nói đây để ngài nói chuyện với người chịu trách nhiệm về việc đặt phòng. Xin ngài chờ cho một chút.

Đặt phòng: Đặt phòng, tôi có thể giúp gì ông? **J.:** Vâng, tôi muốn đặt một phòng cho hai người trong 7 đêm từ 25 đến 31 tháng Bảy.

P.: Để tôi xem. Một phòng từ 25 đến 31, có phải ông nói vậy không ạ? Vâng, chúng tôi vẫn còn một phòng đôi với phòng tắm, phòng này trông ra phố và một phòng cho hai người ở phía sau có vòi tắm hoa sen.

J.: Phòng nào yên tĩnh hơn? Chả là, tôi là người ngủ dễ tỉnh.

P.: Phòng ở phía sau, mặc dù buổi tối ít xe cộ đi lại.

J.: Phòng đó bao nhiêu?

P.: 3,000 drachmas. Bây giờ đang là mùa cao điểm.

J.: Thế còn ăn bữa sáng và bữa chính?

P.: 5,030 drs, tất nhiên là cho hai người.

J.: Được! Tôi chọn phòng phía sau và đặt ăn bữa sáng và bữa chính.

P.: Xin cảm ơn ngài. Tôi chắc ngài sẽ có một kỳ nghỉ thú vị nhất. Khách sạn Hermes ở trung tâm, rất gần Syndagma và Plaka. Ngài có thể cho biết tên và địa chỉ của ngài?

J.: Vâng, Rousseau. Có lẽ tôi nên đánh vần nó... R-O-U hai S-E-A-U và địa chỉ của tôi là: 5, phố Corneille, đó là R-U-E (cách) C-O-R-N-E-L hai L-E, 75015 Paris, France.

P.: Tuyệt... Vâng, chúng tôi yêu cầu đặt tiền trước một đêm. Như vậy là 3,000 drs.

J.: Tôi gửi cho ông phiếu gửi tiền quốc tế có được không?

P.: Thưa ngài, được. Như vậy sẽ rất tốt đối với chúng tôi.

J.: Vâng. Ông có thể gửi thư xác nhận đặt phòng không?

P.: Xin ngài đừng lo, chúng tôi luôn làm điều đó khi nhận được tiền cọc, thưa ông Rousseau.

J.: Tốt lắm. Thôi tạm biệt.

P.: Tạm biệt ông Rousseau và cảm ơn ông đã gọi điện cho chúng tôi. Chúng tôi mong được đón ông ở đây.

BÀI TẬP

A. Cụm động từ to put: off, forth, at, down, across, in, up, up with:

1. Pete would always put at this 4-star hotel as he could no longer put (chịu) a lack of comfort.

2. He had a drink at the bar asked the bartender to put it on his account.

3. He took a client out for dinner, put some suggestion and managed to put his new strategy (được chấp nhận).

4. He was overjoyed as he had put (đề) a lot of time and work on it.

5. However the client put the cost of the scheme 82m.

6. So he decided to put (lùi, hoãn) its implementation to a later date.

B. Chuyển những tính từ sang so sánh hơn và nhất:

1. The (bad) time to visit Greece is the high season: the temperature and the price are the (high), the streets the (noisy) and the beaches the (crowded). 2. Obviously low-season travelers will enjoy (low) rates. It is then that Greece is at its (good).

UNIT 14

MAKING TRAVEL ARRANGEMENTS

CHUẨN BỊ MỘT CHUYẾN ĐI

Cécile, who works as a Personal Assistant to Pierre Aumont, a manager with Teltech, reserves a light to Dublin by phone.

Operator.: Opera Travel, can I help you?

Cécile.: Yes, please. I'd like to make a flight reservation.

OP.: Hold on please, I'll transfer you. **R.:** Reservation, good morning.

C.: Good morning. I wish to book a seat on a flight to Dublin.

R.: So you want to return to Dublin. When do you want to leave?

C.: On the 26th September and I'd like to return on the 29th.

R.: You can get an APEX fare if you book 14 days in advance; that way you save 50% on the normal fare. But there are restrictions: you can't change the dates and times. It's non refundable and non transferable. So in other words no cancellation is possible.

C.: Oh, I see. In fact what I want is an Executive Class ticket.

R.: Alright. Let me input the dates and see what the Flight Information System says...

Air Paris offers a FrF 2,650 return, leaving at 3.50 pm and returning at 8.50pm. As for Eire Ways, they offer a return at FrF

2,850. The departure time is at 7.15 pm and the flight back is at 5.20 pm on the Sunday.

C.: Well, Eire Ways is slightly more expensive but the time of the return is much convinient. So I'll go for Eire Ways.

R.: Right. I can issue the ticket straightaway. What's the name and address please?

C.: Mr. Pierre Aumont. That's A-U-M-O-N-T, Sales Manager with Teltech at 9, avenue Goncourt 75008 Paris. Can you send me an invoice please?

R.: In that case we need a purchase order with the cheque.

C.: Alright. Who shall I make it out to?

R.: Make it payable to Opera Travel. Your cheque will be acknowledged with a VAT receipt. Please send the documents under reference 0856/E. And my name is Jane.

C.: OK. I'll send the documents today. Thanks a lot. Bye.

R.: Thank you. Goodbye.

GIẢI THÍCH:

1. *Personel Assistant to* hoặc *PA to*: trợ lý riêng của (cho), *private secretary*: thư ký riêng; *she works as a PA* cô ấy làm trợ lý riêng; *she is employed as PA to Mr. John* cô ấy làm trợ lý riêng cho ông John.

2. *to book a set*: đặt chỗ trước (máy bay, nhà hát). Chú ý: *a place*: nơi chốn,

3. *on a flight to*: trên một chuyến bay tới; *on a train to*: trên một chuyến tàu tới; *on a coach to*: trên một chuyến xe buýt tới.

4. *a return hoặc ticket to (GB)*: vé khứ hồi đi; *a return trip (US)*; *a single hoặc single ticket (GB)*, *a one-way ticket (US)*: vé đi một lần; *to fly one-way from Paris to Dublin*: vé đi một lần từ Paris đến Dublin.

5. *APEX: Advance Purchase Excursion* : vé mua trước; *purchase*: sự mua; *to purchase*: mua; *purchasing power*: sức mua, khả năng mua.

6. *fare*: giá vé; *what's the fare by taxi?* Giá vé taxi bao nhiêu?

7. *you save*: bạn tiết kiệm; *to save money, time*: tiết kiệm tiền bạc, thời giờ.

8. *it's non refundable*: không hoàn lại.

9. *non transferable*: không chuyển nhượng.

10. *cancellation*: sự hủy bỏ; *to cancel*: hủy bỏ.

11. *let me input*: tôi sẽ nhập (dữ liệu); *to key in*

12. *As for*: còn như, còn về.

13. *slightly*: hơi, một chút.

14. *I'll go for*: tôi sẽ chọn.

15. *straightaway*: ngay lập tức.

16. *invoice*: hóa đơn; *a bill*: hóa đơn (nhà hàng, khách sạn); *a proforma invoice*: hóa đơn cho biết chi tiết về hàng gửi nhưng không đòi thanh toán.

17. *a purchase order*: đơn đặt mua.

18. *the cheque (GB), check (US)*: séc; to cancel: hủy bỏ.

19. *who shall I make it out to?*: tôi sẽ phải viết séc cho ai?

20. *make it payable to*: viết trả cho.

21. *your cheque will be acknowledged*: séc của ông sẽ được nhận (bởi).

22. *a VAT receipt*: giấy biên nhận thuế trị giá gia tăng; VAT: Value Added Tax.

DỊCH:

Cécile làm trợ lý riêng cho ông Pierre Aumont, một giám đốc của Teltech, đặt một chỗ trên máy bay tới Dublin bằng điện thoại.

Operator: Opera Travel, tôi có thể giúp được gì cô?

Cécile: Vâng. Tôi muốn đặt chỗ máy bay.

OP.: Xin đợi một chút, tôi sẽ chuyển máy cho cô.

R.: Nơi đặt vé, xin chào.

C.: Xin chào. Tôi muốn đặt một vé máy bay đi Dublin.

R.: Thưa cô muốn đặt vé khứ hồi đi Dublin. Cô muốn đi khi nào?

C.: Ngày 26 tháng Chín và tôi muốn trở lại ngày 29.

R.: Cô có thể mua loại vé mua trước nếu cô đặt trước 14 ngày. Như vậy cô sẽ tiết kiệm được 50% giá vé bình thường. Nhưng cũng có điều hạn chế: cô không thể thay đổi ngày giờ đi. Không trả lại

tiền và không thể chuyển nhượng. Như vậy, nói một cách khác không thể hủy bỏ.

C.: Ô, tôi hiểu. Thực tế tôi muốn đi vé "Loại sang".

R.: Vâng. Để tôi nhập dữ liệu ngày tháng và xem Hệ thống thông tin bay nói sao:...

Air Paris giá vé khứ hồi 2,650 frăng đi lúc 3g50 chiều và trở lại lúc 8g50 chiều.

Còn Eire Ways, giá vé khứ hồi là 2,850 frăng. Giờ khởi hành là 7g15 tối và chuyến bay trở lại là 5g20 chiều Chủ nhật.

C.: Vâng, Eire Ways hơi đắt hơn một chút nhưng giờ trở lại tiện hơn nhiều. Vậy tôi sẽ đi Eire Ways.

R.: Vâng. Tôi có thể phát vé ngay. Xin cho biết tên và địa chỉ.

C.: Ông Pierre Aumont. A-U-M-O-N-T, giám đốc kinh doanh của Teltech số 9, đại lộ Goncourt 75008 Paris. Cô có thể gửi cho tôi hóa đơn không?

R.: Trong trường hợp đó chúng tôi cần một đơn đặt hàng với ngân phiếu.

C.: Được. Tôi sẽ viết séc cho ai?

R.: Trả cho Opera Travel. Ngân phiếu của cô sẽ được chứng nhận bằng hóa đơn VAT. Xin gửi tài liệu cho 0856/E. Và tên tôi là Jane.

C.: OK. Tôi sẽ gửi cho cô tài liệu hôm nay. Cảm ơn nhiều. Tạm biệt.

R.: Cảm ơn cô. Tạm biệt.

Cécile sent this letter to Jane on the same day.

Your Ref : 08/56/E

Our Ref : D/26/9

Dear Jane,

Following our telephone conversation of this morning, please find enclosed our purchase order No. 5052 confirming the booking.

- a return flight to Dublin.
- on Eire Ways, Flight No. 0757.
- leaving on 26th September and returning on 29th September.
- "Executive Class".
- name of passenger: Pierre Aumont, Teltech. I also enclose a Credit Bank Cheque No.

059287 to the amount of FrF 2,850.

Please forward the ticket, together with the invoice and VAT receipt.

Your sincerely,

*

Memorandum

Westrn Travel inc

To : All Sales Staff

From : Walter Scott

Subject : Sales Record Award.

The purpose of this second program is to recognize outstanding team sales efforts. Our current record of sales of trips by phone and mail in one day is 34. When we break this record Walter has agreed to treat the sales staff to a dinner at a really good restaurant.

We hope this award will foster enthusiasm and team spirit as we all strive to improve productivity and customer service.

GIẢI THÍCH:

1. *purchase order*: đơn đặt mua.
2. *confirming the booking*: xác nhận đặt hàng; confirmation.
3. *to the amount of*: với số tiền là; *I agree to buy to the amount of 850* : tôi đồng ý mua với số tiền 50 bảng; *the amount of the invoice is 850*: số tiền trong hóa đơn là 50 bảng.
4. *Please forward*: làm ơn gửi.
5. *together with*: cùng với.
6. *Sales Staff*: bộ phận bán; cũng nói sales force: lực lượng bán; sales department: ban bán; sales manager: giám đốc bộ phận bán; sales representative: đại diện bán.
7. *Award*: phần thưởng, sự thưởng; *he was awarded a prize*: anh ấy được tặng một giải thưởng. Chú ý: *the price of a trip*: giá một chuyến đi.
8. *recognize*: nhận ra; *in recognition of, in acknowledgement*: để ghi nhận, để công nhận.

9. *outstanding*: nổi bật, xuất sắc.

10. *current*: hiện nay; *current affairs*: thời sự.

11. *When we break this record*: Khi chúng ta phá kỷ lục này; trong tiếng Anh thời hiện tại được dùng sau liên từ chỉ thời gian: *when, as soon as, as long as, whenever...*; *to beat a record* phá kỷ lục.

12. *to treat the sales staff to a dinner*: chiêu đãi các nhân viên bán một bữa ăn.

13. *will foster*: sẽ kích thích.

14. *team spirit*: tinh thần đồng đội.

15. *we all strive to improve*: tất cả chúng tôi đều cố gắng để thúc đẩy.

DỊCH:

Cécile gửi bức thư này cho Jane cùng một ngày.

Tham chiếu của các ngài : 0856/E

Tham chiếu của chúng tôi : D/26/9

Jane thân mến,

Tiếp theo cuộc nói chuyện của chúng ta sáng nay, tôi gửi kèm đơn mua của chúng tôi số 5052 khẳng định việc đặt vé trước. - Một chuyến bay khứ hồi tới Dublin.

- Hãng hàng không Eire Ways, chuyến bay số 0757.

- Đi ngày 26 tháng Chín và trở lại ngày 29 tháng Chín.

- "Loại sang".

- Tên hành khách: Pierre Aumont, Teltecnh. Tôi cũng gửi kèm một Ngân phiếu ngân hàng tín dụng số 059287 với số tiền là 2,850 fr.

Xin gửi vé cùng với hóa đơn và giấy biên nhận thuê trị giá gia tăng.

Chào cô,

*

Thư báo Western Travel Inc.

Thư báo Western travel Inc

Gửi : Toàn thể nhân viên bán hàng.

Người gửi: Walter Scott.

Về việc : Thưởng cho kỷ lục bán hàng.

Mục đích của chương trình thứ hai này là để thừa nhận những cố gắng bán hàng xuất sắc của đội.

Số lượng bán hàng kỷ lục qua điện thoại và thư tín trong một ngày là 34. Khi chúng ta phá được kỷ lục này, Walter đã đồng ý chiêu đãi tất cả các nhân viên bán hàng một bữa ăn tại một nhà hàng ngon nhất.

Chúng tôi hy vọng phần thưởng này sẽ cổ vũ nhiệt tình và tinh thần đồng đội và tất cả chúng ta sẽ cố gắng tăng sức sản xuất và phục vụ khách hàng.

BÀI TẬP

A. Những cụm động từ: *balance, turn, cater, work, draw, assist:*

1. When organizing a business travel, the PA has to up a list of business appointment then to the itinerary.

2. She has to out the fare and it out with the service offered by the airline.

3. She may also go to an informed travel agent who will her in all the travel arrangement and for every need the executive may have.

B. Hợp thời: hãy để những từ trong ngoặc vào những thời thích hợp:

1. If you had booked 14 days in advance, you (benefit) from APEX fare.

2. If I were you, I (take) a regularly scheduled flight.

3. If you fly standby, you (have) to arrive quite early at the airport.

4. Had your flight been on schedule, you (manager) to get your connection to Frankfurt.

5. I (be told) tomorrow if there are any seats available.

6. If you (take) the 1.45 flight, you would arrive one hour earlier.

7. If you take an APEX fare, you (not be allowed) to cancel it.

8. If I wasn't sure about the day of departure, I (purchase) an open ticket.

C. Điền `n bả `ng những từ sau: courtesy, desk, pick up, contact:

Your attention please. Would Mrs. Van Der Beck from Amsterdam the information in the arrival floor or

..... the nearest telephone.

UNIT 15

TESTIMONIALS AND LETTERS OF INTRODUCTION

GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ THƯ GIỚI THIỆU

I) A Testimonial

To whom it may concerns

Mrs. Samantha Wittiterley worked in our company as a switchboard operator for - years from 1st February 199 *to 1st April* 199. During all these years, Mrs Wittiterley proved herself to be hard working efficient and of considerable initiative. She was able to master our new multi-purpose and multi-site electronic telephone system and was responsible for training her new colleagues. She performed her duty excellently.

Mrs Wittiterly decided to leave our company to devote herself entirely to the traning of future telephone operators. We are sure she will establish excellent relationships with her trainees.

II) A letter of introduction

Dear Sir,

We would like to introduce Miss Patricia Hopkins, out Sales Representative and the bearer of this letter. She is visiting St John's

to set up the Sales and Marketing Department of our new subsidiary there.

We should be extremely grateful if you could give her any assistance she may need. We shall be more than happy to reciprocate should the opportunity arise.

Yours faithfully,

E. Venizelos

Personnel Manager

III) A letter concerning an appointment Dear Mr. Langlais,

I shall be visiting Montserrat from 20th to 25th April. I should very much like to meet you during my stay and visit your West Indies Shipping Service.

I shall telephone you as soon as I receive confirmation of my hotel reservation.

Yours sincerely,

B. Patient, CEO

GIẢI THÍCH:

1. *To whom it may concern*: gửi cho người có trách nhiệm
2. *worked in our company as*: làm... ở công ty chúng tôi.
3. *switchboard operator*: nhân viên tổng đài
4. *for - years*: trong - năm; for dùng để chỉ một thời gian thí dụ: *for 30 years; for three weeks; for thirteen second. chú ý since*

Monday; since the day I was born = since 10th February 1970.

5. *During*: trong vòng; during dùng để chỉ một thời gian từ đầu đến cuối, thí dụ: *During the Christmas Holiday; during my stay in Honolulu.*

6. *proved herself to be*: chứng tỏ mình là.

7. *hard-working*: làm việc cật lực.

8. *to master*: làm chủ được, nắm được.

9. *Multi-purpose and multi site electronic telephone system*: hệ thống điện thoại điện tử.

10. *was responsible for*: chịu trách nhiệm. 11. *performed her duties*: làm / thực hiện nhiệm vụ của cô ấy.

12. *to devote herself entirely to*: để hết tâm trí vào.

13. *relationships*: mối quan hệ; *business relation / relationships*: quan hệ công tác.

14. *trainees*: những người học việc, những người tập sự.

15. *wherever she may be assigned*: ở bất cứ chỗ nào cô ấy được giao việc.

16. *Sales Representative*: Đại diện bán hàng; trong lối khẩu ngữ người ta cũng nói Sales Rep

17. *The bearer*: người mang (tên).

18. *St John's*: thủ đô của Antigua và Barbuda.

19. *set up*: thành lập.

20. *subsidiary*: công ty phụ.

21. *any assistance she may need*: những sự giúp đỡ cô ấy cần.

22. *to reciprocate*: đáp lại như vậy.

23. *should the opportunity arise*: nếu có dịp/ hoàn cảnh.

24. *an appointment*: cuộc hẹn gặp; *to appoint*: chỉ định.

25. *Montserrat*: hòn đảo núi lửa.

26. *stay*: sự ở, thí dụ: *They stayed a week in Nicosia*: Họ ở một tuần ở Nicosia; *to remain*: ở lại, thí dụ: *His brothers had left but he remained*: Các anh của anh ấy đã đi nhưng anh ấy ở lại.

27. *CEO (US): Chief Executive Officer*: tổng giám đốc.

DỊCH:

I) Giấy chứng nhận

Gửi người có trách nhiệm

Bà Samantha Wittiterley là nhân viên tổng đài của công ty chúng tôi trong - năm từ 1 tháng Hai 199 đến 1 tháng Tư 199. Trong suốt những năm ấy, bà Wittiterly tỏ ra cần mẫn làm việc có hiệu quả và sáng tạo. Bà ấy tinh thông hệ thống điện thoại điện tử đa năng đa luồng của chúng tôi và đã chịu trách đào tạo những đồng nghiệp mới của mình. Bà ấy làm phận sự của mình một cách tuyệt vời.

Bà Wittiterly quyết định rời công ty của chúng tôi để dành toàn bộ công việc của mình cho công cuộc đào tạo nhân viên điện đài tương lai. Chúng tôi tin chắc bà ấy sẽ có những quan hệ tốt đẹp với những người học việc và cộng sự của bà ấy ở bất cứ nơi đâu bà ấy được giao nhiệm vụ.

II) Một lá thư giới thiệu

Thưa các ngài,

Tôi xin phép được giới thiệu. Cô Patricia Hopkins, đại diện bán hàng của chúng tôi và là người mang lá thư này. Cô ấy tới St John's để thành lập bộ phận bán hàng và tiếp cận thị trường của chi nhánh mới của công ty chúng tôi ở đó.

Chúng tôi sẽ hết sức biết ơn nếu các ngài có thể giúp đỡ cô ấy khi cần.

Chúng tôi rất sung sướng nếu có dịp đáp lại thịnh tình ấy.

Kính chào,

E. Venizelos

Giám đốc nhân sự.

III) Một lá thư về việc hẹn gặp Ông Langlais thân mến,

Tôi sẽ đến thăm Montserrat từ ngày 20 đến 25 tháng Tư. Tôi rất muốn gặp ông trong thời gian tôi ở đây và thăm Dịch vụ tàu thủy Tây Ấn của ông.

Tôi sẽ gọi điện cho ông ngay khi tôi nhận được sự xác nhận khách sạn của tôi.

Thân ái,

B. Patient, CEO

Irish Trayborn who works for MALE FOREX, an association for expatriates is going to be interviewed by B.A. Foot, Editor in chief of

EXPATS UNITED:

M.F.X: Male Forex... Good afternoon. Can I help you?

B.A.Foot: Yes, please... This is Bernard Foot speaking. I have an appointment with Miss Trayborn.

M.F.X: Trish, could you take line 2, please? Mr Foot says he has an appointment with you.

Irish Trayborn: Thank you dear... Hello Mr. Foot... are you all set for the interview? B.A.F: Hello Miss Trayborn. Yes we're all ready for the recording over here in the studio... Now here's the first question... What is the exact definition of an expatriate?

T.T: Well... an expat is somebody who leaves his native country and goes to work abroad... is not always an easy decision to take especially when one has a family... B.A.F: Why not? what are the pros and cons and how d' you go about helping the expats?

T.T: You see, once abroad, they'll have to cope with all sorts of different things such as getting used to a new way of life er... having to learn a foreign language etc. As an expat, one also has to develop new ways of dealing with routine services such as insurance, schooling, shopping etc. It is for this reason that our association provides all its members who work in foreign countries with the essentials they might need. We do our best to make them feel at home through the various services we have to offer. We also teach them about cross - cultural differences... you know, homesickness can be a major problem and can affect business relationship...

B.A.F: 'East, West, home is Best !!... So what you're saying is that you're involved in counselling from the pre-move to the post-move stage...

T.T: Yes, exactly. We even go beyond all this by providing them with financial, medical and legal services. Our association acts as a sort of assistance organization. **B.A.F:** Miss Trayborn, I'm terribly sorry but something's wrong with our phone. Could I call you back later in the day? Miss Trayborn... can you hear me?... Can you hear... Miss Trayborn... Miss...

GIẢI THÍCH:

1. *who works for*: người làm việc cho.
2. *MALE FOREX: Make Life Easier For Expatriates* (tên tương tượng).
3. *expatriates*: người xa xứ, người làm việc ở nước ngoài.
4. *Editor - in - Chief*: tổng biên tập.
5. *An appointment*: cuộc hẹn gặp.
6. *Are you all set for the interview?*: anh đã chuẩn bị xong cho cuộc phỏng vấn chưa?
7. *Ready for*: sẵn sàng để.
8. *The recording*: sự ghi lại.
9. *(recording) studio*: phòng (ghi âm).
10. *An expat*: rút gọn của expatriate.
11. *Native country*: quê hương; *a Vietnamese native speaker*: một người tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt.
12. *A family*: một gia đình, con cái.
13. *The pros and the cons*: sự tán thành và phản đối.

14. *How d'you go about helping expats?* chị làm thế nào để giúp đỡ những người sống xa quê hương?

15. *To cope with*: gặp, đương đầu với.

16. *Routine services*: những dịch vụ có liên quan đến cuộc sống hằng ngày.

17. *Schooling*: việc học hành; *compulsory schooling*: giáo dục bắt buộc.

18. *provides all its members... with*: cung cấp... cho tất cả thành viên của nó; *to provide somebody with something*

19. *The essentials (the essential things) they might need*: những điều thiết yếu họ có thể cần.

20. *Cross-cultural differences*: sự khác nhau của nền văn hóa giữa các nước.

21. *Homesickness*: thương nhớ quê hương; *to be homesick*: nhớ quê; *sea-sickness*: say sóng. "*East, West, Home is Best*": "*There is no place like home*": ở đâu cũng không bằng ở nhà.

22. *from the pre-move to the post-move stage*: từ bước đầu đến bước cuối.

23. *We even go beyond*: chúng tôi thậm chí còn tiến xa hơn.

24. *legal*: luật pháp.

25. *assistance organization*: tổ chức giúp đỡ.

26. *something's wrong with*: có vấn đề, có trục trặc.

UNIT 16

LETTERS OF CONDOLENCE AND OF CONGRATULATION

THƯ CHIA BUỒN VÀ CHÚC MỪNG

A. Letter of condolence

Dear Mr. Coffin,

It was with great grief that we learned of the passing of Mr. Ernest Scrooge, your Chief Accountant.

Mr. Scrooge was a man of sterling character and a pioneer in his field; we shall never forget his many kindnesses and the way he helped everybody who needed his expert advice.

Please convey our sympathy to his wife and parent.

Your sincerely,

Mrs Samantha Peerybingle

Purchasing Officer

B. Congratulations

Dear Mr. Peacock,

On reading The New Year Honours List, in 'The Hindustani Times', we were more than delighted to see that you have agreed to

take on new responsibilities with our firm. We send you our very sincere good wishes for the future.

L.T Lenthall

Personnel Manager.

C. Christmas, New Year

To: All Members of our staff.

From: Santa Claus!

Subject: Xmas Party

I am pleased to inform you that you are all cordially invited to a Christmas lunch (Club - 2nd floor) on December 23rd

A merry Christmas and a Happy and Prosperous New Year to you all!

GIẢI THÍCH:

1. *Letter of Condolence (Symmpathy)*: Thư chia buồn.
2. *Coffin*: quan tài (tên họ này có ở đây).
3. *Great grief*: nỗi đau buồn to lớn; *good grief*: điều bất hạnh to lớn.
4. *That we learned of the passing (away) of*: chúng tôi biết tin sự qua đời của.
5. *Chief Accountant*: kế toán trưởng.
6. *a man of sterling character*: một người tin cẩn.

7. *a pioneer in his field*: một người tiên phong trong lĩnh vực của mình.

8. *his many kindnesses*: rất nhiều sự tử tế của ông ấy.

9. *his expert advice*: những lời khuyên thành thực của ông ấy.

10. *Please convey our sympathy*: xin chuyển lời chia buồn của chúng tôi.

11. *parents*: bố và mẹ; *relatives*: họ hàng gần.

12. *Purchasing Officer*: người phụ trách mua; *Purchasing Department*: dịch vụ mua; *purchase*: mua; *hire purchase*: sự mua trả góp.

13. *The New Year Honours List*: Danh sách danh nhân trong năm.

14. *OBE (Order of the British Empire)*: Huân chương của Đế quốc Anh. Phần thưởng cho quân sự và dân sự do nhà vua George V thiết lập năm 1917.

15. *your new appointment*: chức mới; *letter of appointment*: thư bổ nhiệm; *appointment*: hẹn gặp.

16. *to the Board of Directors*: vào ban giám đốc; *boardroom*: phòng họp.

17. *to take on new responsibilities*: đảm nhận trách nhiệm mới; *a responsible job*: một cương vị có trách nhiệm; *to be responsible for a group of workers*.

18. *Personnel Manager*: trưởng phòng nhân sự; *Personel Department*: phòng nhân sự.

19. *Xmas*: Christmas.

20. *Cordially invited*: được mời một cách thân mật.

21. *Merry (Happy) Christmas*: chúc ngày giáng sinh vui vẻ.

22. *Prosperous*: thịnh vượng; *a prosperous city*: một thành phố thịnh vượng giàu có.

DỊCH:

A. Thư chia buồn

Ông Coffin thân mến,

Chúng tôi rất lấy làm đau buồn nghe tin ông Ernest Scrooge, kế toán trưởng của ông đã qua đời.

Ông Scrooge là một người đáng tin cậy và là người tiên phong trong lĩnh vực của ông; chúng tôi sẽ không bao giờ quên những điều tốt đẹp về ông và cách ông giúp đỡ những người cần lời khuyên của ông.

Xin chuyển lời chia buồn của chúng tôi tới vợ và bố mẹ ông Scrooge.

Thân ái,

Samantha Peerybingle

Phụ trách bán hàng

B. Chúc mừng

Ông Peacock thân mến,

Đọc danh sách danh nhân năm mới ở thời báo Hindustani, chúng tôi tự hào thấy ông đã đồng ý đảm nhận trách nhiệm mới ở công ty chúng ta.

Chúng tôi xin gửi đến ông lời chúc mừng chân thành cho tương lai.

L.T. Lenthall

Trưởng phòng nhân sự

C. Giáng sinh, Năm mới

Gửi: Tất cả cán bộ nhân viên

Người gửi: Santa Claus!

Về việc: Tiệc giáng sinh Tôi rất vui mừng báo để các bạn biết là tất cả các bạn đều được thân mật mời đến dự bữa ăn trưa ngày Giáng sinh (Câu lạc bộ - tầng 2) vào ngày 23 tháng Mười hai. Chúc tất cả các bạn một Giáng sinh vui vẻ và một năm mới Hạnh phúc và Thịnh vượng!

Letters of condolence and of congratulation A. This is Betty Castle's answering machine. Please leave your message and your telephone number after the signal... I promise to phone you back as soon as possible, (signal).

- Hello Betty, er... this is Peter Peggotty speaking. Mary and I returned from a holiday in Western Samoa yesterday and erm... it came as a shock to us to hear of your father's death. We would like to express our deep regret. We wanted you to know that John enjoyed the respect of, and was greatly admired by, all who had the occasion

to work with him ER... let's know if there's anything we can do for you I have a very good friend who is an expert on legal procedures. Oh, by the way, did you get in touch with the High Commission in London? Tom told me that the British High Commission in Bridgetown phoned our Export Department yesterday. They'll be getting in touch with you later this week... Oh dear! There are the pips... do give us a ring whenever you can... ER... Bye dear.

B. '800-343-4418 Please leave your message after the signal. Thank you. (signal) - That's not Mary. Anne... I must have dialed the wrong number.

Sorry! Maybe I dialed the wrong area code... (He tries again...) '800-342-4418. This is Mary Anne speaking. I'm not at home at the moment. Kindly leave a message on my answering machine after the tone... (Tone).

- Hi Mary Anne! Just heard the news on Woman's Hour on Radio 4! Congratulations and celebration's as the song goes!! You can't imagine how happy and proud we all are to know that your company received the Queen's Award for industrial achievement. Once again our heartfelt congratulations to you! I'll give you a buzz sometime next week to fix a date for a champagne party with all the locals... Bye for now.

GIẢI THÍCH:

1. *answering machine (answerer US)*: máy trả lời điện thoại tự động.

2. *to phone somebody back*: gọi điện lại cho ai.

3. Mary and I: Mary và tôi (tiếp theo động từ để ở số nhiều)
Thí dụ: *My husband and I are pleased to inform you*: chồng tôi và

tôi vui mừng thông báo cho bạn.

4. *holiday*: kỳ nghỉ; *I am on holiday tomorrow* ngày mai tôi bắt đầu đi nghỉ; *we went to Tuvalu during the Easter holidays* (ngày lễ Phục sinh).

5. *Western Samoa*: nước cộng hòa độc lập trong Khối thịnh vượng chung.

6. *it came as a shock to us to hear of your father's death*: chúng tôi choáng người khi nghe tin cụ nhà qua đời.

7. *enjoyed the respect of*: được sự kính trọng của; *to enjoy good health*: khỏe mạnh.

8. *(he) was greatly admired by*: (ông ấy) được sự kính phục to lớn của.

9. *if there's anything we can do for you*: nếu chúng tôi có thể làm gì được cho anh.

10. *an expert on legal procedures*: người thành thạo về thủ tục pháp lý.

11. *by the way*: nhân tiện.

12. *did you get in touch with*: anh có liên hệ với?

13. *The High Commission*: người đứng đầu sứ quán của một nước trong Khối thịnh vượng chung tại một nước khác.

14. *Bridgetown*: thủ phủ của Barbade.

15. *They will be getting in touch with you*: họ sẽ tiếp xúc với anh.

16. *later this week*: cuối tuần này.

17. *There are the pips*: có tiế'ng 'bíp bíp', hế' t rô' i.
18. *do give us a ring*: thê' nào cũng gọi điện cho chúng tôi nhé.
19. *I must have dialed the wrong number*: chắ'c là tôi quay nhằ' m sô'.
20. *the tone*: tiế'ng.
21. *Woman's Hour*: chương trình phụ nữ.
22. *(BBC) Radio 4*: đài quô'c gia (sóng 199/200m).
23. *"Congratulations and celebrations"*: trích đoạn bài hát của Cliff Richard những năm 60.
24. *as the song goes*: như lời bài hát.
25. *The Queen's Award*: phầ' n thưở'ng của Nữ hoàng dành cho những thành công trong công nghiệp và...
26. *our heartfelt congratulations to you*: xin gửi lời chúc mừng thành thật tới ông.
27. *I'll give you a buzz*: tôi sẽ gọi điện cho anh.
28. *sometime next week*: một ngày nào đó tuầ' n sau.
29. *the local (the local folks)*: lân bang hàng xóm.

DỊCH:

Thư chia buồ' n và chúc mừng

A. "Đây là máy trả lời của Betty Castle.

Xin để lại lời nhắn và số điện thoại của quý vị sau khi nghe tín hiệu... Tôi hứa sẽ trả lời quý vị hết sức sớm; (tín hiệu).

- Chào Betty, à... Peter Peggotty đây. Mary và tôi vừa đi nghỉ ở Tây Samoa về hôm qua và ư... m... chúng tôi thật là choáng váng khi nghe tin cụ nhà qua đời. Chúng tôi muốn bày tỏ lòng tiếc thương vô hạn. Chúng tôi muốn các bạn biết cho rằng ông John được sự kính trọng và khâm phục của tất cả những ai có dịp làm việc với ông... a... hãy cho chúng tôi biết chúng tôi có thể làm được gì cho chị, tôi có một người bạn thân rất thạo về thủ tục pháp lý. À, mà chị đã tiếp xúc với sứ quán của Khối thịnh vượng chung ở Luân Đôn chưa?

Tôm nói với tôi là Sứ quán Anh của Khối thịnh vượng chung ở Bridgetown gọi điện cho Ban xuất khẩu của chúng ta hôm qua. Họ sẽ tiếp xúc với chị khoảng cuối tuần này... Ô trời! Có tiếng bíp bíp rồi... thế nào cũng gọi điện cho chúng tôi khi nào chị có thể gọi... ờ... Tạm biệt.

B. "800 - 343 - 4418. Xin để lại lời nhắn của bạn sau khi nghe tín hiệu, cảm ơn, (tín hiệu).

- Không phải Mary Anne... chắc mình gọi nhầm số điện.

Xin lỗi! Có lẽ tôi gọi nhầm mã điện thoại vùng... (Anh áy cô gọi lại...) 800 - 342 - 4418. Tôi là Mary Anne. Lúc này tôi không có nhà. Xin hãy vui lòng để lại lời nhắn trên máy trả lời của tôi sau khi nghe tiếng bíp bíp (Tiếng bíp bíp).

- Chào Mary Anne! Mình vừa nghe được tin ở Chương trình phụ nữ của Radio 4!

"Hãy chúc mừng và tổ chức ăn mừng" như lời bài hát! Bạn không thể tưởng tượng tất cả bọn mình sung sướng và tự hào thế nào khi biết rằng công ty của bạn nhận "Giải thưởng Nữ hoàng" vì những

thành tựu công nghiệp. Một lần nữa xin chúc mừng chân thành tới bạn! Tuần sau, một ngày nào đó, mình sẽ gọi điện cho bạn để tổ chức một bữa tiệc sân banh với lân bang hàng xóm... Tạm biệt...

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: pondering over; turned to; take on; looked upon; passed away*

1. Our company Chairman in his sleep last week.
2. We all him every time we needed expert advice on legal matters.
3. At work he always us as if we were close advisers.
4. She is still the reasons of her father's sudden death during last week's board meeting.
5. The time has come for you to added responsibilities with our firm.

B. *Hãy tìm nửa thứ hai của những đoạn câu sau*

I.

1. We were all delighted
2. Her sudden death was
3. We would like to express
4. They expressed their
5. They congratulated me on
6. The tragic news distressed them all

II.

- a) a great shock to all of us here in Bridgetown.
- b) to hear that you've been promoted to Managing Director.
- c) sincere sympathy.
- d) my appointment to the Board of Directors.
- e) They will certainly miss him.
- f) our sincere good wishes.

UNIT 17

INVITATIONS AND HOSPITALITY

SỰ MỜI MỌC VÀ TÍNH HIẾU KHÁCH

Peter Bright, who works for the Northern Systems Public Service Co. Ltd., has just received the following E-Mail.

West Traders

Come together! Join us! Unit! Don't be cagey!

Hi there!

You are all invited to our traditional chit-chat party hosted by Export Department on 20 May at 5pm and lasting all night long. Tell all your friends and colleagues. Husbands and Wives, boyfriends and girlfriends all welcome. Drinks, E-free food, and disco music provided free!

Location: the most beautiful factory canteen West Trade has ever had! (the one right after the wooden hut)

RSVP at 713...

I look forward to chatting with you all!

Best regards

Jack

GIẢI THÍCH:

1. *West Traders!* Những người làm việc ở công ty West Trade.
2. *E-Mail (Electronic Mail)*: bức điện điện tử.
3. *chit-chat*: chuyện phiếm; to chat, to chatter: nói chuyện phiếm; a chatterbox: người lảm lời, người ba hoa.
4. *come together!*: hãy cùng tới!
5. *Join us*: đến với chúng tôi!
6. *unit*: hãy đoàn kết.
7. *Don't be cagey!*: đừng quanh quẩn ở nhà!
8. *Hi there!*: xin chào tất cả mọi người.
9. *You're all invited to*: Xin mời tất cả các bạn.
10. *hosted by*: được tổ chức bởi; host: chủ nhà; guest: khách; host country: nước chủ nhà.
11. *lasting*: kéo dài; *a lasting peace*: một nền hòa bình bền vững.
12. *E-free food*: thức ăn có dinh dưỡng.
13. *free*: không mất tiền.
14. *wooden hut*: nhà bằng gỗ.
15. *RSVP: Répondez s'il vous plait*: xin trả lời.
16. *I look forward to chatting with you all*: tôi mong được trò chuyện với tất cả các bạn (hình thức -ing sau look forward to).

17. *gerards*: lời chào chữ cái của regards.

DỊCH:

Peter Bright làm việc cho công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ công cộng phía Bắc vừa nhận được bức thư điện tử sau.

Tất cả các nhân viên của nhà máy West Trade!

Hãy cùng đến! Đến với chúng tôi! Hãy đoàn kết!

Đừng đóng cửa ở trong nhà!

Xin chào tất cả mọi người!

Xin mời tất cả các bạn tới buổi liên hoan trò chuyện truyền thống của chúng ta do ban Xuất khẩu tổ chức vào ngày 20 tháng Năm giờ 5 giờ chiều và kéo dài suốt đêm. Hãy thông báo cho tất cả bạn bè cộng sự của bạn. Vợ, chồng, bạn trai, bạn gái - tất cả đều được đón tiếp. Uống, ăn, nhạc disco miễn phí!

Địa điểm: căng tin đẹp nhất của nhà máy West Trade! (ngay sau nhà gỗ).

Xin trả lời theo số điện 713...

Rất mong được trò chuyện với tất cả các bạn.

Thân ái.

Jack.

Jeff Fezziwig is back in Mauritius after having spent a week in Bostwana. He is phoning his secretary from his private jet...

Secretary: Good morning, Private Goods Ltd.

J. Fezziwig: Hello Sam!

S.: Oh, hello Mr. Fezziwig! Did you get the message I faxed you yesterday?

J.F.: Yes, I did-thank you very much... er...

Sam. I'm on my way to Port Louis... Could you send Angidi Ramoly a thank-you letter for his hospitality?

S.: Yes, of course, Mr. Fezziwig. What would you like me to put in it?

J.F.: Well, I've jotted down a few notes... Now where have I put them... Ah here they are... Right. (dictating). Dear Angidi... I am now back in my own country... erm... Sam please... delete the last four words and put 'home' instead.

S.: Dear Angidi, I am now back home

J.F.: ... and I would like to express my heartfelt thanks for your kind hospitality...

S.: for... your... kind... hos-pit-al-ity...

J.F.: ... extended to me during my second business trip to Botswana. I am especially grateful to have been shown around your plant and to have met your directors and production team... something I had long looked forward to... I hope to return your hospitality some day. Thank you once again. Kindest regards. Yours sincerely. Have you got all that Sam?

S.: Yes, I have and I'll send it off immediately.

J.F.: Thank you... Oh... Sam... before I forget, is Jenny around by any chance?

S.: No, I'm afraid she's away from the office this morning... But she did tell me she was going to send you a fax tomorrow about the order which has to be dispatched by Wednesday at the latest...

J.F.: Right... I'll see what I can do about that... Could you also tell her to phone Jack and to make sure that he goes through all the invoices before sending them. bye Sam...

S.: Bye.

GIẢI THÍCH:

1. *Mauritius*: đảo Maurice (thành viên của Khối cộng đồng Anh).

2. *after having spent*: sau khi ở.

3. *Botswana*: ở phía bắc của Nam Phi (thành viên của khối cộng đồng Anh).

4. *Sam*: Samantha.

5. *I'm on my way to*: tôi đang trên đường tới.

6. *Port Souis*: thủ phủ của Mauritius.

7. *a thank - you letter*: một lá thư cảm ơn.

8. *I've jotted down (hoặc jotted) a few notes*: tôi đã ghi lại mấy điểm; *a jotter*: sổ ghi chép; *jottings*: những ghi chép.

9. *delete*: bỏ, gạch bỏ, xóa bỏ.

10. *the last four words*: bốn chữ cuối cùng.

Chú ý các câ u trúc của tiế ng Anh; *the first four words*: bốn chữ đầ u tiên.

11. *instead*: thay vào đó; *instead of*: thay vì cho.

12. *my heartfelt thanks*: lời cảm ơn chân thành của tôi.

13. *extended to me*: dành cho tôi.

14. *I am especially grateful*: tôi hê t sức cảm ơn.

15. *to have been shown around your plant*: được dẫn đi xem nhà máy của ông; *plant manages*: giám đố c nhà máy; *factory*: xí nghiệp; *steel mill*: nhà máy thép; *the works manager*: giám đố c nhà máy.

16. *production team*: đội sản xuấ t.

17. *something I had long look forward to*: một điề u tôi mong đợi từ lâu.

18. *I hope to return your hospitality some day*: tôi hy vọng có một ngày đê n đáp lại lòng mế n khách của ông.

19. *in Jenny around by any chance?*: à mà Jenny có ở đầ y không nhi?

20. *I'm afraid she's away from the office*: tôi sợ là cô â y không có ở văn phòng.

21. *she did tell me*: cô â y có nói với tôi; *do tell them*: thê nào cũng bảo họ; *do come*: xin mời tới.

22. *which has to be dispatched by Wednesday at the latest*: sẽ phải được chuyển đi chậm nhấ t là thứ Tư.

23. *he goes through all the invoices*: anh ta xem xét cẩn thận tất cả các hóa đơn.

DỊCH:

Jeff Fezziwig từ Mauritius trở về sau khi ở một tuần tại Botswana. Ông ta đang gọi điện cho thư ký của mình từ máy bay phản lực riêng...

Thư ký: Xin chào, CTY TNHH Private Goods.

J.F.: Chào Sam!

T.K.: Ô, chào ông Fezziwig! Ông có nhận được fax tôi gửi cho ông ngày hôm qua không ạ?

J.F.: Vâng, có - cảm ơn cô nhiều... à... Sam này... Tôi đang trên đường tới Port Louis... Cô có thể gửi cho Angidi Ramoly một lá thư cảm ơn về lòng hiếu khách của ông ấy không?

T.K.: Dạ tất nhiên, thưa ông Fezziwig. Ông muốn tôi viết gì trong đó?

J.F.: À tôi đã ghi một vài dòng... không hiểu tôi để đâu nhỉ... À đây rồi... đúng. (đọc). Angidi thân mến... Giờ đây tôi đã trở về nước tôi... ưm... Sam làm ơn... hãy bỏ bốn chữ cuối đi và thay bằng 'về nhà'.

T.K.: Angidi thân mến, giờ đây tôi đã về nhà...

J.F.: ... và tôi muốn bày tỏ sự cảm ơn chân thành về lòng hiếu khách tốt đẹp của anh...

T.K.: về... lòng... hiếu khách... tốt đẹp... của anh.

J.F.: ... mà anh đã dành cho tôi trong chuyến đi thứ hai của tôi tới Botswana. Tôi hết sức cảm ơn vì đã được dẫn đi thăm nhà máy của anh và đã gặp gỡ với các giám đốc và tổ sản xuất của anh... điều mà từ lâu tôi mong muốn... Tôi hy vọng một ngày nào đó có thể đến đáp lại lòng mến khách của anh. Xin cảm ơn anh một lần nữa. Chúc mừng chân thành. Chào anh! Cô có ghi tất cả những điều đó không, Sam?

T.K.: Có, tôi có ghi và tôi sẽ gửi nó đi ngay.

J.F.: Cảm ơn... Ô, Sam... suýt nữa quên, Jenny có ở đó không?

T.K.: Dạ không, tôi sợ là sáng hôm nay chị ấy không có ở văn phòng... nhưng chị ấy có nói với tôi ngày mai chị ấy sẽ gửi fax cho ông về đơn đặt hàng sẽ phải gửi đi chậm nhất là thứ Tư...

J.F.: Đúng... Tôi sẽ xem tôi sẽ làm được gì. Cô làm ơn nói với cô ấy gọi điện cho Jack nói anh ấy xem xét kỹ các hóa đơn trước khi gửi đi. Tạm biệt Sam...

T.K.: Tạm biệt...

BÀI TẬP

A. *Cụm động từ: split into; jotted down; send off; is out of service; been away from; showed (a)round; went through; looking forward to; looking for:*

1. I am (tìm) the notes he told me he (ghi) for the thank-you letter he's going to send Mr. Dingli.

2. They me (đến thăm) the factory while my wife was having tea with the other ladies.

3. I've been (nóng lòng đợi) this visit for quite a long time.

4. How long has he (vắng mặt) the office, Muriel?

5. She promised she would (gửi) the letter immediately.

6. He (xem xét cẩn thận) all the documents yesterday.

7. Our telephone system (hỏng) at present.

8. We now have an area code for the South and another one for the North as they decided to the previous one... (ngăn cách, chia) two.

B. Viết thư (điền vào chỗ trống): on, for; for; for; for; an; in; wish; from; flowers; open; when; book; and; takes; so; like; to; the; just.

1. Thank you much keeping eye our fax machine while I was away the office.

2. I have received beautiful art you sent me I would like thank you your thoughtfulness.

3. We would to reciprocate the next conference place Paris.

4. We to thank you the beautiful you sent us the house.

C. Viết thư: đặt thành câu giữ thứ tự của những từ sau:

1. I / like / talk / director / personally / the / project.

2. I / noticed / Jack / not too willing / assist / colleagues.
Something / be / done / that.

3. We / like / apologize / delay.

4. Kindly / us / your / catalog / as / would / order / goods / next /
week.

UNIT 18

ELECTRONIC MAIL (E-MAIL)

THƯ ĐIỆN TỬ

At Teltech Com. (US), the most common type of e-mail is the office memo, ranging in style from formal to informal.

Priority : normal

From : Nigel Thorn

Message-Id : ...

Date : 4 Sep 9 - 10: 33: 30

To : all Teltech Com.

Subject : Expense claim procedure

Office Memo

Due to staff reductions in the Finance Department the company wish to introduce the following procedure:

(a) All future expense forms will be processed via the Bought Ledger and paid directly into your Bank Account.

(b) Only one expense claim should be submitted per month.

This system will operate from 1 October 199__.

Subject: vending machine

Office Memo Date 9/8/199__

Due to higher pricing on candy and a tax change, some snack-food will have higher price at your vending machine (in the kitchen). If you think it's a 'big' deal just remember 20 year ago you could get 2 bubble gums for 1 cent. Now you can't even find a 'cent' sign on a typewriter.

GIẢI THÍCH:

1. *email, Email hoặc E-mail = electronic mail*: thư điện tử; *email system*: hệ thống thư điện tử; *to email a memo*: gửi một thông báo theo hệ thống thư điện tử, *an emailfile*: một báo cáo điện tử.

2. *Priority: normal ≠ urgent*.

3. *Message-Id*: số mã của người gửi.

4. *10:33:30*: 10 giờ 33 phút 30 giây.

5. *Expense claim procedure*: thủ tục đòi bồi hoàn phí tổn.

6. *expense forms*: hóa đơn chi tiêu.

7. *processed*: được tiến hành.

8. *via*: thông qua, qua.

9. *Bought Ledger*: sổ mua.

10. *submitted*: được giao nộp.

11. *operate*: hoạt động.

12. *vending machine*: máy bán hàng tự động.

13. *9/8/199__*: viết ngày tháng theo kiểu Mỹ:

tháng, ngày, sau đó năm.

14. *candy (US), sweets (Anh)*: kẹo bánh.

15. *tax change*: sự thay đổi thuế, sự tăng thuế.

16. *snack food*: thức ăn nhẹ.

17. *it's a 'big deal' (US)*: chuyện lớn; *to make a big deal out of it*: làm to chuyện.

18. *'cent' sign*: dấu ¢ trên phím của máy chữ.

DỊCH:

Tại công ty Teltech, loại thư điện tử phổ biến nhất là thông báo của cơ quan từ trang trọng tới bình thường.

Quyền ưu tiên : bình thường.

Người gửi : Nigel Thorn.

Số mã của người gửi...

Ngày tháng : 4 tháng 9, 199_ 10 giờ 33 phút 30 giây.

Người nhận : tất cả công ty Teltech. Vấn đề: Thủ tục đòi bồi hoàn phí tổn.

Do việc giảm biên chế của Ban tài chính, công ty muốn đưa ra những thủ tục sau:

(a) Tất cả mọi mẫu khai chi tiêu sẽ được tiến hành qua sổ mua và trả trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của bạn.

(b) Chỉ có một khoản đòi chi tiêu được xét duyệt mỗi tháng.

Hệ thống này sẽ được tiến hành từ 1 tháng 10-199_.

Vấn đề: Máy bán hàng tự động.

Thông báo của cơ quan Ngày tháng 9/8/199_ Do giá cả bánh kẹo và thuê tăng lên, một số đồ ăn nhẹ sẽ tăng giá ở máy bán hàng tự động của bạn (trong nhà bếp). Nếu bạn nghĩ đây là một vấn đề ghê gớm, bạn hãy nhớ lại 20 năm trước đây bạn có thể mua được hai cái kẹo cao su thôi giá chỉ có một xu. Giờ đây thậm chí bạn không thấy được dấu hiệu của chữ cent (xu) trên máy chữ nữa.

Sam Barnett is phoning an IT consultant, Peter Sheridan, about the E-mail project he has in mind.

Peter: Sheridan IT Consultancy, good morning. Sam: Good morning Peter, Sam speaking. In the best of health I suppose? Listen, I'm phoning because we need your help.

P: This is what I'm here for, if it's my line. **S:** It is indeed. At the last Executive Board meeting we talked the nagging problem of how to reduce paperwork and administrative costs while improving internal and external communication throughout the group. It was suggested we should have a look at E-mail. We'd like you to come over and brief us on it.

P: No problem, it's my pet topic. When were you thinking of?

S: The 7th, at 10 am. We have a management meeting on IT.

P: Let me look at my diary. Sorry Sam, no way. I've got another appointment. What about 2.30?

S: That sounds fine, I'll shift the meeting to the afternoon. Tell me, what do you think about e-mail, frankly?

P: Hold on a second please, I'm keying in this appointment into my diary... Well, in a word, I'd say the main benefit is the freedom to communicate whenever you want with whoever is connected to the same network. You type your message on your PC and send it. Now, if your recipient is out or even if it's outside business hours, your message will be stored in the mailbox. It's free from postal or typing delays, and it's also more secure than paper memos and faxes. So you save money, time, paper, telephone and postal charges. It's ideal for streamlining operations and moving towards a paperless office.

S: Yes, but this implies investing in new software and interconnecting disparate hardware.

P: Sure, turning the system into a unified LAN will take time. It'll also require a change in work practices and perhaps in organisation. It's a strategic decision.

S: Look, you'll give us a good briefing on this, next week, OK?

P: Right. Goodbye for now, Sam, and thanks for calling.

GIẢI THÍCH:

1. *IT*: Information Technology: kỹ thuật tin học.
2. *in the best of health*: rất khỏe mạnh.
3. *it's my line*: đó là chuyên môn của tôi, thuộc phạm vi của tôi.
4. *Executive Board meeting*: họp ban điều hành.

5. *We tackled the nagging problem*: chúng tôi giải quyết vấn đề gay go.

6. *paperwork*: công việc giấy tờ.

7. *while improving*: trong khi cải thiện.

8. *brief us on*: cho chúng tôi thông tin về.

9. *my pet topic*: đề tài ưa thích của tôi.

10. *shift the meeting*: chuyển cuộc họp.

11. *I'm keying in this appointment*: tôi ghi lại cuộc gặp gỡ của chúng ta; *into my diary* ở đây là *electronic diary*: nhật ký điện tử, sổ công tác điện tử.

12. *a message*: thư tín, lời nhắn tin; *to send, despatch a message*: gửi lời nhắn.

13. *PC: personal computer*: máy tính cá nhân.

14. *recipient, receiver*: người nhận; *a sender*: người gửi.

15. *mailbox*: hộp thư (điện tử); *to open the mail*: mở hộp thư (điện tử).

16. *secure*: bảo đảm, chắc chắn; *reliable*: có thể tin cậy; *security*: sự an toàn; *confidentiality*: sự tin cẩn.

17. *postal charges*: bưu phí.

18. *to streamline operations*: cải thiện sự vận hành; tổ chức cho tốt hơn.

19. *paperless*: không giấy.

20. *interconnecting disparate hardware*: nối các phần cứng khác hẳn nhau

21. *LAN: Local Area Network*: mạng cục bộ; *WAN: Wide Area Network*: Mạng Diện Rộng.

DỊCH:

Sam Barnett đang gọi điện cho chuyên viên kỹ thuật tin học Peter Sheridan về dự án thư điện tử.

Peter: Sheridan tư vấn về công nghệ tin học đây, xin chào.

Sam: Chào Peter, Sam đây. Anh vẫn khỏe đấy chứ? Này, tôi gọi cho anh vì chúng tôi cần sự giúp đỡ của anh.

P: Tôi ở đây để làm công việc đó, nếu nó là chuyên môn của tôi.

S: Đúng đấy. Trong cuộc họp ban điều hành vừa rồi chúng tôi động tới một vấn đề nan giải là làm sao giảm nhẹ công việc giấy tờ và chi phí hành chính đồng thời cải tiến sự liên lạc nội bộ và bên ngoài trong toàn nhóm. Có ý kiến là chúng tôi nên xem xét về vấn đề thư điện tử. Chúng tôi muốn mời anh tới và cung cấp cho chúng tôi thông tin về vấn đề này.

P: Không có vấn đề gì, đó là đề tài ưa thích của tôi. Các anh định bao giờ?

S: Ngày 7, lúc 10 giờ sáng. Chúng tôi có một cuộc họp ban điều hành bàn về công nghệ tin học.

P: Để tôi xem lịch của tôi. Xin lỗi Sam, không được rồi, tôi đã có một cái hẹn khác rồi. 2g30 có được không?

S: Được, tôi sẽ chuyển cuộc họp xuống buổi chiều. Peter này, nói thực, ý kiến của anh như thế nào về thư điện tử?

P: Chờ cho một chút để tôi ghi buổi hẹn này vào lịch của tôi đã... Ồ, nói tóm lại, tôi có thể nói ích lợi chính của nó là sự tự do giao dịch bất cứ khi nào bạn muốn, với bất cứ ai có nối cùng mạng. Bạn đánh máy bức thư của bạn trên máy tính cá nhân và gửi nó. Nếu như người nhận đi vắng hoặc thậm chí ngoài giờ làm việc, bức thư của bạn sẽ được trữ trong hộp thư điện tử. Nó không bị lệ thuộc bởi sự chậm trễ của bưu điện và nó cũng bảo đảm hơn thông báo và fax giấy. Như vậy bạn tiết kiệm được tiền bạc, thời gian, giấy, phí tổn điện thoại và bưu điện. Nó lý tưởng để cải tiến việc tổ chức tốt hơn và tiết kiệm tới một văn phòng không có giấy tờ.

S: Đúng rồi, nhưng điều này có nghĩa là đầu tư phần mềm mới và nối những phần cứng khác hẳn nhau.

P: Đúng, chuyển hệ thống thành một mạng cục bộ thống nhất sẽ phải mất thời gian. Nó cũng sẽ đòi hỏi một sự thay đổi trong thao tác và có lẽ trong tổ chức. Đó là một quyết định chiến lược.

S: Anh sẽ nói chuyện với chúng tôi về vấn đề này tuần tới nhé?

P: Được rồi. Chào Sam và cảm ơn đã gọi điện cho tôi.

BÀI TẬP

A. Những cụm động từ: *cope with, took up, send out, catch up with, key in, linking up, put into*:

1. The company an IT system so as to its competitors.

2. Effort was installing a LAN system and the many terminals.

3. The staff found it difficult to the new software at first.

4. But they could soon and their E-mail memos on the LAN.

B. *Điền vào đoạn miêu tả sau: address code, key in, mailbox, linking, password, workstation, retrieve, circulate:*

1. Your computer will serve as a to the message and send it to your recipient's...

2. You need to know his 3. As for the receiver, he has to use his to your message.

4. Electronic messages in a cable network, a LAN, all the PCs located in the offices.

UNIT 19

FAXMANIA

MÊ ĐÁNH FAX

Steve Lewis, who has just received the fax on the new Facsimile 2, wants to know more about it.

Steve: Good afternoon. May I speak to Garrick Riley, please?
Operator: Hold on. I'll put you through. Who's calling please?

S: Steve Lewis of Lewis Export here...

O: Mr. Riley? Mr. Steve Lewis wants to speak to you. Shall I put him through?

Garrick: Yes, please do.

S: Hello, Steve Lewis speaking. I've just received your fax on your new Facsimile 2 and I'd like some more information.

G: With pleasure. What would you like to know?

S: I bought your Facsimile 1 over a year ago. That was when I started up my export business and I think I've come to the point where I need a more powerful one. My secretary is spending too much of her precious time on it and all my clients, suppliers and brokers have upgraded their faxes.

G: I'm not surprised. Faxes sell like hot cakes. when you have Japanese or Italian customers, faxes cut through the language barrier and avoid mistakes or mishearing in dealing with orders.

They're particularly popular with small business with overseas trading partners.

S: Now, does year new Facsimile 2 really do the job any faster?

G: Look, let me come and show you how well it performs.

S: That would be great. How about Friday morning?

G: Good. That's fine with me. So bye for now, Mr. Lewis, and thanks for calling.

GIẢI THÍCH:

1. *shall I put him through?* tôi nố' i máy cho ông a' y nhé?; *will you put him through?* Anh làm ơn nố' i máy cho ông a' y.

2. *I started up my export business:* tôi đã thành lập công việc xuấ' t khẩu.

3. *suppliers:* những người cung cấ' p; *to supply sb with sth:* cung cấ' p cho ai cái gì.

4. *brokers:* người môi giới; *brokerage, broking:* sự môi giới.

5. *upgraded:* hiện đại hóa, cập nhật hóa.

6. *sell like hot cakes:* bán đấ' t như tôm tươi.

7. *cut through the language barrier:* vượt qua trở ngại ngôn ngữ.

8. *avoid mistakes or mishearing:* tránh sai lầ' m hoặc nghe lầ' m.

9. *in dealing with orders:* giải quyế' t đơn đặt hàng.

10. *overseas trading partners:* đố' i tác kinh doanh nước ngoài.

11. *how well it performs*: chất lượng chức năng của nó.

BÀI TẬP

A. *Những cụm động từ: transmitted over, take over from, priced at, brought out, come from, come in, sell for:*

1. Seeking to keep its strong position in this booming market, Teltech has the no-frills Telfax 2 to... the successful Telfax 1.

2. 8325 plus VAT, it is the first fax to under 8500.

3. It 4 colours.

4. The heaviest users the small business sector.

5. It allows a diagram to be the telephone line.

B. *Điền "the" nếu cần:*

1. first time it appeared on market, fax created a sensation.

2. transatlantic faxes now represent two calls in seven between UK and US.

3. So fax is becoming vital in business.

4. It is ideal telephone for deaf.

C. *Động từ + -ing hay to + infinitive?*

1. (fax) can be time - consuming when the lines are busy.

2. It's so easy (fax) a letter.

3. (contact) us please dial 352 10 70.
4. (use) a fax machine is cheaper than 5 years ago.
5. (send) a short fax message will cost you only 80p.
6. As far as (charge) is concerned, there is no difference between a fax and an ordinary voice call.

D. Điền `n bắ `ng as hoặc like:

1. Fax machines can also act answering machines.
2. The new Telex terminal can be used an ordinary computer.
3. facsimile or postal services, the E-mail message can be read at any time.

E. Điền `n: look forward, samples, fax, import, schedule:

1. Please find my travel for late May in Europe.
2. I to meeting you on June 9.
3. At this time we need a set of French regulations for the of wine.
4. Can you it at your earliest convenience?
5. I'll bring some for tasting.

UNIT 20

DIRECT MARKETING AND TELEMARKETING

TIẾP THỊ TRỰC TIẾP VÀ TIẾP THỊ QUA ĐIỆN THOẠI

Teltech Market Ltd. a subsidiary of Teltech, was created to make use of the company's telephone facilities and databases. They have sent the following mailshot to one of Teltech's business customers.

Dear Mr. Cooper,

You are surely looking for ways to keep your customers, to reach new prospects and to increase your sales.

Our Direct Marketing Services are the solution.

Our comprehensive Databases will offer you detailed data and unlimited possibilities in your market analysis on over 2 million ABC adults. They will help you identify your prospects precisely and extend your existing customer base. You can be sure that your target prospects will receive the right mailshots at the right time.

Our Telemarketing Team can also early handle your follow-up telephone calls to complement your mailings, contact your real prospects, get you an appointment and perhaps close a sale.

You will discover business you did not know existed. And all this at a fraction of the cost of a salesman or an advertising campaign.

And what is more you can measure the results easily.

If you want to know more about the success stories of our clients and how you, too, can benefit from our services, please ring me on freephone 0800443322.

I look forward to hearing from you now. Yours sincerely, Mark Philipps Direct Marketing Director PS.: You may also fill in and send off the reply-paid coupon.

GIẢI THÍCH:

1. *subsidiary*: chi nhánh.
2. *databases*: cơ sở dữ liệu, database management: sự quản lý cơ sở dữ liệu; data: số nhiều tiếng Latinh của: a datum
- Chú ý: no data is available không có một số liệu nào.
3. *mailshot* hoặc *mail shot*, *mail drop*, *direct mail*: mẫu hàng quảng cáo gửi đến khách hàng bằng đường bưu điện.
4. *prospects*: khách hàng tương lai.
5. *direct marketing*: tiếp thị trực tiếp; direct marketing firm / agency / operator hoặc a direct marketer: công ty tiếp thị trực tiếp.
6. *comprehensive*: đầy đủ, cứ liệu phong phú.
7. *ABC adults*: người lớn thuộc các phạm trù xã hội;
A: *upper upper class*: tầng lớp trên;
B: *lower upper class*: tầng lớp trên thấp;
C: *upper middle class*; tầng lớp giữa.

8. *extend*: mở rộng.
9. *target prospects*: khách hàng trước mắt.
10. *telemarketing*: tiếp thị qua điện thoại.
11. *handle*: giải quyết.
12. *follow-up telephone calls*: gọi điện thoại tiếp tục.
13. *to complement*: hoàn thiện.
14. *close a sale*: giải quyết bán được.
15. *A salesman*: người bán hàng, (ở đây) người đại diện.
16. *Benefit from*: có lợi, nhận được lợi.
17. *The reply paid coupon*: phiếu trả lời đã được trả tiền trước, cũng gọi là freepost, *do not affix stamp*; *a stamped envelope*: phong bì đã dán sẵn tem.

DỊCH:

CTY TNHH Tiếp thị Teltech hữu hạn là một chi nhánh của Teltech, được thành lập để sử dụng tiện nghi điện thoại và cơ sở dữ liệu của công ty. Họ đã gửi mẫu hàng quảng cáo sau đây tới một trong những khách hàng của Teltech.

Ông Cooper thân mến,

Chắc hẳn ông đang đi tìm cách để giữ khách hàng, có được khách hàng mới và tăng doanh thu.

Dịch vụ Tiếp thị Trực tiếp của chúng tôi là giải pháp. Cơ sở dữ liệu hoàn hảo của chúng tôi sẽ cung cấp cho ông dữ liệu chi tiết và

những khả năng không hạn chế trong phân tích thị trường của ông trên hai triệu người thuộc các phạm trù xã hội khác nhau.

Chúng sẽ giúp ông xác định những khách hàng của mình một cách rõ ràng và mở rộng cơ sở khách hàng hiện có. Ông có thể chắc được rằng khách hàng ông nhắm tới sẽ nhận được những mẫu hàng quảng cáo qua đường bưu điện trong thời gian thích hợp.

Đội Tiếp thị qua điện thoại của chúng tôi cũng có thể giúp ông giải quyết đúng lúc những cuộc điện thoại nổi tiếp để hoàn thiện thư tín của ông, liên lạc với khách hàng tương lai thực sự của ông, tìm kiếm cho ông một cuộc hẹn và có lẽ bán được hàng.

Ông sẽ phát hiện được công việc mà trước đây ông không biết là nó có. Và tất cả những cái đó là một phần nhỏ so với phí tổn dành cho người đại diện hoặc một chiến dịch quảng cáo. Hơn nữa ông có thể đo được kết quả một cách dễ dàng.

Nếu ông muốn biết nhiều hơn về những chuyện thành công của khách hàng của chúng tôi và chính xác ông cũng có thể rút ra ích lợi từ những dịch vụ của chúng tôi, xin hãy gọi điện đến số máy miễn phí 0800 443322. Tôi mong nhận được tin của ông ngay.

Chào ông,

Mark Philipps

Giám đốc tiếp thị trực tiếp.

TB.: Ông cũng có thể điền vào và gửi đến phiếu hồi đáp đã được trả tiền.

Here is a typical telephone script in italics used by an office furniture firm to get market information from decision markers.

Maureen: Good morning Mr. Lenon. Maureen Turner from white office Furniture Inc.here. I'm Martin Beecham's assistant. You met me last May at the office Furniture show in Washington, DC. I'm calling to see what the situation is regarding your needs for answer a few questions which will help us to serve you better. Have you already assessed your needs for this year? Lenon: We're doing that right now. However, not all departments have returned their purchase application forms.

M: What type of furniture do you think you will order?

L: We'll certainly require filing cabinets, swivel chair, shelf units and some desks.

M: What numbers are we talking about?

L: I don't know yet.

M: Mr. Lenon, do you know the budget available?

L: Well, in the region of \ \$25.000

M: Do you have an idea as to when you will be placing an order?

L: Around April.

M: Will you be asking for quotations from several manufacturers or have you already made up your mind on the supplier?

L: I don't know yet.

M: Thank you for answering my question. I'd just like to say we're still producing our popular "Visa" line and that we're just launched a

new range of modular furniture available in different sizes and finishes: oak, teak, mahogany. If you like, I'll send you a copy of the catalog with our competitive pricelist. And of course you're invited to view the collection in our showroom and see for yourself how great this new line is. Don't hesitate to call us on our toll free number. Thank you again for your help and time, Mr. Lenon. Take care.

GIẢI THÍCH:

1. *Telephone script* : bản văn điện thoại.
2. *Decision-makers*: người quyết định; to make a decision; làm một quyết định, quyết định.
3. *Inc = incorporated (US)*: hợp nhậ t thành công ty.
4. *Regarding*: về , liên quan tới.
5. *Apare some time*: dành một chút thời gian.
6. *Assessed your needs*: xem xét những nhu câ u của ông.
7. *Purchase application forms*: mẫu đơn đặt mua.
8. *Filing cabinets*: cặp xê p giấ y tờ; to file: sắ p xê p; a file: hồ sơ.
9. *Swivel chairs*: ghê quay.
10. *Self units*: giá sách, kệ.
11. *As to when*: còn về thời gian.
12. *Will be placing an order*: sẽ đặt hàng.
13. *Quotations*: bảng giá

14. *Made up your mind on*: quyết định điều gì.
15. *Line*: loạt, xêri.
16. *Modular furniture*: đồ đạc có thể tháo ra được.
17. *Finishes*: sự hoàn thành, tình trạng được hoàn thiện.
18. *Oak, teak, mahogany*: gỗ sồi, gỗ tếch, gỗ dái ngựa (gỗ gụ).
19. *Catalog (US), catalogue (GB)*
20. *Showroom*: phòng trưng bày.
21. *Our toll free number (US)*: số điện thoại gọi không mất tiền; a freefone number (GB).
22. *Take care (US)*: một cách nói goodbye.

DỊCH:

Đây là đoạn nói diễn hình (in nghiêng) dùng trong một công ty đồ gỗ văn phòng để thu lượm thông tin thị trường của những người có quyền quyết định.

Maureen: Chào ông Lenon. Maureen Turnet ở Công ty Đồ đạc văn phòng trách. Tôi là phụ tá của ông Martin Beecham. Ông đã gặp tôi tháng Năm trước ở cuộc triển lãm đồ đạc văn phòng ở Washington, DC. Tôi gọi điện để hỏi về tình hình nhu cầu đặt mua đồ đạc văn phòng mới. Tôi hy vọng ông có thể dành chút thời gian trả lời một vài câu hỏi để chúng tôi có thể phục vụ các ông được tốt hơn. Các ông đã tính đến nhu cầu cho năm nay chưa? Lenon: Chúng tôi đang làm đây. Tuy nhiên, không phải tất cả các bộ phận đều đã nộp lại mẫu đơn đặt hàng.

M: Ông nghĩ ông sẽ đặt những loại đồ dùng gì?

L: Chắc chắn chúng tôi sẽ phải cân tử xé p giấy tờ, ghé quay, giá sách và bàn làm việc.

M: Con số là bao nhiêu?

L: Tôi còn chưa biết.

M: Ông Lenon, ông có biết khoản tiền để ra cho việc này là bao nhiêu không?

L: À, khoảng chừng 25,000 đô-la.

M: Ông có biết là khi nào các ông sẽ đặt hàng không?

L: Khoảng tháng Tư.

M: Ông có sẽ đề nghị xem bảng giá của một số hãng sản xuất hay là ông đã quyết người cung cấp rồi?

L: Tôi còn chưa biết.

M: Cám ơn ông đã trả lời những câu hỏi của tôi. Tôi muốn nói là chúng tôi vẫn sản xuất hàng loạt đồ đặc nổi tiếng và chúng tôi vừa mới cho ra đời một loại đồ gỗ mới tháo rời được gập đủ kích thước và hoàn tất gỗ m: gỗ sồi, gỗ te ch, gỗ gụ.

Nếu ông thích tôi sẽ gửi đến cho ông catalog cùng với bảng giá có sức cạnh tranh. Và tất nhiên chúng tôi mời ông xem bộ sưu tập trong phòng trưng bày của chúng tôi, ông sẽ thấy loạt hàng mới này phong phú như thế nào. Xin ông chớ ngại gọi điện cho chúng tôi theo số máy miễn phí. Xin cám ơn một lần nữa vì sự giúp đỡ và thời gian ông dành cho tôi, thưa ông Lenon. Tạm biệt.

BÀI TẬP

A. Những cụm động từ: *dispose of, referred to, puzzled about, snowed under, turn to, removed from, abide by, taken off.*

1. Like everyone else you are being by what is usually a junk mail.
2. You must be how companies got hold of your name.
3. You may be among those who any mailshots considered irrelevant.
4. So you may want to be the databases.
5. You should then the Mailing Preference Service to have your name the lists.
6. Tele-marketers will have to the code of practice.

B. Giới từ: *to, to, to, to, of, in, for.*

1. Firms have thrown a growing interest direct marketing as it seems to be the key maximising sales.
2. It is certainly the answer niche marketing.
3. The response direct mail has remained constant.
4. They have a commitment providing the highest quality service and an understanding the need confidentiality and security.

C. Đặt câu hỏi, dùng how. Thí dụ: *I used it five times last week = how often did you use it last week?*

1. It performs quite well.
2. The system is very effective.

3. I've had this photocopier for 2 years.
4. It can be repaired in 5 minutes.
5. I'm willing to pay 200.
6. I intend to change my PC in a month's time.

UNIT 21

THE YELLOW PAGES

NHỮNG TRANG VÀNG

The Teltech Yellow Pages Directory has just sent this mail shot to the marketing Director of Shaw Inc., located in upstate New York.

Dear Mr. Haines,

Now is the time to renew your listing for the 199 Yellow Pages Directory.

It will be delivered to the 5.5 million subscribers of the region who, as you know, are all potential buyers who always consult the Yellow Pages for buying purposes.

You certainly have reaped the benefits of having your names listed. But why not get even more business by adding prominence to your firm's name through advertising.

Be seen, be noticed, Stand out!

Display advertisements help your customers find your company more quickly and remember your name more easily. The bigger the ad, the bigger the sales.

Our surveys are here to prove it.

88% were influenced by the size of ads when selecting a dealer.

63% remembered the name better.

58% remembered the location.

So ask Brian Carter, your local Yellow Pages representative, for further information on our rates or on how to place your ad by calling toll-free (800) 421-5201.

He looks forward to hearing from you.

Sincerely yours,

Bevin Howard.

Yellow pages sales Manager.

PS: Save 15% on the rates by placing your display ad by June 30.

GIẢI THÍCH:

1. *Yellow Pages Directory*: Những trang vàng (xuất bản hàng năm); *to consult the Yellow Pages*: tham khảo những trang vàng; *the White Pages with names in alphabetical order*: Những trang trắng xếp theo thứ tự ABC.

2. *mail shot*: tờ quảng cáo; *mailing shot*: gửi những tờ quảng cáo.

3. *in upstate New York*: ở phía bắc New York.

4. *to renew*: nhắc lại, ký lại; *to renew a subscription*: tiếp tục đặt mua.

5. *listing*: ghi vào; *to be listed under headings pertaining to your business*: ghi vào danh mục có liên quan tới công việc của ông.

6. *delivered*: phát, giao nộp.

7. *subscribe to*: đặt mua.

8. *potential buyers*: những người mua có tiềm năng.
9. *for buying purposes*: vì mục đích mua.
10. *reaped the benefits*: gặt hái được lợi ích.
11. *adding prominence to*: thêm tầm quan trọng cho.
12. *your firm's name*: tên của công ty ông. 13. *stand out!*: Hãy đề cho người ta thấy được.
14. *display advertisements*: đăng quảng cáo.
15. *the bigger the ad, the bigger the sales*: quảng cáo càng nhiều thì bán được càng nhiều.
16. *our surveys*: điều tra của chúng tôi, *to carry out a market survey*: tiến hành nghiên cứu thị trường.
17. *when selecting*: khi lựa chọn (hình thức tính lược: *when they are selecting (when they select)*)
18. *a dealer*: người buôn bán.
19. *the location*: (ở đây) địa chỉ; *to be located*: đóng tại ở, tọa lạc.
20. *representative*: đại diện' rep (rút gọn).
21. *our rates*: giá cả của chúng tôi.
22. *to place our ad*: đặt đăng quảng cáo.
23. *by calling toll - free (US)*: gọi điện thoại không mất tiền.
24. *Sincerely yours hoặc Truly yours (US)*: *Yours sincerely (GB)*
25. *Sales manager*: giám đốc thương mại.

26. *Save*: hãy tiết kiệm.

27. *By June 30*: trước ngày 30 tháng Sáu.

DỊCH:

Niên giám điện thoại Những trang vàng Teltech vừa gửi tờ quảng cáo này tới Giám đốc tiếp thị của công ty Shaw ở phía bắc New York.

Ông Haines thân mến,

Hiện nay đã đến lúc đăng ký lại cuốn niên giám điện thoại những trang vàng 199_. Nó sẽ được phát ra cho 5 triệu rưỡi người thuê bao của khu vực mà như ông biết đều là những người mua có tiềm năng luôn luôn tham khảo Những trang vàng để mua.

Chắc chắn ông sẽ gặt hái được nhiều lợi nhuận khi đưa tên mình vào cuốn niên giám. Nhưng tại sao không tăng thêm tầm quan trọng cho tên của công ty ông qua quảng cáo?

Hãy để được nhìn thấy, được chú ý, hãy nổi bật lên!

Quảng cáo giúp cho khách hàng của ông tìm thấy công ty của ông nhanh chóng hơn và nhớ tên công ty ông dễ dàng hơn. Quảng cáo càng lớn thì bán được càng nhiều. Những khảo sát của chúng tôi ở đây chứng tỏ điều đó:

88% bị ảnh hưởng do tầm cỡ của quảng cáo khi lựa chọn người buôn bán.

63% nhớ được tên tốt hơn.

58% nhớ được địa điểm.

Vì vậy xin hãy hỏi Brian Carter, người đại diện của Những trang vàng ở địa phương của ông để biết thêm tin tức về bảng giá của chúng tôi và cách đặt quảng cáo của ông qua số máy điện thoại miễn phí (800) 421-5201.

Ông ấy mong nhận được tin ông.

Kính chào,

Bevin Howard

Giám đốc Thương mại Những trang vàng TB: Bạn hãy tiết kiệm 15% bằng cách đặt quảng cáo trước ngày 30 tháng Sáu.

Mr. D. Mand, chairman of International Telecom, is being interviewed over the phone by Mr. P. Nutbutter who works for INFAGE, an association of young technicians:

Switchboard: International Telecom, can I help you?

P.Nutbutter: Good morning!... erm... Could you put me through to Mr. Mand, please?

SW: Of course, sir what's your name please?

P.N: Philip Nutbutter from INFAGE.

SW: One moment please Mr. Nutbutter, I'm afraid the line's busy. Would you like to wait?

P.N: Yes, I would (A few seconds later).

D.Mand: Good morning Mr. Nutbutter. This is David Mand speaking.

P.N: Good morning Mr. Mand.

D.M: Shall we start the interview right away?

P.N: That would be a very good idea, Mr.

Mand. Now, my first question is about British Telecom's Prestel service. What exactly is it?

D.M: Prestel is the world's first public viewdata service inaugurated by the British in 1979. Information and messages can be transmitted through the telephone network from a computer and... er ...

P.N: ... does the other end need an expensive computer for all that?

D.M: Not at all... the messages are displayed in words, figures and simple graphics on a suitable-equipped TV set.

P.N: Do you have any special figures concerning the above service?

D.M: I do... but I must insist on the fact that the official figures we have are on the increase... More than 400,000 pages of information are available from over 2,000 sources on a wide range of subjects.

More than 100,000 sets are attached to the network. There is also a facility called GATEWAY which connects private computer databases to the Prestel database and this allows people to book holidays and travel tickets or even place an immediate order with a mail-order firm.

P.N: Well, I think that will be all for today.

Thank you for answering all my questions.

Goodbye Mr. Mand...

D.M: Thank you. Goodbye Mr. Nutbutter.

GIẢI THÍCH:

1. *chairman*: chủ tịch một hội đồng; *chairwoman*: nữ chủ tịch; *chairperson*: chủ tịch (nam hoặc nữ).

2. *is being interviewed*: đang được phỏng vấn.

3. *INFAGE: Information Age* (tên tưởng tượng).

4. *right away*: ngay lập tức.

5. *Prestel service*: dịch vụ điện toán cung cấp tin tức trên màn hình tivi.

6. *viewdata service*: dịch vụ dữ liệu viđêô.

7. *inaugurated by*: khánh thành bởi, mở đầu bởi.

8. *can be transmitted through the telephone network*: có thể được truyền đi qua mạng lưới điện thoại.

9. *the messages are displayed*: những bức điện được trình bày.

10. *figures*: những con số; *sales figures*: con số bán. Chú ý: *numbers*: số (số lượng); *invoice number*: số hóa đơn.

11. *graphics*: đồ thị.

12. *a suitably-equipped TV set*: một máy Tivi được trang bị thích hợp.

13. *on a wide range of subjects*: liên quan tới rất nhiều chủ đề.
14. *are attached to the network*: được gắn với mạng lưới.
15. *a facility*: một dịch vụ; *sports facilities*: thiết bị thể thao.
16. *Gateway*: cổng/cửa ngõ.
17. *databases*: cơ sở dữ liệu.
18. *this allow people*: điều này cho phép người ta.
19. *to book holidays and travel tickets*: đặt trước chỗ nghỉ và vé đi du lịch.
20. *place an immediate order with a mail order firm (house)*: đặt hàng khẩn tại một công ty bán hàng trao đổi thư. Chú ý thành ngữ: *to place an order with*.

DỊCH:

Ông D.Mand, chủ tịch Telecom Quốc tế đang được ông P.Nutbutter phỏng vấn qua điện thoại; Ông Nutbutter làm việc cho INFAGE, một tổ chức của các nhà kỹ thuật trẻ.

Tổng đài: Telecom quốc tế, tôi có thể giúp gì ông?

P.Nutbutter: Xin chào!... à... Ông có thể cho tôi nói chuyện với ông Mand được không?

S.W: Vâng, tất nhiên. Xin ông cho biết tên. P.N: Philip Nutbutter ở hội Infage.

S.W: Xin ông chờ cho một lát. Ông Nutbutter, tôi sợ là đường dây đang bận. Ông có vui lòng đợi được không?

P.N: Vâng, tôi sẽ đợi (Vài giây sau).

D.M: Chào ông Nutbutter. Tôi là David Mand đây.

P.N: Chào ông Mand.

D.M: Chúng ta có thể bắt đầu cuộc phỏng vấn ngay được không?

P.N: Ông Mand, đó là một ý kiến rất hay.

Vâng, câu hỏi thứ nhất của tôi là về dịch vụ Prestel của Telecom Anh. Chính xác nó là cái gì vậy?

D.M: Prestel là dịch vụ điện toán công cộng đầu tiên trên thế giới do Anh khởi xướng năm 1979. Thông tin và thư tín có thể được truyền qua mạng lưới điện thoại từ một máy tính và... ừm...

P.N: ... Đầu bên kia có phải cần một máy tính đắt tiền để nhận không?

D.M: Không cần chút nào... thư tín được trình bày bằng lời các con số và đồ thị đơn giản trên máy TV được trang bị thích hợp.

P.N: Ông có những con số chính thức nào về những dịch vụ nói trên không?

D.M: Tôi có... nhưng tôi phải nhấn mạnh một thực tế là những con số chính thức chúng tôi có đang gia tăng... Hơn 400,000 trang thông tin đã đạt được từ trên 2,000 nguồn liên quan tới rất nhiều chủ đề.

Hơn 100,000 máy đã nối với mạng. Cũng có một phương tiện gọi là Cổng vào (Cổng nối) nối những cơ sở dữ liệu của máy tính cá nhân với cơ sở dữ liệu Prestel và điều này cho phép người ta đặt trước những ngày nghỉ và vé đi nghỉ hoặc thậm chí đặt hàng khăn với một công ty bán bằng trao đổi thư tín.

P.N: Vâng, tôi nghĩ hôm nay thế là đầy đủ. Cảm ơn ông đã trả lời những câu hỏi của tôi. Tạm biệt ông Mand...

D.M: Cảm ơn ông. Tạm biệt ông Nutbutter.

BÀI TẬP

A. *Tiếp đuôi: -ance hay -ence:*

1. admitt- 2. alli- 3. correspond-
4. clear- 5. depend- 6. emerg-
7. disappear- 8. exist- 9. interfer-
10. prefer- 11. endure- 12. insure-
13. pretend- 14. refer- 15. maintain-
16. perform- 17. reside- 18. resurg-
19. rely- 20. resist-

B. *Những cụm động từ: rely on; are away; came into; read out; worry about; set up:*

1. They have a company called Minitel communications Limited in Ireland.
2. Do you know if they exclusively optical fibres?
3. With our new Protected Service Scheme (PSS) for the elderly, you no longer have to being cut off if you or if you simply forget to pay the phone bill.
4. Our staff in the Talking Telephone Bill service will all the details contained in a telephone bill.

5. Prestel's 'Gateway' facility operation in March 1982.

C. *Điền vào chỗ trống: popular; uses; costs; installation; who; itemised; guarantee; and; available; consultants; us; network; videotex; new; terminal; end; independent; keep; by:*

1. The Minitel is extremely in France.

2. They are Telecommunications and they provide quality products professional advice.

3. The experience they have will success for your

4. are the products manufactured?. We provide bills to help you your in check.

5. We sell and machines!

6. This private service will be from towards the of this year.

UNIT 22

MOBILE COMMUNICATIONS

PHƯƠNG TIỆN LIÊN LẠC DI ĐỘNG

Teltech sends the mailshot to publicize its mobile carphone.

Dear Business Customer,

You are Mobile... Have a Mobile Phone and keep in Touch.

Do you need to travel a lot? Why be tied to your office? With your mobile phone you can call your assistant or your clients from your car and they can call you. That way you can run your business and stay on the move.

You want to call your rep on the road, ask him to change his route or visit a customer or a supplier? It's no longer a problem. You can maximise your business efficiency.

This is quality of service at its best.

All these benefits are now available at an affordable price with our Special Introductory Offer on our new range of Teltech "mobiphones" with their high capacity memory store, "hands-free" system, last number redial, security lock and umpteen other features.

Our unique Teltech package includes:

- A connection fee of only 850.
- 3 months of free subscription.

- A special rate of 825 per month for the first year. How can you afford not to join the upwardly mobile?

Test your "Mobiphones" at your nearest Teltech dealer, at 7 Bell Street, London WC1, before 30th July, and get on the move.

Your sincerely,

Brian Curtis

Regional Sales Manager

GIẢI THÍCH:

1. *a mailshot (mail shot)*: thư tiế'p thị trực tiế'p.

2. *to publicize*: quảng cáo, làm cho mọi người biế't, thông báo.

3. *mobile carphone*: máy điện thoại trên xe di động; *mobile phone user*: người dùng máy điện thoại di động; *a hand portable*: điện thoại mang theo.

4. *keep in touch*: gửi liên lạc.

5. *Do you need to...?* ông có câ'n...?; *to need* dùng như một động từ bình thường hay một động từ khiế'm khuyế't (can, may, must).
Thí dụ: *you needn't come*: anh không câ'n phải đế'n (đế'n vô ích).

6. *run your business*: điề'u hành công việc của ông.

7. *stay on the move*: đi lại.

8. *This is time management at its best*: sử dụng thời gian một cách tồ't đẹp nhấ't.

9. *rep hoặc representative*: đại diện.

10. *route*: đường đi, lộ trình.
11. *benefits*: lợi ích; *to draw benefits from*: rút ra những cái lợi từ.
12. *affordable price*: giá vừa túi tiền.
13. *introductory offer*: sự dạm bán mặt hàng mới.
14. *range*: cả một loạt.
15. *memory store*: bộ nhớ những số gọi.
16. *hands-free system*: hệ thống rảnh tay.
17. *last number redial*: sự nhấc lại số cuối.
18. *recurity lock*: hệ thống an toàn.
19. *umpteenth other: features*: rất nhiều những thuận lợi kỹ thuật khác nữa.
20. *package* (ở đây): toàn bộ.
21. *connection fee*: phí hòa mạng.
22. *subscription*: sự đặt mua.
23. *the upwardly mobile*: có triển vọng tiến xa.
24. *dealer*: đại lý độc quyền; *a car dealer*: đại lý ô tô.
25. *get on the move*: nhanh tay, hành động đi, tiến hành đi.

DỊCH:

Teltech gửi thư tiếp thị này để quảng cáo máy điện thoại di động mới của mình.

Khách hàng quý mến.

Bạn di động... hãy nên có một máy điện thoại di động, và hãy liên hệ.

Bạn có cần đi lại nhiều không? Tại sao lại trói buộc mình ở văn phòng? Với điện thoại di động của bạn, bạn có thể gọi cho người phụ tá của bạn hoặc những khách hàng của bạn từ ô tô và họ cũng có thể gọi cho bạn. Cách đó bạn có thể điều hành công việc mà vẫn đi chỗ này chỗ khác được.

Bạn muốn gọi người đại diện của bạn trên đường đi, yêu cầu anh ta thay đổi lộ trình, thăm một khách hàng hay một người cung cấp. Đó không còn là một vấn đề nữa. Bạn có thể phát huy đến mức tối đa tính hiệu quả trong công việc của bạn.

Đây là chất lượng phục vụ ở mức hoàn hảo nhất.

Tất cả những thuận lợi này ngày nay có thể có được với một giá vừa túi tiền trong đợt bán giới thiệu mặt hàng "Mobiphone" Teltech loại mới với bộ nhớ cao, hệ thống rảnh tay, hệ thống nhắc lại số cuối, hệ thống an toàn và rất nhiều những thuận lợi kỹ thuật khác nữa.

Mua một máy Teltech độc đáo của chúng tôi bạn sẽ được hưởng:

- Phí hòa mạng (giảm) chỉ còn 50 bảng.
- Miễn phí ba tháng thuê bao.
- Giá đặc biệt 25 bảng hàng tháng trong năm đầu. Sao bạn lại có thể không gia nhập vào một triển vọng đi lên như vậy?

Hãy thử mua một máy di động tại cửa hàng Teltech gần nhất và hãy nhanh tay lên.

Chào bạn,

Brian Curtis

Giám đốc phụ trách bán của khu vực.

Although forbidden by traffic regulations, James in phoning Ricky, his rep, who is driving on the A1 on his way to Newcastle and whose car has just been equipped with a carphone, a lap-top computer and a modem. James: Ricky, James here. How are things going on the A1?

Ricky: The traffic is pretty heavy in places, as usual. So what's up?

James: Well, first how far are you from Newcastle?

Ricky: About 70 miles. Why? What's the problem?

James: Well, I've just had a phone call from Randall Wilson. You know, our dealer in Durham. He wanted someone to come round and have a look at the latest delivery of cellular and cordless phones and pagers. Apparently there has been a mix-up. He'd ordered 15 numeric pagers and 25 message pagers and received the opposite, so he's short of 10 message beepers. Could you sort this out while I check with the Packing Department?

Ricky: OK, no problem. I'll take the next exit to Durham and see to it. Give me his phone number. I'll ring him to say I'll call on him in half an hour's time.

James: Here it is... 051 251 2496. Got it?

Good. This is one problem solved. Another thing: how did it go in Leeds and York?

Ricky: Not bad at all. I visited 4 dealers, as planned, and had a rather good response.

James: Great. Could you download the orders and sales figures? I want to be sure I have everything in stock straightway. I'll also check with our depot in Newcastle.

perhaps you could deliver the 10 missing pagers if Randall is in a such.

Ricky: I think I can make it. After all, it's only 2 in the afternoon. Well James, I think it was a jolly good idea to have my car fitted with this new gadget. I can now chat with my girlfriend to pass the time while I'm driving.

James: Ricky, don't forget I've got itemised billing now.

Ricky: And a transcript of my conversations, I reckon. Big Brother is watching you... Anyway I'll leave a message in the mailbox tonight to tell you how things went. Ah, here is the sign to Durham. So bye for now, Big Brother.

GIẢI THÍCH:

1. *A1, etc*: đường quốc lộ; *B1, etc*: đường phụ; *M1, etc*: motorway (GB), *highway, freeway* (US): đường cao tốc.

2. *a lap-top (laptop) computer*: máy xách đi được; *palm-top (palmtop)*: sổ công tác bỏ túi.

3. *a modem*: máy nối hệ thống máy tính.

4. *What's up?*: có chuyện gì vậy?
5. *cellular phones* hoặc *cellphones*: điện thoại có vô tuyến;
cellular personal pocket phone: điện thoại vô tuyến bỏ túi.
6. *cordless phones*: điện thoại không dây.
7. *pagers* hoặc *bleepers*: máy nhắn tin/sô (phát ra tiếng bíp bíp); *to display a message*: báo tin; *to bleep*: kêu bíp bíp.
8. *a mix-up*: sự sai lầm.
9. *sort this out*: giải quyết việc này.
10. *see to it*: xem xét vấn đề đó.
11. *download the orders*: (máy tính) tải đơn đặt hàng xuống.
12. *I can make it*: tôi có thể làm được.
13. *fitted with*: được trang bị bằng.
14. *chat*: nói chuyện phiếm, tán gẫu.
15. *itemised billing* (một hệ thống) lập các khoản riêng, chi tiết.
16. *a transcript*: bản sao, bản chép lại.
17. *I reckon*: tôi cho là, tôi nghĩ rằng.
18. *Big Brother is watching you*: đề cập tới một cuốn tiểu thuyết của George Orwell (Eric Blair) (1984).
19. *mailbox*: hộp thư điện tử.

DỊCH:

Mặc dù bị cấ m bởi luật giao thông, James đang gọi điện cho Ricky, người đại diện cho mình đang lái xe trên đường quố c lộ A1 đế n Newcastle mà ô tô vừa được trang bị một điện thoại ô tô, một máy tính xách tay và một bộ điề u giải (modem).

James: Ricky, James đây. Tình hình trên quố c lộ A1 thế nào?

Ricky: Như thường lệ, giao thông khá đông ở một số nơi. Có chuyện gì vậy?

James: À, trước hế t anh còn cách Newcastle bao xa?

Ricky: Khoảng 70 dặm. Sao? Có vấ n đề gì?

James: À, Randall Wilson vừa gọi điện thoại cho tôi. Ông ta là đại lý của chúng ta ở Durham á y mà. Ông ta muố n chúng ta cử người đế n xem chuyề n giao hàng mới đây nhấ t bao gồ m điện thoại có vô tuyế n, điện thoại không dây và máy nhấ n. Rõ ràng là có sự lẫn lộn. Anh ta đặt 15 máy nhấ n số và 25 máy nhấ n tin nhưng lại nhận được ngược lại, vì thế anh ta thiế u mấ t 10 máy nhấ n tin. Anh có thể giải quyế t được việc này trong khi tôi kiểm tra bộ phận đóng gói không?

Ricky: OK, không có vấ n đề gì. Tôi sẽ rẽ lờ i đi Durham và xem xét việc này. Cho tôi số điện thoại của anh á y. Tôi sẽ gọi điện báo cho anh á y biế t nửa giờ nữa tôi sẽ đế n.

James: Đây rồ i... 051 251 2496. Ghi được chưa? Tô t. Thế là giải quyế t xong được một việc. Còn một việc nữa: công việc ở Leeds and York ra sao?

Ricky: Rấ t khá. Tôi đã thăm bô n đại diện bán theo đúng kế hoạch và đã nhận được trả lời khá tô t.

James: Tô t lắ m. Anh có thể tải đơn đặt hàng và con số bán xuố ng được không? Tôi muố n biế t chắ c tôi có tắ t cả mọi thứ sẵn sàng ngay lập tức. Tôi cũng sẽ kiểm tra nhà kho của chúng ta ở Newcastle. Có lẽ anh có thể chuyển 10 chiế c máy nhắ n tin còn thiế u nế u Randall đang rắ t cầ n.

Ricky: Tôi nghĩ tôi có thể làm được việc ấy. Dù sao cũng mới có 2 giờ chiề u. James này, xe của tôi lắ p đầ mới này vào quả thật là một ý nghĩ rắ t hay. Tôi có thể tán chuyện với cô bạn gái của tôi cho qua thì giờ trong lúc lái xe.

James: Ricky, đừng quên là hóa đơn ghi mọi chi tiế t đầ y.

Ricky: Và cả bản sao cuộc nói chuyện của tôi nữa chứ. Anh cả đang theo dõi anh đó... Thôi, tắ i nay tôi sẽ để giấ y nhắ n tin trong hộp thư điện tử của anh báo cho anh biế t công việc. A, tín hiệu tới Durham có rồ i. Thôi tạm biệt nhé, Anh cả.

BÀI TẬP

A. Cụm động từ: *connect to, get to, pass on, abounds with / in, depending on, load onto, link up with, send out, keying in:*

1. This brand new telephone technical breakthroughs.
2. The executive can his customers wherever he is.
3. It may also his desktop micro and so information a more powerful office micro.
4. He can his own mailbox by his personal identification number.
5. the time zones, he can take advantage of off-peak phone rates on international calls.

6. The telephone is also convenient when managers want to a short message to several reps or to some information.

B. *Chuyển những động từ trong ngoặc đơn sang gerund (verb + ing) sau một giới từ:*

1. Cellular radio is a facility for (make) calls without (have) to find a phone box.

2. You can reach your client by (dial) his number.

3. You can be contacted while (drive) without (pick) up the handset.

4. A bleeper can be used for (send) 10-digit messages and is also capable of (receive) coded information.

C. *Câu trúc càng ... càng ... chuyển đổi những câu sau: Thí dụ: the smaller the phones (are), the more convenient they are:*

1. The units are light / they are practical.

2. The system is effective / the executive can be mobile.

3. The price is low / lots of phones will be sold.

4. Lots of countries allocate the same frequencies / it will be easy to use cellular radio phones.

UNIT 23

THE COURIER AND THE EXPRESS

SERVICE ĐƯA TIN VÀ DỊCH VỤ NHANH

Ghosh Cargo Express Carrier is an international shipping company based in Long Island, New York. The following is a public relations letter (or goodwill letter) sent to one of their new European clients in Cyprus. March 30th, 199__

Dear Mrs. Papasolomontos,

It is a pleasure to welcome you to the large and growing group of GHOCEC clients. We are more than delighted to know that you have selected us for all your overseas deliveries.

Our company policy has always been to establish strong relationships with all our clients. Ms Samantha Rock from the accounts Department will keep you thoroughly informed about the state of our account. For all other matters kindly give our Worldwide Customer Service (WCS) agents a call at (718) 452 - 4500.

The following points highlight our cargo services which are unique in the world of international shipping:

3 We handle 11 million deliveries to over 150 countries and territories in the world on every working day.

3 We offer remarkably competitive rates.

3 We use the most up-to-date electronic equipment to track all deliveries and we give expert care to all your shipments and to meeting your expectations.

3 Fast door-to-door delivery of your freight. 3 International shipments are delivered by 11 a.m. The next business day.

3 Our Cargo Centers are modern and efficient and our services are always tailored to the customer.

3 Our deliveries to Europe are faster than all our competitors are we ship overnight. We look forward to working with you.

Sincerely,

Irma Loyala (Ms)

Director of Public Relations

GIẢI THÍCH:

1. *carrier*: người / máy chuyên tải.
2. *shipping company (line)*: công ty vận chuyển đường biển.
3. *based in*: đóng tại.
4. *a public relations letter (hoặc goodwill letter)*: thư thông báo, thư bày tỏ thiện chí.
5. *to welcome you*: xin chào đón quý vị.
6. *GHOCEC*: rút gọn của Ghosh Cargo Express Carrier (tên tưởng tượng).
7. *you have selected us*: quý vị đã chọn chúng tôi.

8. *your overseas deliveries*: sự giao hàng ra nước ngoài của quý vị
9. *Our company policy*: chính sách của công ty chúng tôi.
10. *to establish strong relationships*: thiết lập những mối quan hệ vững chắc.
11. *Accounts Department*: ban kế toán.
12. *thoroughly informed*: được thông báo đầy đủ.
13. *the state of your account*: tình trạng tài khoản của quý vị.
14. *For all other matters*: đối với tất cả những vấn đề khác.
15. *The following points highlight*: những điểm sau đây làm sáng tỏ.
16. *We handle*: chúng tôi giải quyết.
17. *over 150*: trên 150.
18. *on every work(ing) day*: vào tất cả những ngày làm việc.
19. *remarkably competitive rates*: giá cả mang tính cạnh tranh rõ rệt.
20. *the most up-to-date* hiện đại nhất.
21. *to track*: theo dõi.
22. *we give expert care to*: chúng tôi hết sức quan tâm tới.
23. *expectations*: sự mong đợi.
24. *door-to-door delivery*: giao tận nhà.
25. *freight*: hàng hóa vận chuyển.

26. *business day*: ngày làm việc.

27. *our services are always tailored to the customer*: dịch vụ của chúng tôi luôn luôn thích ứng với nhu cầu của khách hàng.

28. *competitors*: những người cạnh tranh, đối thủ.

29. *we ship overnight*: ngay hôm sau là có.

30. *we look forward to working with you*: chúng tôi mong được làm việc với ông.

DỊCH:

Ghosh Cargo Express Carrier là một công ty tàu thủy quốc tế đóng tại Long Island, New York. Sau đây là một bức thư thông báo gửi tới một trong những khách hàng Châu Âu mới của họ ở Cyprus.

30 tháng Ba 199__

Bà Papasolomontos thân mến,

Thật vinh dự cho chúng tôi được đón tiếp bà làm khách hàng trong công ty GHOCEC rộng lớn đang phát triển của chúng tôi. Chúng tôi hết sức vui mừng bà đã chọn công ty của chúng tôi cho tất cả hàng hóa gửi ra nước ngoài của bà.

Chính sách của công ty chúng tôi là luôn luôn thiết lập những mối quan hệ vững chắc với tất cả khách hàng. Bà Samantha Rock trong ban kế toán sẽ thông báo chi tiết với bà về tình hình tài khoản của chúng tôi. Đối với tất cả các vấn đề khác xin gọi điện về số (718) 452-4500 cho nhân viên Dịch vụ khách hàng Toàn thế giới của chúng tôi.

Những điểm sau đây làm nổi bật những dịch vụ chuyên chở hàng hóa độc nhất vô nhị của chúng tôi trong lĩnh vực vận tải đường biển quốc tế.

3 Chúng tôi đảm nhận 11 triệu chuyến giao hàng tới 150 nước và lãnh thổ trên thế giới vào tất cả những ngày làm việc.

3 Chúng tôi đưa ra những giá có tính cạnh tranh đáng kể.

3 Chúng tôi dùng thiết bị điện tử hiện đại nhất để theo dõi tất cả mọi sự giao và chăm sóc cẩn thận quá trình vận chuyển hàng hóa và đáp ứng mọi sự mong đợi của quý vị.

3 Giao hàng nhanh chóng đến tận nhà. 3 Hàng hóa chuyên chở phát vào lúc 11 giờ sáng ngày làm việc hôm sau.

3 Các Trung tâm Hàng hóa của chúng tôi hiện đại và hữu hiệu và dịch vụ của chúng tôi luôn luôn thích ứng với nhu cầu của khách hàng.

3 Sự giao hàng tới Châu Âu của chúng tôi nhanh hơn tất cả những người cạnh tranh với chúng tôi vì chúng tôi giao hàng đặt ngay ngày hôm sau.

Chúng tôi mong muốn được làm việc với bà. Chào bà,

Irama Loyola

Giám đốc Quan hệ quốc chúng

David Brancalone works for GLEX Ltd, a US company exporting tiles and agricultural equipment. He is talking to Mr. James Boswell, CEO of EXPLANES Ltd.

D. Brancaleone: ... and they told me I could... J. Boswell: I'm sorry Mr. Brancaleone. Could you possibly speak a bit louder please?

You sound as if you are miles away.

D.B: Is that better? ... erm... I was saying that the local chamber of commerce advised me to get in touch with you... I wanted to know more about your express freight service to Europe.

J.B: Well, you see... Our golden rule is that we offer our clients to become globally competitive and we also take pride in providing companies with more solutions to the problems they encounter when exporting. There are time when we have to work against the clock especially when the amount of time we have to deliver freight is extremely limited.

D.B: Are your clients tied down to any minimum quality of cargo?

J.B: No, not at all. This is absolutely not our company policy. Our round-the-clock regional service office will accept 'any thing' you have to send abroad for overnight delivery. If, for any given reason, problems arise, air shipment will take place the next morning at the latest.

D.B: Oh! Good. Now... we have a consignment of 500 container loads of marble tiles to be shipped to France...

J.B: Do you have a deadline for that?

D.B: Let me see... today's the 30th of march and the goods have to in Toulouse by the 20th of April... er... would it be possible for you to have the containers collected on the 1st of April? You'd better coutact to Mr Bio our Export Manager.

J.B: No problem! I give you my word for it.

I'll phone him tomorrow morning. Could you give me his phone number, please?

D.B: Yes, of course. You can reach him at 2459865 extension 254.

J.B: I've got that. Thank you for ringing, Mr. Brancaleone...

GIẢI THÍCH:

1. *GLEX*: Global Exports (tên tưởng tượng).
2. *a US company*: một công ty Mỹ. Chú ý: người ta nói *a US company*: bởi vì âm US là một phụ âm; *an American company*.
3. *exporting*: xuất khẩu.
4. *tiles*: gạch vuông hoặc ngói.
5. *agricultural equipment*: thiết bị nông nghiệp.
6. *CEO: Chief Executive Officer (US)*: tổng giám đốc; *Managing Director (MD) (GB)*.
7. *EXPLANES*: Express Plane Service (tên tưởng tượng).
8. *Could you speak a bit louder please?*: ông làm ơn nói to lên một chút.
9. *You sound as if you're miles away*: giọng nói của ông nghe hình như ông ở cách xa đây lắm.
10. *the local chamber of commerce*: phòng thương mại địa phương.

11. *to get in touch with you*: tiế'p xúc với ông.
12. *express freight service*: dịch vụ chở hàng tô'c hành.
13. *daily departures*: nhữ'ng chuyê'n đi hàng ngày.
14. *Our golden rule*: quy tă'c vàng của chúng tôi.
15. *to help our clients (to) become globally competitive*: giúp cho khách hàng của chúng tôi có thể cạ'nh tranh với thê' giới.
16. *we also take pride in (doing something)*: chúng tôi cũng tự hào (làm việc gì); we pride ourselves on + -ing.
17. *There are times when*: có nhữ'ng lúc khi nào.
18. *we have to work against the clock*: chúng tôi phải làm hô'i hắ (để đặ' kê' hoặ'ch).
19. *tied down to*: buộ'c phải.
20. *our company policy*: chớ'ng sá'ch của công ty chúng tôi.
21. *round-the-clock (adj) (round the clock) (adv)*: 24 trên 24 (24/24).
22. *abroad*: ở nước ngoài.
23. *if... problems arise*: nê' u nắ'p sinh vắ'n đề'.
24. *at the latest*: chậ'm nhấ't.
25. *container loads*: nhữ'ng côngtenơ đầ'y hàng.
26. *marble tiles*: gặ'ch hoạ.
27. *a deadline*: hạn cuô'i cùng, hạn chố't.

28. *the 30th of March*: người ta dùng the và of trong lối nói; 30th March dùng khi viết.

29. *by the 20th April*: ở đây là ngày 20 tháng Tư.

30. *Biro*: tên người sáng chế ra bút bi, Laslo Jozsef Biro; ball-point pen (US) và biro (GB).

31. *to have the containers collected*: giao côngtenơ.

32. *I give you my word for it*: tôi xin hứa với ông như thế.

33. *you can reach him at*: ông có thể tìm ông ấy.

DỊCH:

David Brancalone làm việc cho công ty hữu hạn GLEX, một công ty Mỹ xuất khẩu gạch hoa và thiết bị nông nghiệp. Ông ta đang nói chuyện với ông James Boswell, tổng giám đốc công ty hữu hạn EXPLANES.

D. Brancalone: ... và họ nói với tôi rằng tôi có thể.

J. Boawell: Xin lỗi ông Brancalone. Ông có thể nói to lên một chút được không? Nghe giọng ông như ông đang ở cách xa đây ngàn dặm.

D.B: Có tốt hơn chưa? ... e ... Tôi nói là phòng thương mại địa phương có khuyên tôi tiếp xúc với ông... Tôi muốn biết thêm về dịch vụ chuyên chở hàng hóa tới các hành tới Châu Âu.

J.B: Dạ vâng, thưa ông... Quy tắc vàng của chúng tôi là giúp cho các khách hàng mang tính cạnh tranh trên thế giới và chúng tôi cũng tự hào là cung cấp cho các công ty nhiều giải pháp đối với những vấn đề họ gặp phải khi xuất khẩu. Có những lúc chúng tôi

phải làm việc gấ p rút đặc biệt là khi số lượng thời gian chúng tôi phải giao hàng vận chuyển quá hạn hẹp.

D.B: Khách hàng của ông có bị bó buộc bởi số lượng hàng gửi tới thiếu không?

J.B: Không, không hề. Điều này hoàn toàn không phải là chính sách của công ty chúng tôi. Văn phòng phục vụ ở địa phương 24 trên 24 tiế ng của chúng tôi sẽ nhận "bấ t cứ cái gì" ông phải gửi ra nước ngoài trong vòng một đêm. Nế u vì một lý do nào đó vấ n đề này sinh, thì vận chuyển bằ ng đường hàng không sẽ thay thế chậm nhấ t là sáng hôm sau.

D.B: Ô ! tốt quá... chúng tôi có một số hàng 500 côngtenơ đã hoa gửi đi Pháp...

J.B: Ông có một thời hạn chót nào không?

D.B: Để tôi xem... hôm nay là 30 tháng Ba và hàng phải đế n Toulouse ngày 20 tháng Tư... à... không biế t ông có thể giao hàng vào ngày Mộ ng một tháng Tư không? Tô t nhấ t là ông nên liên hệ với ông Biro, giám đố c xuấ t khẩu của chúng tôi.

J.B: Không có vấ n đề gì! Tôi xin hứa với ông điề u đó. Sáng mai tôi sẽ gọi điện cho ông ấy. Ông có thể cho tôi số điện của ông ấy không?

D.B: Vâng, tâ t nhiên. Ông có thể liên hệ với ông ấy theo số điện 2459865, máy con 254.

J.B: Vâng, xong. Cám ơn ông đã gọi điện, ông Brancalone...

BÀI TẬP

A. Cụm động từ: (chú ý thời): *pick up, rest on; shut out; farmed out; take off; sit down; fall over; compete with; send around; find out; set up:*

1. It's obvious that this company is our freight forwarder.
2. It is not our company policy to our laurels.
3. If you wish to your mail the word just call us at.
4. We can it any time of the day.
5. Some carriers are each other to provide regular service to that country.
6. Your major aim is to help companies who want to how we can make them winners.
7. They have agreed to and discuss the new terms for the Middle East contract.
8. The company has a little while ago seems poised to
9. We can guarantee that the freight we handle is not to other shippers.
10. Are non E-C companies in danger of being

B. Dùng những từ sau để thêm vào những từ trong danh sách:
call; king; noun; know; in; log; form; just; quest; on; plain; at:

1. Apo... izing 2. Than 3. Ac... ledging 4. Com...ing
5. C...gr... ulat...g 6. In...ing 7. Re...ing

8. Ad...ments 9. Re...s 10. An...cements C. Để những động từ trong ngoặc đơn sang những thời câ`n thiê´t:

1. We look forward to (see) you in January.
2. We are (enclose) a sample of the new watch.
3. We would like to thank you for the privilege of (do) business with your company.
4. We have (decide) to cancel our trip to Tonga.
5. I shall get in touch with you as soon as I (arrive).

UNIT 24

HACKING AND INDUSTRIAL
ESPIONAGE

LẤY CẮP DỮ LIỆU MÁY TÍNH VÀ
GIÁN ĐIỆP CÔNG NGHIỆP

Catch - The - Spy Research International Ltd.

22nd January 199_

Dear Sirs,

On your guard: How to protect your company against Industrial espionage.

We enclose full details of **On Your Guard**, our new quarterly newsletter for all enterprises actively involved in countering Industrial Espionage.

On your guard is the unique source of information which provides you with expert analysis designed to prevent High-Tech Spying, Hacking, Commercial Fraud, Counterfeiting, and Bugging from spreading in your company.

On your guard is a valuable contribution to everybody who specialises in disinformation and who wishes to limit and manage risks.

Our experienced international team of former intelligence officers will give you a clearer image and make you aware of all the pitfalls one may encounter in the domain of espionage.

On your guard will be of great help in identifying threats and protective measures and also in identifying what must be protected.

GIẢI THÍCH:

1. *to protect your company against*: để bảo vệ công ty của quý vị chống lại.
2. *Industrial espionage*: gián điệp công nghiệp.
3. *full details*: những chi tiết đầy đủ.
4. *a quarterly newsletter*: tập san ba tháng một lần, tam cá nguyệt san.
5. *enterprises*: xí nghiệp.
6. *countering industrial espionage*: chống lại gián điệp công nghiệp.
7. *the unique source of information*: nguồn thông tin duy nhất.
8. *designed to prevent*: nhằm ngăn chặn. 9. *High-Tech Spying*: gián điệp sử dụng kỹ thuật cao.
10. *Hacking*: lách cách dữ liệu máy điện toán.
11. *counterfeiting*: sự giả mạo; *fake*: giả mạo.
12. *Bugging (điện thoại)*: đặt máy nghe trộm; *to tap somebody's telephone*: nghe trộm điện thoại của ai; *telephone tapping*: nghe trộm điện thoại.

13. *from spreading in*: khỏi lan ra.
14. *a valuable contribution*: một đóng góp có giá trị.
15. *disinformation*: tin đánh lạc hướng.
16. *manage risks*: giải quyết rủi ro.
17. *former intelligence officers*: sĩ quan tình báo trước đây.
18. *make you aware of*: làm cho quý vị nhận ra. 19. *the pitfalls*: những cái bẫy, những điều khó khăn.
20. *encounter*: gặp, gặp phải.
21. *threats*: những sự đe dọa; *to threaten*: dọa, đe dọa.
22. *protective measures*: những biện pháp bảo hộ.

DỊCH:

CTY TNHH NGHIÊN CỨU HỮU HẠN -

BẮT GIÁN DIỆP

Ngày 22 tháng Một 199__

Thưa các Quý ngài,

Hãy cảnh giác: Làm thế nào để bảo vệ công ty của quý vị chống lại gián điệp công nghiệp.

Chúng tôi gửi kèm những chi tiết đầy đủ của tập **Hãy cảnh giác**, một tam cá nguyệt san mới của chúng tôi cho tất cả các xí nghiệp có liên quan tích cực chống gián điệp công nghiệp.

Hãy cảnh giác là một nguộ̀n thông tin duy nhậ́t cung cậ́p cho quí vị sự phân tích tài giỏi nhặ̀m ngăn chặn gián điệp sử dụng kỹ thuật cao, lậ̀y cậ́p dữ liệu máy tính, gian lận trong thương mại, sự giả mạo, và đặt máy nghe trộm khỏi lan tràn trong công ty của quí vị.

Hãy cảnh giác là một đóng góp có giá trị cho tất cả những ai chuyên vệ̀ những tin đánh lạc hướng và những ai muộ́n hạn chệ́ và giải quyếṭ rủi ro. Đội ngũ cựu sĩ quan tình báo quốc tệ́ dày dạn kinh nghiệm của chúng tôi sẽ cung cậ́p cho quí vị một hình ảnh rõ nét hơn và làm cho quí vị nhận thức được những cạm bẫy quí vị có thể gặp phải trong lĩnh vực gián điệp.

Hãy cảnh giác sẽ hệ́t sức có ích giúp quí vị nhận ra những mội đe dọa và những biện pháp phòng ngừa và cũng xác định được cái gì cậ̀n phải phòng ngừa.

BÀI TẬP

A. *Điền vào chỗ trống: from; mind; interested; erases; sure; case; interest; files; access; not; tomorrow; to; now; producing; are; your; when; find; some:*

Penelope Ewing: "In you're, we have started special software which only protects computer files unauthorised, but also sensitive permanently they deleted" Jim Savalas: "I'm Mr Knatchbull will all this of utmost Would you if I got back you on that time afternoon?"

B. *Điền những cụm động từ: eavesdrop on; selling off; turned on; falls on; breaks into; call up; take in; password protects from, follow about; waiting over:*

1. They US \\$ 500 a day by hacked telephone codes.
2. Each time a telephone fraudster a third party's telephone system, the bill the person who gets the call.
3. A buggist is an electronic bandit who uses miniature radio transmitters to neighbours or on famous people.
4. He's a professional 'pavement artist'; his job is to people on foot.
5. Hackers can easily invade your network when your computer is
6. Security Software your computer unauthorised access.
7. This software destroys confidential files by zeros the contents.
8. If you want to get your deleted file back, all you have to do is to the control Panel Menu.

C. *Hãy viết những câu bằng những từ hoặc những thành ngữ sau:*

1. Thank you / your letter / 28th February.
2. I / forward / hearing / you.
3. Thank you / your Order / 45 JQ / 23rd May.
4. We hope / you find / information useful. 5. The scanners / sent / first available flight (thẻ bị động).

GIẢI BÀI TẬP

UNIT 1

A.

1. ring up
2. looked up
3. pick up
4. put in
5. get through
6. ring back
7. put down

B.

1. do you want
2. plays
3. is attending
4. does not get
5. is visiting
6. am phoning

C.

1. has just left
2. has gone
3. has not come
4. was in, went out
5. called, wanted, were
6. left
7. has already started
8. was
9. has been

UNIT 2

A.

1. get from
2. coming in
3. hold on
4. cut off
5. call back
6. check out
7. look up
8. picked up

9. away from

10. called about.

B.

1. stop, calls, not

2. line, link

3. way, press, CALL

4. Debarring, full, phone

5. wish, ALARM

6. in, WAITING, incoming

7. DIALING, fewer

8. transferred, TRANSFER

UNIT 3

A.

1. away, back

2. up

3. round, on

4. for

5. off

6. on

B.

1. tell
2. said
3. told
4. saying
5. tell
6. say
7. say, said
8. telling, tell, tell

C.

1. to, to
2. about, about
3. by, by
4. to, to
5. from, from
6. to, to

UNIT 4

A.

1. stand for

2. build up, work into

3. setting out

4. read through

B.

1. Remember to put a comma after the salutation

2. You should never write a business letter on both sides of a sheet of paper.

3. The signature, which represents the name of the writer, should be handwritten.

4. Avoid using ambiguous sentence constructions in business letters.

UNIT 5

A.

1. make out

2. set out

3. carry out, write down

4. work out

5. pick out, leave out

6. deal with

7. arrive at

UNIT 6

A.

1. bring in, turned to
2. worked up, made out
3. went through, sent in, left out, comply with
4. came upon
5. turned out
6. worked up

B.

1. extensive, relevant, invaluable, exciting, appealing.
2. major, successful, great, numbercrunching, beneficial
3. articulate, industrious, enthusiastic, self-motivated, result-oriented, good sense of humour.
4. asset, illustrious
5. fruitful.

C.

1. who the hiring manager was.
2. what qualification he required
3. what the salary was
4. what the duties will be
5. who he would report to

6. why his CV had been rejected

UNIT 7

A.

1. laid off, hunted for, filled in

2. brought out

3. applied for, cut out

4. thought out

5. made through

6. went through, wore out

7. paid off, taken on

B.

1. thank you, devoted to, interesting

2. further

C.

1. appointment, perform, requested

2. working, responsible

3. commence

4. paid

5. outlined, included, enclosed

6. sign, accepting, return

7. welcoming, wishing

UNIT 8

A.

1. for

2. for

3. in

4. with

5. to

6. with

B.

1. makes, do

2. make

3. do

4. make, make, made

5. do

6. make, make

UNIT 9

A.

1. She told me that the insurance company is the risk taker
2. The interests of the insurance company are represented by an agent who acts on its behalf.
3. American health-insurance agents are planning to increase the percentage of health costs paid by employees.
4. We will write coverage against political risks.

B.

1. clear up
2. passing through
3. carry out
4. point out
5. get on with
6. faced with
7. account for, made of
8. built into
9. coupled with
10. wiped out, taken out.

UNIT 10

A.

1. complain about

2. ask for

3. insist on

4. dissatisfied with, take up with, sort out, come up with

B.

1. in

2. on

3. in

4. in

5. in

6. in

7. by

8. on

C.

1. disappointed with

2. entitled to

3. detrimental to

4. responsible for

UNIT 11

A.

1. set up, carried through
2. came about
3. put down
4. arrive at
5. come up with

B.

1. mishandling
2. shortage
3. mis-reading
4. mis-typing
5. confusion
6. handling

UNIT 12

A.

1. played down, going through
2. put up with, cashing in on
3. go along with

B.

1. although

2. contrary to, while, as a consequence

3. if, whereas / while, however

C.

1. d

2. c

3. b

4. g

5. f

6. e

7. a

UNIT 13

A.

1. put up, put up with

2. put down

3. put forward, put across

4. put in

5. put... at

6. put off

B.

1. the worst, the highest, the noisiest, the most crowded
2. lower, at its best

UNIT 14

A.

1. draw up, turn to
2. work out, balance out with
3. assist in, cater for

B.

1. would have benefited
2. would take
3. will have
4. would have managed
5. will be told
6. took
7. will not be allowed
8. would purchase

C.

1. contact, desk, pick up, courtesy

UNIT 16

A.

1. passed away
2. turned to
3. looked upon
4. pondering over
5. take on

B.

- 1.b
- 2.a
- 3.f
- 4.c
- 5.d
- 6.e

UNIT 17

A.

1. looking for, jotted down
2. showed (a) round
3. looking forward to
4. been away from

5. send off
6. went through
7. is out of service
8. split into

B.

1. so/for/an/on/from
2. just/the/book/and/to/for
3. like/when/takes/in
4. would like/for/flowers/for/open

C.

1. I would like to talk to the director personally about the new project.
2. I have noticed that Jack is not too willing to assist his colleagues. Something must be done about that.
3. We would like to apologize for the delay 4. Kindly send us your latest catalog as we would like to order the goods by next week.

UNIT 18

A.

1. took up, catch up with
2. put into, linking up
3. cope with

4. key in, send out

B.

1. workstation, key in, mailbox

2. address code

3. password, retrieve

4. circulate, linking

UNIT 19

A.

1. brought out, take over from

2. priced at, sell for

3. comes in

4. come from

5. transmitted over

B.

1. the, the, the

2. Ø, the, the

3. Ø, Ø

4. the, the

C.

1. Faxing
2. to fax
3. to contact
4. using
5. Sending
6. charging

D.

1. as
2. like
3. like
4. like

E.

1. schedule
2. look forward
3. import
4. fax
5. samples

UNIT 20

A.

1. snowed under, referred to
2. puzzled about
3. dispose of
4. removed from
5. turn to, taken off
6. abide by

B.

1. interest in, key to
2. answer to
3. response to
4. commitment to, understanding of, need for

C.

1. How (well) does it perform?
2. How effective is the system?
3. How long have you had this photocopier?
4. How fast is it repaired?
5. How much are you willing to pay?
6. How soon do you intend to change your PC?

UNIT 21

A.

1. admittance
2. alliance
3. correspondence
4. clearance
5. dependence
6. emergence
7. disappearance
8. existence
9. interference
10. preference
11. endurance
12. insurance
13. pretence
14. reference
15. maintenance
16. performance
17. residence
18. resurgence

19. reliance

20. resistance

B.

1. set up

2. rely on

3. worry about, are away

4. read out

5. came into

C.

1. videotex/terminal/popular

2. independent/consultants/and

3. guarantee/installation

4. who/by?/itemised/keep/costs

5. new/used

6. network/available/us/end

UNIT 22

A.

1. abounds with/in

2. connect to

3. link up with
4. get to, keying in
5. depending on
6. send out, pass on

B.

1. making, having
2. dialling
3. driving, picking
4. sending, receiving.

C.

1. The lighter the units, the more practical they are.
2. The more effective the system, the more mobile the executive can be.
3. The lower the price, the more phones will be sold.
4. The more counties allocate the same frequencies, the easier it will be to use cellular radio phones.

UNIT 23

A.

1. competing with
2. rest on

3. send around
4. pick up
5. falling over
6. find out
7. sit down
8. set up, take off
9. farmed out
10. shut out

B.

1. Apologizing
2. Thanking
3. Acknowledging
4. Complaining
5. Congratulating
6. Informing
7. Recalling
8. Adjustments
9. Requests
10. Announcements

C.

1. seeing
2. enclosing
3. doing
4. decided
5. arrive

UNIT 24

A.

1. Penelope Ewing: "In case you're interested, we have now started producing special software which not only protects your computer files from unauthorised access, but also erases sensitive files permanently when they are deleted..."

Jim Savalas: I'm sure Mr.Knatchbull will find all this of utmost interest. Would you mind I got back to you on that sometime tomorrow afternoon?

B.

1. take in, selling off
2. breaks into, falls on
3. eavesdrop on
4. follow about
5. turned on

6. password protects from

7. call up

8. writing over

C.

1. Thank you for your letter of 28th February.

2. I look forward to hearing from you. 3. Thank you for your order No.45JR dated 23rd May.

4. We hope you will find the information useful.

5. The scanners will be sent by first available flight.

TIẾNG ANH
TRONG GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: HOÀNG MAI

Sửa bản in: HOÀNG TÂN

Vi tính: CẨM HÀ

Bìa: MAI QUÊ VŨ

Thực hiện liên doanh: Tác giả

NHÀ XUẤT BẢN TP HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1

ĐT: 8225340-8296764-8220405-8296713-8223637

Fax: 84.8.8222726 - Email: nxbtphcm@bvn.vn

In 1000 cuốn, khổ 9,5x17cm, tại Xưởng in BÌNH HÒA. Giấy
phép số 117-123/XB-QLXB ngày 17-1-2001. In xong và nộp lưu chiểu
tháng 9-2001.

Diêu Minh: Ngôi sao bóng rổ người Trung Quốc.

Du Mẫn Hồng: Giảng viên tiếng Anh kiêm chuyên gia trong lĩnh vực quản lí. Năm 2012 được bình chọn là 1 trong 50 chuyên gia kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất Trung Quốc.

1. Nhà đầu tư thiên thần là những người giàu có, có khả năng cấp vốn cho một doanh nghiệp mới thành lập, đổi lại, họ có quyền sở hữu một phần công ty.

Han Geng: nam ca sĩ, vũ công, diễn viên, thành viên của nhóm nhạc Hàn Quốc Super Junior.

Nghĩa là con chim yến bay nhanh.

Ý nói một người bình thường không có biểu hiện gì đặc biệt, nhưng khi làm thì có thành tích khiến mọi người kinh ngạc.

Tên một phố đi bộ chuyên bán quần áo, phụ trang ở Trung Quốc.

Diễn viên khá nổi tiếng người Đài Loan.

Thẻ sử dụng cho những người định cư ở nước ngoài.

Cách gọi trong chơi phỏm của Trung Quốc, nghĩa là có 3 cây cùng quân bài (ví dụ cùng là quân K).

Trích trong bài thơ Vịnh liễu của nhà thơ Hạ Tri Chương, thời Đường, Trung Quốc. Ý nói: “Ngọc biếc điểm nên một cây cao” hoặc “Cây cao tựa ngọc điểm trang”.

Ý nói dòng sông trong xanh như thể nhuộm lên mình một tấm áo tràn đầy sắc xuân.

Giải vô địch bóng đá Ý.

National Basketball Association, giải bóng rổ nhà nghề dành cho nam tại Bắc Mỹ.

Formula One, môn thể thao đua ô tô do Liên đoàn Ô tô Quốc tế tổ chức.

Trong tiếng Trung, từ “con ngỗng” và “Hằng Nga” đọc hơi giống nhau.

Trong tiếng Trung, từ “con rết” và “không công” đọc giống nhau.

Loại rượu trắng nổi tiếng ở Tứ xuyên làm bằng năm loại lương thực.

Hình ảnh ẩn dụ chỉ việc muốn trốn tránh thực tế.

Hai nhân vật trong Tam quốc diễn nghĩa. Để lừa được Tào Tháo, Hoàng Cái và Chu Du đã phải dụng tâm làm khổ nhục kế. Biết Sái Trung, Sái Hòa (hai

nhân vật hư cấu, là em của Sái Mạo) sang Đông Ngô trá hàng, Chu Du và Hoàng Cái cố ý giả vờ cãi nhau, rồi Chu Du đánh đòn Hoàng Cái trước mặt hai tên họ Sái, để hai gián điệp của Tào Tháo đưa tin tức sai. Hoàng Cái giả cách oán hận Chu Du, cử Hám Trạch sang đưa thư trá hàng. Do tin của Sái Trung, Sái Hòa đưa về, cộng với tài ăn nói của Hám Trạch, Tào Tháo tin việc Hoàng Cái sang hàng là thật.

Có nghĩa là: Trong lòng có thơ ca thì tinh thần rạng rỡ.

Nay ta chôn hoa, người cười ta cuồng si.

Từ xuất phát trong cách nói của dân gian, chỉ người đàn ông độc thân.

Có nghĩa là: đệ nhất nghìn cân. “Thiên kim” hay còn gọi là “nghìn vàng”.

Trong tiếng Trung, “nghìn vàng” và “nghìn cân” đọc giống nhau. Tác giả muốn chơi chữ, ý nói là rất béo.

Nghĩa là người đàn ông độc thân giàu có.

Ca sĩ, ngôi sao điện ảnh Hồng Kông, nổi tiếng từ thập niên 1980.

Những con số rất lớn từ hàng trăm triệu trở lên, ví dụ khoảng cách giữa các hành tinh trong vũ trụ.

Đạo diễn, diễn viên hài Hồng Kông, được đánh giá là diễn viên hài xuất sắc nhất của điện ảnh châu Á với biệt danh Vua hài.

Món ăn nổi tiếng của Trung Quốc, làm từ thịt lợn, hơi giống món thịt kho tàu nhưng làm cầu kỳ hơn và có vị ngon hơn.

Diễn viên nổi tiếng của Trung Quốc.

Thương hiệu cà phê nổi tiếng của Trung Quốc.

Tiếng Quảng Đông có nghĩa là kết hôn, tìm được một nửa còn lại.

Ngày kỷ niệm phong trào Ngũ Tứ của Trung Quốc, mừng Bốn tháng Năm.

Câu thành ngữ, ý nói ngựa khôn không gặm cỏ cũ, không ngoái đầu lại bãi cỏ đã chạy qua. Nói rộng ra là người khôn ngoan không mãi luyến tiếc cái đã mất.

Trong tiếng Trung, từ “醋” vừa có nghĩa là “giấm” vừa có nghĩa là “ghen tuông”. Ở đây tác giả muốn chơi chữ.

Một câu thành ngữ, ý nói gặp được chuyện tốt lành. Ở đây tác giả muốn chơi chữ, Lâm và Bảo là hai nhân vật trong Hồng lâu mộng.

Có nghĩa là giữ chặt.

Gần bằng 1/3 mét.

Phiên Phi nghĩa là bay nhanh, Phiên Phiên Phi là bay lượn tung tăng.

Có nghĩa là: qua năm cửa ải, chém sáu tướng, chỉ một việc vô cùng khó khăn.

Nguyên khúc: một hình thức văn nghệ đời Nguyên gồm tạp kịch và tán khúc.

* Quê Khiêm (quê kép): Quê khôn trên chỉ đất, Quê khôn dưới chỉ núi

1\ 225 ghế trong số 450 ghế Duma quốc gia chia cho các đảng phái tham gia tranh cử theo tỉ lệ số phiếu bầu ở các khu vực bỏ phiếu trên toàn liên bang, 225 ghế còn lại tính theo nguyên tắc đa số tương đối ở các khu vực bầu cử để cử cá nhân.

2\ Căn cứ theo Luật trưng cầu dân ý Duma quốc gia Nga thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2004, quy định hàng loạt những hạn chế về vấn đề đề nghị trưng cầu dân ý, trong đó quy định rõ: các vấn đề như “sửa đổi nhiệm kì tổng thống và Duma quốc gia Nga, và tổ chức bầu cử sớm hoặc trì hoãn bầu cử tổng thống và Duma quốc gia Nga” đều không được tiến hành trưng cầu dân ý. Tham khảo “Luật trưng cầu dân ý Liên bang Nga”.

1. Theo quy định của điều 99 “Hiến pháp Nga”, 30 ngày sau khi bầu ra Duma quốc gia sẽ tổ chức hội nghị lần thứ nhất, nhưng tổng thống Liên bang Nga có thể triệu tập hội nghị Duma quốc gia trước thời hạn thông qua lệnh tổng thống.

1\ Báo nước Nga mới: <http://www.rusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - neizheng/2007/211/41986301.html>

2\ Báo nước Nga mới: <http://www.nusnews.cn/eguoxinwen/eluosi - nenzheng/2007/211/41986908.html>

1\ Cuối năm 1999 đến đầu năm 2000, từ khi Putin lên cầm quyền, thương mại song phương giữa Nga và Liên minh Châu Âu tăng trưởng tương đối nhanh, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng từ khoảng 52,7 tỷ Euro năm 1999 lên khoảng 213,3 tỷ Euro năm 2006, tổng kim ngạch thương mại tăng gấp 4 lần, tăng bình quân năm 23,4%. European Union. Eurostat.

2\.. Là khu vực tiêu thụ năng lượng lớn thứ hai thế giới, 30% dầu mỏ của liên minh châu Âu nhập khẩu từ Nga, mà khí đốt của Nga lại chiếm đến 50% lượng khí đốt nhập khẩu của liên minh châu Âu. Christian Cleutinx, The EU – Russian Energy Dialogue, October 2005

3\.. _Trụ cột thứ nhất_: bảo hiểm dưỡng lão xã hội, chỉ dành cho những người đặc biệt khó khăn không có khả năng đóng phí bảo hiểm dưỡng lão; _trụ cột thứ hai_: bảo hiểm dưỡng lão bắt buộc, nó là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống bảo hiểm dưỡng lão, lập tài khoản cá nhân cho tất cả những người làm việc, cung cấp bảo đảm dưỡng lão, tiền của nó do doanh nghiệp và công nhân viên chức nộp và lợi nhuận quỹ; _trụ cột thứ ba_: bổ sung bảo hiểm dưỡng lão, còn gọi là kế hoạch quỹ năm ngành nghề hay kế hoạch quỹ năm doanh nghiệp, nó là kế hoạch nghỉ hưu của tư nhân quản lý, do chủ lao động tự nguyện thành lập, tất cả những người lao động đều có thể tự nguyện tham gia.

4\.. Số liệu của Bộ y tế và xã hội Nga

5\.. Là một trong “Bốn dự án lớn được ưu tiên của quốc gia” được nhắc tới ở trên.

6\.. Năm 1999, tại Bologna, Italia, 29 quốc gia Châu Âu đã đưa ra kế hoạch cải cách giáo dục đại học Châu Âu, mục tiêu là đến năm 2010, xây dựng được chế độ công nhận giáo dục đại học thống nhất toàn Châu Âu, công nhận bằng tốt nghiệp và bảng điểm của sinh viên tốt nghiệp đại học giữa các nước thành viên.

7\.. Trước đó quy định là 50%

1\.. Lấy lĩnh vực dầu khí làm ví dụ, mặc dù Mỹ là nước nhập khẩu dầu lớn nhất trên thế giới và Nga chiếm vị trí thứ hai trong các nước xuất khẩu dầu nhưng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ từ Nga chỉ chiếm 2% - 3% tổng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ.

2\.. Hứa Chí Tân: “Chiến lược đối ngoại của Nga xuất hiện những biến đổi mới” trích trong “Văn kiện Nga - Đông Âu - Trung Á năm 2007”, ấn bản thường niên năm 2008 của NXB Khoa học Xã hội Văn hiến.

3\.. Trong 3 năm từ 2004 -2006, chính quyền Bush đã tài trợ cho những hoạt động dân chủ tại Nga với số tiền cụ thể là: 6 triệu đô la; 6,295 triệu đô la và

7,859 triệu đô la.

4\.. Không gian chung bao gồm: kinh tế; tự do, an toàn và tư pháp; an ninh khu vực; khoa học, giáo dục văn hoá.

5\.. Cách gọi “Tân châu Âu” do cựu bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld đề xướng, ông coi các nước ủng hộ cuộc chiến tại Iraq của Mỹ thuộc khối “Tân châu Âu”, các quốc gia phản đối cuộc chiến này thuộc khối ‘Cựu châu Âu’.

6\.. Ngày 20/5/2005, quan chức của Bộ ngoại giao, Bộ quốc phòng và giới học giả Nga đã tổ chức hội nghị bàn tròn “Hoàn thiện các vấn đề của tổ chức hợp tác Thượng Hải ở viện nghiên cứu Viễn Đông và viện khoa học Nga, các đại biểu tham dự hội nghị đã thống nhất về mục đích và hậu quả “Cách mạng sắc tộc do Mỹ ủng hộ”.

7\.. Hội nghị phi chính thức tại Vladivostok là hội nghị ngoại trưởng ba bên không chính thức lần thứ 4 được tổ chức. Điểm khác biệt so với 3 kỳ hội nghị trước đó là không tận dụng thời gian của các hội nghị quốc tế như trước kia mà hội nghị lần này do 3 nước nhất trí cùng chuyển bị, điều này thể hiện quan hệ hợp tác chiến lược giữa 3 quốc gia đã bắt đầu bước vào một giai đoạn mới.

Hai câu thơ trong tác phẩm Bạch tuyết ca tổng Vũ phán quan quy kinh của tác giả Sầm Tham đời Đường. Hai câu trên lấy từ bản dịch của Hải Đà trên thivien.net.

Hương tuyết, chỉ cây hoa mai.

Trong Tam quốc diễn nghĩa có ghi: Thời Tam Quốc, đại tướng Hoàng Cái của Đông Ngô nhận lệnh đến doanh trại của Tào Tháo giả hàng, để Tào Tháo tin, Chu Du cố ý mượn cơ đánh Hoàng Cái một trận, Hoàng Cái giả vờ giận dữ rồi đầu hàng địch.

Tên một bộ tiểu thuyết của Johann Wolfgang von Goethe, tên tiếng Anh là The Sorrows of Young Werther, tên gốc là Die Leiden des jungen Werther. Một câu nói lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, ý nói một vài phương diện tính cách xuất hiện ở trẻ con ba, bốn tuổi sẽ mãi theo nó suốt cả cuộc đời, nên nhìn một đứa trẻ ba tuổi cũng có thể đoán được con người nó khi đã trưởng thành.

Một câu trong bài từ nổi tiếng của Giá Hiên cư sĩ (Tân Khí Tật) thời Nam Tống. Ý nghĩa của bài từ đó là: Thời thiếu niên, bởi vì không hiểu được dư vị của sầu khổ, viết ra được bài từ mới hay, thường xuyên đăng cao vọng viễn, không sầu khổ mà miễn cưỡng nói có sầu khổ. Nhưng giờ ta đã đến tuổi trung niên, mang nỗi khổ hoạn nạn khốn khó, cuộc sống trải qua gian nan. Những sầu khổ này, có cái không thể nói, có cái không tiện nói, mà nói cũng nói không hết, thôi thì chẳng nói nữa vậy, chỉ đành thở dài, nói trời lạnh rồi, mùa thu đẹp thay.

Một ca sĩ nổi tiếng của Trung Quốc.

Câu nói trong Khổng Tử ngữ lục, có nghĩa là thứ không hợp lễ thì không nhìn, điều không hợp lễ thì không nghe.

Ý nói bệnh đến bất ngờ, đột ngột nhưng lúc bình phục thì từ từ mới khỏi.

Trúc ngoại đào hoa tam lưỡng chi. Đây là câu thơ đầu trong bài Huệ Sùng xuân giang văn cảnh của tác giả Tô Thức thời Bắc Tống.

Thành ngữ, ý chỉ sự việc đã trải qua, rắc rối phức tạp nhưng cuối cùng đã có được kết quả.

Câu này xuất xứ từ Quyết biệt thư của Trác Văn Quân gửi cho Tư Mã Tương Như.

Viết tắt của cụm từ tiếng Anh: “Oh my God!”, nghĩa là: “Lạy Chúa tôi!”

Trường trung học số một của Thanh Châu, tỉnh Sơn Đông.

傅: Chữ này có hai âm đọc là “phó” và “phụ”.

SOHO: tức Small office home office, làm việc ở nhà, phần lớn là chỉ những người làm việc tự do.

Kế vườn không nhà trống.

Cờ đỏ trong nhà là chỉ vợ, cờ màu bên ngoài là chỉ tình nhân. Câu này ám chỉ quan hệ với vợ và tình nhân được xử lý hài hòa.

Trường trung học xếp thứ 6.

2. Andrew William Mellon: bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ giai đoạn 1921 – 1932.

3. Franklin Delano Roosevelt: tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ, đắc cử bốn lần giai đoạn 1933-1945.

4. George M. Humphrey: Bộ trưởng Bộ tài chính Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953 - 1957

5. Dwight David “Ike” Eisenhower: tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953–1961.

6. Trái phiếu đô thị: trái phiếu do các chính quyền địa phương phát hành nhằm huy động vốn cho các công trình phúc lợi, thu nhập từ trái phiếu loại này được miễn thuế.

1. Uncle Sam (US): Tên lóng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

2. Nguyên văn: “E Pluribus Unum” – Khẩu hiệu của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, được in trên đồng đôla từ 1776-1956.

1. Adelphia Communications Corporation: được xếp hạng là công ty cấp lớn thứ 5 của Mỹ trước khi bị phá sản năm 2002 do tham nhũng nội bộ.

2. Nội chiến Mỹ: nổ ra ngày 12/4/1861 và kết thúc ngày 9/4/1865 giữa Liên bang miền Bắc và Liên minh miền Nam, địa điểm: phía Nam nước Mỹ.

Nguyên nhân: do quân miền Nam phá đồn Sumter. Kết quả: quân miền Bắc chiến thắng, kết thúc chính sách nô lệ và xây dựng lại nước Mỹ.

3. Rhett Butler: Tên nhân vật nam chính nổi tiếng trong cuốn tiểu thuyết kinh điển Cuốn theo chiều gió, Rhett Butler là kẻ giàu lên nhanh chóng nhờ vào những mảnh khoe gian thương, đầu cơ tích trữ.

4. Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 1856-1939) nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học. Chính ông là người phát hiện ra công dụng tuyệt vời của cocain trong chữa bệnh.

5. Caramel là đường nấu chảy (không nên nhầm với loại kẹo màu nâu có cùng tên) được sử dụng rộng rãi làm chất tạo màu trong các loại thuốc. Ngoài ra, nó còn có tác dụng giấu những yếu tố có thể bị lẫn vào hợp chất trong khi pha chế.

20. Ngày 22/11/1963, trong một chuyến công du tới Dallas, Tổng thống Kennedy bị ám sát.

6. Dope: là một tên khác chỉ cần sa.

7. Ralph Nader: Là luật sư và nhà hoạt động chính trị người Mỹ. Ông là người ủng hộ rất nhiệt thành các vấn đề về bảo vệ người tiêu dùng và nữ quyền.

8. John Davison Rockefeller Cha (1839 – 1937) là một nhà công nghiệp người Mỹ, người đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp dầu mỏ thời sơ khai, người sáng lập tập đoàn Standard Oil.

9. Sử dụng một mục báo trên tờ Good Housekeeping làm diễn đàn, Wiley tiếp tục tấn công công ty. Tháng 5/1922, trong mục “Trò chuyện cùng Dr. Wiley,” ông khẳng định là uống ba đến bốn lon Coca-Cola một ngày liên tục trong vài năm sẽ có tác động “rất xấu” tới sức khỏe. “Đối với một đứa trẻ đang lớn”, ông nói thêm, “nó sẽ có thể hủy hoại sức khỏe cả đời.”

10. Lời phát biểu công khai duy nhất của Candler trong bài phỏng vấn trên tờ Kansas City Times hơn một năm sau đó đã góp phần tạo nên sự mập mờ của vụ giao dịch này. “Tôi có năm người con tuyệt vời, nhưng chúng chỉ là những đứa trẻ. Khi tôi giao cho chúng công việc kinh doanh, nó là của chúng. Chúng đã bán một phần rất lớn cổ phần với mức giá quá hời. Nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy nhưng các con tôi đã làm và đứng trên quan điểm của người bán, đây là một vụ mua bán có lợi.” Thực ra, Candler hẳn không phản đối việc bán công ty bởi vì đây là dự định từ lâu của ông. Giá cả cũng không phải vấn đề vì ông đã đặt ra mức giá này trong các cuộc thương lượng trước đây. Nguyên nhân dẫn đến sự thất vọng của Candler chỉ có thể là danh tính người mua.

11. Một lần, Robert sai tài xế của mình, Lawrence Calhoun, đến sân ga đón và chở đồ đạc của cha ông về. Sau khi về nhà, Ernest bỏ hành lý ra và lục tìm trong túi và nói: “Rõ ràng là ta đã để 25 xu đâu đó mà!” Lúc đó, Calhoun vội vàng đáp lại: “Thưa ngài Woodruff, nếu quả thực ngài có 25 xu thì tôi dám chắc rằng ngài vẫn đang giữ đấy!” Vào thời đó, không một người hầu da đen nào dám cả gan nói xấc xược như vậy với một người có địa vị cao như Ernest Woodruff. Lời kể lại của Robert sau này chính là những điều Calhoun thực sự muốn nói. Và câu chuyện này bị lộ ra là do Robert kể lại – thường là để nhấn mạnh cha mình là một người keo kiệt.

12. Một năm sau vụ kiện rùm beng từng lên trang nhất các tờ báo ở Atlanta suốt một tuần này, một thẩm phán tìm ra bằng chứng có lợi cho Asa Candler. Người ta phát hiện ra rằng bà de Bouchel chưa chính thức ly hôn với người chồng trước, và như vậy bà này không được phép kết hôn với bất kỳ người nào khác.

13. Tháng 1/1929, tình cảnh của Woodruff trở nên dễ chịu hơn khi hội đồng quản trị đồng ý chia 1 triệu cổ phiếu loại A cho các cổ đông, mỗi cổ phiếu trị giá 50 đô-la. Các cổ đông có thể bán hoặc giữ lại tùy thích. Điều này đã ngăn được việc đánh thuế vào nguồn lợi nhuận thu được. Nó đem lại nguồn lợi tức hàng năm là 3 đô-la hay 6 %.

14. Dấu hiệu thành công là Pepsi cũng bị làm giả. J. C. Mayfield, đối tác cũ của Dược sỹ Pemberton và là người đã gây nguy hại cho Coca-Cola với sản phẩm Koke, cũng tạo ra sản phẩm có tên Pepsi-Nola.

15. Đó là nguồn gốc của câu nói “Không Coke! Pepsi” mà sau này trở thành chủ đề trong một vở kịch châm biếm được trình diễn liên tục trên chương trình truyền hình Saturday Night Live trong đó John Belushi đóng vai nhân viên thu ngân của một quán ăn rẻ tiền luôn mồm dùng cụm từ đó quát tháo khách hàng với giọng lè nhè.

16. Nhiều năm sau khi Woodruff bắt đầu dùng tài sản của mình làm từ thiện và trở thành nhà từ thiện vĩ đại nhất Atlanta, người môi giới chứng khoán của ông vô cùng kinh ngạc trước tình trạng của cổ phiếu: “Những mảnh giấy cũ bụi bặm, bẩn thỉu và quăn queo.” Chúng không bị xáo trộn gần nửa thế kỷ nay.

17. Do hoa màu đang nằm trong tay kẻ thù nên công ty phải tạm thời sử dụng nguyên liệu thay thế dầu cây cassia. Theo những tài liệu mật của Ralph Hayes, dầu cây cassia đóng vai trò quan trọng trong thành phần Merchandise 7X tuyệt mật. Sau khi chiến tranh kết thúc, nguồn cung cấp cho loại dầu này ổn định trở lại và nó được sử dụng tiếp cho sản phẩm Merchandise No.12.

18. Biệt danh này được đặt theo tên của Simon Legree, tay buôn nô lệ độc ác trong tác phẩm Túp lều bác Tom của Harriet Beecher Stowe.

19. Quyết định gỡ bỏ quy định chỉ có người da trắng mới được phép tham gia Đảng Dân Chủ.

1. Đây có thể là một bằng chứng cho thấy sự ngây thơ của Ladas: ông đã quên không hủy các lá thư, bản ghi nhớ và các bức điện tín mật trong đó cho thấy một cách chi tiết các thủ đoạn mang tính nhạy cảm cao mà công ty đã sử dụng trong vụ việc tại Pháp. Các tài liệu của Ladas về sau đã được phát hiện trong các hồ sơ lưu trữ tại Phòng Xuất Khẩu của Coca-Cola vào cuối những năm 1980 và sau đó đã được nộp lại cho nhà chức trách.

Trong thần thoại Hy Lạp, Paris là con trai vua Priam của thành Troy. Paris lén lút quan hệ với hoàng hậu của thành Sparta là Helen và chính điều này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc Chiến tranh thành Troy. (Tất cả các chú thích trong sách đều là của người dịch.)

Zeus (được phiên âm trong một số sách tiếng Việt là thần Dớt) là thần trị vì các vị thần, đồng thời là thần cai quản bầu trời và thần sấm sét trong thần thoại Hy Lạp.

Hera là vợ của thần tối cao Zeus, đồng thời là nữ thần bảo trợ phụ nữ và hôn nhân.

Athena là nữ thần của nghề thủ công mỹ nghệ, trí tuệ đồng thời cũng là vị thần chiến tranh chính nghĩa. Athena là thần bảo hộ của thủ đô Athens, Hy Lạp.

Aphrodite là nữ thần tình yêu, sắc đẹp và sự sinh nở (cũng có thể là nữ thần của dục vọng) và cũng là thần hộ mệnh của thủy thủ.

American Idol là một cuộc thi âm nhạc và chương trình truyền hình thực tế của nước Mỹ. Cuộc thi bắt đầu được tổ chức từ ngày 11 tháng 6 năm 2002 và là một trong những chương trình truyền hình thu hút đông khán giả nhất nước Mỹ. American Idol được mua bản quyền từ chương trình Pop Idol của Anh do nhà sản xuất Simon Fuller sáng lập.

Simon Phillip Cowell (sinh ngày 7/10/1959) là một doanh nhân và nhà sản xuất chương trình truyền hình nổi tiếng người Anh. Ông nổi tiếng trên truyền hình với vai trò là giám khảo của nhiều cuộc thi âm nhạc lớn như Pop Idol, American Idol, The X Factor hay Britain's Got Talent. Ông cũng

nổi tiếng với những lời nhận xét khá khắc nghiệt đối với thí sinh trong các cuộc thi âm nhạc.

Biểu đồ ngày sinh (birth chart hay còn gọi là natal chart) là biểu đồ diễn tả vị trí của các hành tinh và các cung dựa trên ngày tháng năm sinh của bạn. Các bạn có thể dựa vào biểu đồ ngày sinh để xem tính cách một người ra sao, tương lai người đó thế nào hay cả việc xem hai người có hợp nhau không, có kết quả gì khi đến với nhau không.

Carl Gustav Jung (1875 - 1961) là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông nổi tiếng nhờ việc thành lập nên một trường phái tâm lý học mới có tên là “Tâm lý học Phân tích” (analytical psychology) nhằm phân biệt với trường phái “Phân tâm học” (psychoanalysis) của Sigmund Freud. Ngày nay có rất nhiều nhà tâm lý trị liệu chữa trị bệnh nhân theo phương pháp của ông.

'Buffy – Khắc tinh Ma cà rồng' (Buffy the Vampire Slayer) là sê-ri phim truyền hình của Mỹ lên sóng từ 10/3/1997 đến 20/5/2003. Câu chuyện kể về người được lựa chọn trong các thế hệ Khắc tinh Ma cà rồng – Buffy. Cô gái trẻ với định mệnh trở thành kẻ tiêu diệt Ma cà rồng. Cùng những người bạn ở Sunnydale, Buffy đương đầu với thế lực đen tối.

Jason là một anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, nổi tiếng là nhà lãnh đạo của các anh hùng trên con thuyền Argo với sứ mệnh giành lấy Bộ lông cừu vàng. Bằng kì tích đoạt lại Bộ lông cừu vàng – một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, chàng chứng minh rằng mình có đủ khả năng để ngồi trên ngai vàng, chứ không cần dựa vào quyền thừa kế.

Trong thần thoại Hy Lạp, Minos là vua xứ Crete, con của thần Zeus và Europa, công chúa xứ Tyre. Sau khi mất, Minos trở thành người phán xét ở địa ngục. Nền văn minh Minos thời tiền Hy Lạp của đảo Crete được đặt theo tên ông.

Poseidon là vị thần của biển cả, ngựa và “người rung chuyển Trái đất”, của những trận động đất.

Minotaur hay nhân ngư là con quái vật nửa người nửa bò trong thần thoại Hy Lạp.

Audrey Hepburn (1929 – 1993) là diễn viên điện ảnh huyền thoại trong hai thập niên 1950, 1960. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX. Audrey Hepburn cũng là biểu tượng của thời trang và còn được biết tới với vai trò nhà hoạt động nhân đạo, Đại sứ thiện chí của UNICEF.

Cher tên thật là Cherilyn Sarkisian, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1946 tại California, Mỹ, là một diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ và nhà hoạt động giải trí. Theo thần thoại Hy Lạp, Castor và Pollux là hai anh em sinh đôi cùng mẹ (Leda) nhưng khác cha. Castor là con của Tyndareus, vua thành Sparta còn Pollux là con của thần Zeus. Đó là hai chàng trai trung hậu, rất dũng cảm và cùng nhau nổi danh khi lập được nhiều chiến công hiển hách trong hành trình đi tìm Bộ lông cừu vàng của nhóm thủy thủ tàu Argo và trong biết bao cuộc phiêu lưu khác. Lúc nào hai anh em cũng luôn luôn tìm cách giúp đỡ lẫn nhau.

Địa ngục trong thần thoại Hy Lạp, được đặt theo tên của vị thần cai quản nó – thần Hades.

Khalil Gibran (1883-1931), còn được biết đến với tên Kahlil Gibran, là nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ người Liban.

Trong thần thoại Hy Lạp, Achilles là nhân vật trung tâm và là chiến binh vĩ đại nhất của sử thi Iliad. Những tích truyện về sau mô tả Achilles có một cơ thể không thể bị thương ngoại trừ gót chân của anh ta. Anh ta đã chết vì một vết thương nhỏ ở nơi gót chân.

Thetis là nữ thần biển cả vô cùng xinh đẹp. Đáng lẽ thần Zeus đã cưới Thetis làm vợ, nhưng có lời tiên tri rằng nếu Zeus lấy Thetis thì đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân này sẽ giành quyền cai trị thế gian, nên Zeus ban Thetis cho anh hùng Peleus (cháu mình).

Peleus là cháu thần Zeus và là cha đẻ của dũng tướng Achilles.

Nguyên gốc Tiếng Anh – oxymoron – phép nghịch hợp là một thuật ngữ trong ngôn ngữ học, ý chỉ hai từ đi cùng nhau mà trái nghĩa nhau (ví dụ: “pretty” và “ugly”).

Tên tiếng Anh là Venus, cũng có nghĩa là thần Vệ Nữ (nữ thần Sắc đẹp và Ái tình) trong thần thoại La Mã, mẹ của Aeneas và Cupid, tương ứng với

nữ thần Aphrodite trong thần thoại Hy Lạp.

Tâm lý học nghịch đảo (reverse psychology): Khi bạn muốn đối phương làm việc gì đó bằng cách yêu cầu họ làm điều ngược lại.

Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon gồm Stheno, Euryale và Medusa. Trước kia Medusa đã từng là một người phụ nữ xinh đẹp, có mái tóc bóng bẩy, cực kì quyến rũ. Vì thế, Medusa tự mãn cho rằng mình còn đẹp hơn nữ thần Athena. Sắc đẹp của Medusa đã thu hút Poseidon. Khi Poseidon theo đuổi, Medusa chạy đến đền thờ Athena và nghĩ rằng nữ thần sẽ bảo vệ cô, nhưng chẳng có gì xảy ra cả. Poseidon đã hãm hiếp Medusa trong đền thờ của nữ thần (các phiên bản khác cho là Medusa tự nguyện). Và để chắc chắn chuyện tương tự không tái diễn, Athena biến Medusa thành nữ quỷ với cái nhìn có thể biến tất cả các sinh vật sống thành đá, đồng thời biến mái tóc tuyệt đẹp của Medusa thành rắn.

Perseus là người anh hùng đầu tiên trong thần thoại Hy Lạp đã đánh bại những con quái vật cổ xưa được tạo ra bởi các vị thần trên đỉnh Olympus. Perseus đã giết Medusa Gorgon (Quái vật tóc rắn) và giải cứu Andromeda (công chúa Hy Lạp thời đó) khỏi con quái vật biển được thần Poseidon phái đến để trừng phạt nữ hoàng Cassiopeia vì bà dám tự nhận mình là người phụ nữ xinh đẹp nhất thế gian, còn đẹp hơn cả những nàng công chúa của biển.

Trong thần thoại La Mã, vị anh hùng này được gọi là Hercules (tương ứng trong thần thoại Hy Lạp là Heracles), tên chàng được đặt cho chòm sao Hercules. Những chiến công của Hercules vang dội khắp bốn phương, tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên của con người thời xưa. Chiron là một nhân mã xuất sắc nhất trong loài của mình, ông đã đào tạo nhiều anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, ông không những hiểu biết nhiều lĩnh vực mà còn có kỹ năng chiến đấu tuyệt vời, đặc biệt là khả năng sử dụng cung tên. Vì lẽ đó người ta thường thấy chòm sao Nhân Mã đang giương cung lên ngắm bắn nên còn gọi là chòm sao Xạ Thủ.

Prometheus là vị thần không lồ, nổi tiếng với trí thông minh, là người đã ăn cắp ngọn lửa từ thần Zeus và trao nó cho nhân loại. Zeus đã trừng phạt ông

bằng cách buộc ông vào một tảng đá để một con đại bàng ăn gan của ông hàng ngày, nhưng lá gan cứ ban ngày bị ăn thì ban đêm lại tái sinh (điều này khá đúng với thực tế: Gan là nội tạng duy nhất trong cơ thể người có khả năng tái sinh).

Kronos (còn gọi là Cronos) là con út của thần Uranus (bầu trời) và nữ thần Gaia (đất mẹ) và là một trong 12 Titan (thần khổng lồ).

Rhea – con gái của thần Uranus và nữ thần Gaia – là nữ thần của sự sinh sản, màu mỡ. Ngoài Gaia, Rhea cũng thường được coi như “mẹ của các vị thần” trên đỉnh Olympus. Cùng với Cronus, người chồng và đồng thời cũng là người em ruột, Rhea đã sinh ra: Hestia, Demeter, Hera, Hades, Poseidon và Zeus.

Russell Ira Crowe (sinh ngày 07 tháng 4 năm 1964) là diễn viên, nhà sản xuất phim và nhạc sĩ người New Zealand. Ông nhận được sự chú ý của quốc tế đối với vai diễn Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius trong phim sử thi cổ trang năm 2000 'Võ sĩ giác đấu' của đạo diễn Ridley Scott.

'Võ sĩ giác đấu' (Gladiator) là một bộ phim sử thi cổ trang của Mỹ phát hành năm 2000 của đạo diễn Ridley Scott, với sự tham gia của Russell Crowe vào vai nhân vật hư cấu và trung thành: Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius, người bị phản bội khi Commodus, người con trai đầy tham vọng của hoàng đế, giết cha mình để chiếm lấy ngai vàng và biến Maximus thành nô lệ. Để thoát khỏi thân phận nô lệ, Maximus tăng cấp bậc đấu trong đấu trường và giết Commodus, trả thù cho cái chết của gia đình và hoàng đế của mình.

Lucy Law Les (sinh ngày 29 tháng 3 năm 1968) là diễn viên người New Zealand được biết đến nhiều nhất qua vai diễn Xena trong bộ phim hài kịch tình huống nổi tiếng 'Xena: Nữ chúa chiến binh'.

'Xena: Nữ chúa chiến binh' (Xena: Warrior princess) là bộ phim truyền hình thuộc thể loại siêu nhiên, kỳ ảo kết hợp phiêu lưu mạo hiểm do Mỹ và New Zealand hợp tác sản xuất.

Nguyên văn: ADHD – Attention-deficit hyperactivity disorder – Rối loạn tăng động giảm chú ý.

Nguyên văn: make-up sex, ám chỉ việc thực hiện “chuyện yêu” bằng cách khác lạ với đối tác. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn tạo ra một ấn tượng lâu dài cho vợ/chồng mình, để người ấy cảm thấy không thể thiếu bạn khi muốn có những màn yêu mặn nồng và ý nghĩa.

Sao Diêm vương (Pluto) là chòm sao chủ quản của Thiên Yết.

Rosie O'Donnell (21/3/1962) là nữ diễn viên hài kịch người Mỹ.

Donald John Trump (14/6/1946) là nhà kinh doanh bất động sản, tác giả người Mỹ. Ngoài tư cách doanh nhân, Donald Trump cũng là một nhân vật truyền thông có tiếng, ông hiện đang là người dẫn chương trình kiêm nhà sản xuất của show truyền hình thực tế 'The Apprentice' trên đài Star World. Tên một hãng chăn ga gối đệm cao cấp.

'Người đẹp và Quái thú' (Beauty and the Beast) là một câu chuyện cổ tích trong nhiều nền văn hóa châu Âu được dựng thành nhiều bộ phim và vở kịch, trong số đó có bộ phim hoạt hình của hãng phim Walt Disney Picture vào năm 1991.

Tên một hãng nội thất nổi tiếng ở Mỹ.

Thành phố Venice (Ý) được biết đến là thành phố trên sông nổi tiếng thế giới với những con kênh và những chiếc thuyền truyền thống gondola. Với cấu trúc không cân xứng, một bên cong ra nhiều hơn bên kia, chiếc gondola có chiều dài trung bình khoảng 11 mét và chiều ngang khoảng 1,5 mét, được cấu tạo gồm 280 mảnh gỗ rời khếp kín vào nhau, thường là bằng gỗ pak, trừ bộ phận tựa mái chèo bằng gỗ walnit rất cứng rắn, và chiếc mái chèo nhẹ nhàng bằng gỗ beech cho dễ sử dụng.

Bệnh Alzheimer là một dạng sa sút trí tuệ phổ biến nhất hiện nay. Người mắc bệnh này sẽ mất khả năng về trí lực và giao tiếp xã hội ở mức độ gây khó khăn cho cuộc sống hàng ngày.

'Hài kịch tình huống' hay sitcom (viết tắt của từ tiếng Anh: situation comedy) là một thể loại hài kịch, lúc đầu được sản xuất cho radio nhưng hiện nay được trình chiếu chủ yếu trên ti vi. Sitcom có nhiều tập với những tình huống hài hước được lồng ghép vào nội dung câu chuyện phim và được thực hiện hầu hết trong trường quay, thu thanh đồng bộ, sử dụng cùng lúc ba đến bốn máy quay phim ghi hình và bắt buộc phải dựng hình ngay tại

trường quay để bảo đảm thời gian thực hiện một tập phim (khoảng 50 phút) chỉ trong thời gian từ ba đến bốn ngày.

Phần mảnh dễ, mềm mại kéo ra từ thân một số động vật dùng để sờ mó, nắm giữ hoặc di chuyển. Ví dụ như sên, bạch tuộc.

Hermes là một trong các vị thần trên đỉnh Olympus của thần thoại Hy Lạp, thần đã tạo ra đàn lia (lyre). Hermes là con của Zeus và Maia. Hermes là thần bảo hộ cho kẻ trộm, người du lịch, các sứ thần, mục đồng và chăn nuôi, người thuyết trình, thương nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn chương và thơ ca, các đơn vị đo lường, điền kinh, thể thao, sự khôn ngoan, lanh trí và các phát minh, sáng chế, ngôn ngữ. Ngoài ra, Hermes còn là vị thần đưa, truyền tin của đỉnh Olympus và là người dẫn đường cho các linh hồn đến cửa địa ngục. Hermes còn được biết như vị thần hộ mạng của cung Song Tử.

Còn gọi là cá răng dao hay cá cọp, là một loại cá ăn thịt nguy hiểm.

Mẹ Teresa còn được gọi là Mẹ Teresa Calcutta (1910-1997) là nữ tu Công giáo Rôma người Albania và là nhà sáng lập Dòng Thừa sai Bác Ái ở Calcutta, Ấn Độ năm 1950. Trong hơn 40 năm, bà chăm sóc người nghèo, bệnh tật, trẻ mồ côi trong khi hoàn tất nhiệm vụ lãnh đạo dòng tu phát triển khắp Ấn Độ, và đến các quốc gia khác. Bà được trao Giải Nobel Hòa bình năm 1979.

Bài hát nổi tiếng của nữ ca sỹ Olivia Newton-John viết về chuyện ân ái.

Olivia Newton-John (26/9/1948 –) sinh ra tại Cambridge (Anh) nhưng lại lớn lên ở Melbourne (Úc). Cô được coi là một trong những giọng ca country-pop và soft rock thành công nhất của thập niên 70 thuộc loại.

William Tell là tên một anh hùng dân gian của Thụy Sĩ.

Vua Arthur là một thủ lĩnh huyền thoại tại Anh, theo lịch sử thời Trung Cổ thì Ngài là người bảo vệ nước Anh chống lại sự xâm lăng của người Saxon vào đầu thế kỷ thứ VI. Chi tiết câu chuyện về vua Arthur phần lớn được tổng hợp từ văn học dân gian và việc ông có thực sự tồn tại trong lịch sử hay không vẫn là một vấn đề gây tranh cãi giữa các sử gia hiện đại.

Victoria (Victorian style) là một trường phái kiến trúc thịnh hành ở Anh và các nước thuộc địa trong thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria (1837 – 1901)

và còn kéo dài đến sau này, ngay cả khi Chủ nghĩa Hiện đại đã lên ngôi. Có thể coi đây là kết quả của sự hôn phối giữa hình thái Gothic cổ điển ở châu Âu với nền Cách mạng Công nghiệp đang trong thời kỳ cực thịnh, trường phái này bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng của máy móc và xây dựng công nghiệp với hình khối đồ sộ, nhưng đường nét trang trí lại khá tinh vi và nhiều màu sắc rực rỡ.

Andy Warhol (6/8/1928 – 22/2/1987) là một họa sĩ người Mỹ gốc Rusyn nổi tiếng về nghệ thuật đại chúng (Pop Art).

Claude Monet (14/11/1840 – 5/12/1926) là họa sĩ nổi tiếng người Pháp, một trong những người sáng lập ra trường phái ấn tượng.

Leonardo di ser Piero da Vinci (1452 – 1519) là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, bác sĩ, kỹ sư, nhà giải phẫu, nhà sáng tạo và triết học tự nhiên người Ý.

Người Etruria (Etruscan) đã tạo dựng một nền văn minh có ảnh hưởng lớn ở miền Bắc nước Ý thời cổ đại. Nghệ thuật Etruscan là nghệ thuật hữu hình, gắn bó mật thiết với tôn giáo, chẳng hạn như cuộc sống sau khi chết. Tiêu biểu cho nghệ thuật này là những điêu khắc gốm, tranh trên bình gốm, tranh tường, tượng đồng đúc và chạm khắc đồng.

'Điên cuồng' (Mad) là tên một tạp chí hài hước của Mỹ được sáng lập bởi biên tập viên Harvey Kurtzman và chủ báo William Gaines vào năm 1952.

'Tôi yêu Lucy' (I love Lucy) là tên một chương trình sitcom truyền hình của Mỹ được trình chiếu những năm 1950 với sự tham gia diễn xuất của Lucille Ball, Desi Arnaz, Vivian Vance và William Frawley.

'Ánh trăng' là bộ phim hài lãng mạn của Mỹ, được ra mắt vào năm 1987 của đạo diễn Norman Jewison.

Nicolas Cage (1964 –) là một nam diễn viên, nhà sản xuất và đạo diễn người Mỹ.

Adolf Hitler (1889-1945) là “Lãnh tụ và Thủ tướng đế quốc” (kiêm nguyên thủ quốc gia nắm quyền Đế quốc Đức, kể từ năm 1934. Ông thiết lập chế độ độc quyền quốc gia xã hội của Đức tam Đế quốc. Ông đã gây ra Đế nhị thế chiến, thúc đẩy một cách có hệ thống quá trình tước đoạt quyền lợi và sát hại khoảng sáu triệu người Do Thái châu Âu cùng một số nhóm chủng tộc,

tôn giáo, chính trị khác, được gọi là cuộc Đại đồ sát dân Do Thái (Holocaust).

1. Đơn vị đo lường tương đương 4,54 lít ở Anh, 3,78 lít ở Mỹ.

1. Một lãnh tụ tôn giáo người Do Thái trong Kinh Thánh.

2. 1 dặm = 1,6 km

1. William Howard Taft: Tổng thống Mỹ thứ 27.

1. Thomas Woodrow Wilson: Tổng thống Mỹ thứ 28.

1. Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935): Sĩ quan quân đội Anh, nổi tiếng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đóng vai trò nổi bật trong cuộc nổi dậy của Ả-rập năm 1916-1918. Ông là tác giả của cuốn tự truyện Seven Pillars of Wisdom (Bảy trụ cột của sự khôn ngoan).

1. Tham khảo câu chuyện về kỳ bầu cử Harding trong cuốn Trong chớp mắt (Blink) của Gladwell, do Alpha Books xuất bản.

2. 1 feet = 0.3 m

1. Herbert Clark Hoover (10/8/1874 – 20/10/1964), tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933).

(1) Chữ Geshe có thể tạm dịch là Hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính; còn Rinpoche có nghĩa là Sư trưởng, người đứng đầu một tu viện.

(2) Một thành phố ở Sikkim, bang Tây Bengal, Ấn Độ, thuộc khu vực địa lý tự nhiên phía Đông dãy Himalaya. Thành phố này nằm trong vùng biên giới giữa Ấn Độ với các nước Nepal, miền Nam Tây Tạng, Bhutan và Bangladesh.

(3) Tức prayer wheels, dạng hình con suốt hay con quay, có thể được làm từ kim loại, gỗ,...

(4) Căn cứ theo ngày tháng năm sinh và các mốc công trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng học giả này chính là bá tước Alexander Staël von Holstein (1877–1937) người Estonia.

(5) Ngôn ngữ thiêng của Phật giáo Nguyên Thủy

(6) Chính là thành phố có tu viện Yi Gah Cholin này.

(7) Lưu ý là hành trình này của tác giả diễn ra vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 nên xin tránh nhầm lẫn giai đoạn lịch sử này của Tây Tạng với những giai đoạn khác.

(8) Nguyên văn tiếng Anh: “Alone I wander a thousand miles... And I ask my way from the white clouds”. Do đây là câu nói của vị Phật Di Lặc tương lai theo quan niệm Tiểu Thừa nên độc giả cần tránh sự đồng nhất với vị Phật Di Lặc quen thuộc trong văn hóa Phật giáo Việt Nam.

(9) Mahapandit Rahul Sankrityayan (1893–1963) là học giả Ấn Độ. Được xem là cha đẻ của chủ nghĩa văn học xê dịch Ấn Độ. Ông đã đến rất nhiều vùng lãnh thổ trong khu vực Nam Á và quanh rặng Himalaya.

(10) Karakoram hay Karakorum, là rặng núi lớn trải qua Pakistan, Ấn Độ (Ladak) và Tân Cương. Trong bản tiếng Anh và ấn bản cũ của dịch giả Nguyên Phong đều dùng Karakorum. Song, trong quá trình tìm kiếm và xác nhận tư liệu, First News phát hiện thêm địa danh Karakorum – cổ đô Mông Cổ vào thế kỷ 13. Vì thế, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng Karakoram.

(11) Các chorten này có nguồn gốc từ các stupa của Ấn Độ, tức tháp chứa hài cốt các vị tăng sư. Các tháp này có thể có dạng một tháp lớn hay nhiều tháp nhỏ. Ở đây có lẽ tác giả đang nói tới các tháp nhỏ.

(12) Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh đã đạt được phép thần thông.

(13) Bảo tàng nổi tiếng ở Ấn Độ, nơi lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật độc đáo.

(14) Một trong hai khu vực tranh chấp biên giới chính, ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay. Có lẽ khu vực này trước đây cũng từng thuộc tiểu quốc Guge xưa.

(15) Sven Anders Hedin (1865–1952) là nhà thám hiểm người Thụy Điển. Ông đồng thời tự mình họa trong những tác phẩm kể lại những hành trình của mình. Ông đã có nhiều khám phá quan trọng về mặt địa chất và địa lý khu vực Trung Á.

(16) Alexandra David-Néel (1868–1969) là một học giả và nhà thám hiểm người Pháp– Bỉ. Bà nổi tiếng với những hành trình khám phá thế giới của mình, trong đó có chuyến đi đến Tây Tạng năm 1924, khi vùng đất này vẫn là vùng cấm với nhiều người nước ngoài. Cuốn “Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng” của bà cũng là một trong những cuốn sách được tác giả Nguyên Phong dịch sang tiếng Việt.

(17) Đây là một ngọn núi thuộc rặng Transhimalaya – dài 1.600 km và chạy song song theo suốt chiều dài rặng Himalaya chính. Nó ở gần nơi bắt đầu của nhiều con sông lớn ở châu Á.

(18) Ngày nay là vùng Sikkim của Ấn Độ, nằm ở mặt nam của Tây Tạng. Hành trình của tác giả cho đến lúc này đúng là theo dọc hệ thống rặng Tuyết Sơn.

(19) Tức hư không không có biên giới, là một cấp độ trong khái niệm định của tu hành bậc cao, lấy yếu tố không trong sáu đại định là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức làm đối tượng nghiên cứu và tu tập.

(20) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011.

(21) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011.

(22) Ngày nay là công viên hươu nai quốc gia Ấn Độ. Tương truyền khi xưa, đức Phật đã truyền dạy Phật pháp cho vị Lạt Ma đầu tiên tại đây.

(23) Bộ kinh được cho là nền tảng của Bà La Môn giáo, có ảnh hưởng đến nhiều tôn giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo.

(24) Hiện tượng xác các Lạt Ma Tây Tạng tự bảo quản và không bị hư hại hiện vẫn là một trong những bí ẩn đối với giới khoa học.

(25) Nyanatiloka Mahathera (1878–1957), ông là một trong những người châu Âu tiên phong đi theo tu đạo Phật giáo.

(26) Shanti Devi (1926–1987). Câu chuyện kỳ lạ của bà còn thu hút cả sự chú ý của Mahatma Gandhi và chính ông cũng đã giúp điều tra lại sự việc.

(27) Lãnh thổ của Vương quốc Thổ Phồn xưa giờ bị xé lẻ, phân tán trong lãnh thổ các nước Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Bhutan, Nepal. Trung Quốc, Myanmar,... Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, vương quốc này gần như thống lĩnh toàn bộ con đường tơ lụa.

Từng là nơi ở của các Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, hiện tại là một viện bảo tàng lớn và là một trong những di sản văn hóa thế giới.

(29) Còn được gọi là Ninh Mã, Mũ Đỏ hay Cựu Dịch.

(30) Ông trở thành đế vương cuối cùng của vương triều Thổ Phồn.

(31) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.

(32) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.

(33) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.

(34) Reting Rinpoche là một tước vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng, là người có nhiệm vụ tìm kiếm những Hóa Thân của các Đạt Lai Lạt Ma.

(35) Đây cũng là một chức vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng.

(36) Đây là một trong những hồ nước ngọt ở cao nguyên Tây Tạng, rộng 410 km² và nơi sâu nhất là 90m. Ở phía tây của hồ này là hồ nước ngọt Rakshastal và hai hồ được nối với nhau bởi kênh Ganga Chhu tự nhiên.

(37) Đồng nhất với hình tượng la sát trong văn hóa Trung Quốc và Đông Nam Á.

(38) Đây là một trong ba vị thần lớn nhất trong tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ cùng các thần Brahma và Vishnu.

(39) Trong bản tiếng Anh là May they be happy

(40) Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh hiện được lưu trữ tại thư viện Dharamsala và Đông Kinh. Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi xướng những nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này.

(41) Tuy gọi là “hỏa xà” nhưng thực tế chỉ là danh xưng nhằm ví von đường chuyển động của luồng khí trong cơ thể tựa như hình thể con rắn, chứ không phải là dùng một con rắn thật để luyện. Ngoài ra, phương pháp dùng “hỏa xà” kundalini khác với phương pháp Tummo (lửa Tam Muội) đã đề cập ở những phần trước, dù rằng mục đích cuối cùng của cả hai là như nhau.

(42) Tức Dhyani Buddha, gồm Đại Phật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa, A Di Đà Như Lai (Amitabha) ở phía tây, A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya) ở phía đông, Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava) ở phía nam và Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi) ở phía bắc.

(43) Jawaharla Nehru (1889–1964): nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn Độ từ các nước đế quốc. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập ngày nay.

Tiếng Nga: Михаил Сергеевич Горбачёв, tiếng Anh thường viết là Gorbachev (BT).

Cựu Tổng thống Nam Phi, nhiệm kỳ 1989-1994, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1993 (BT).

Các nhà kinh tế học cổ điển tin vào quyền lực của sức mạnh thị trường và bản chất tự điều chỉnh của nền kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng giảm, tiền lương và lãi suất ngân hàng hiển nhiên cũng giảm sút đến mức kích thích phải có đầu tư mới. Có đầu tư mới sẽ xuất hiện thêm công ăn việc làm, thu nhập tăng và kinh tế lại phát triển cho đến khi giá cả tăng khiến nền kinh tế lại lâm vào tình trạng suy thoái.

Quan niệm về “người có quyền hành động tự do” là cả một câu chuyện dài. Một nhân vật phê bình sáng suốt là Jean Michelet, nhà sử học xuất chúng người Pháp về lịch sử Cách mạng Pháp. Người ủng hộ khác là Thomas Jefferson, người cổ vũ cho Cách mạng Pháp, do vậy là kẻ thù của chế độ quân chủ. Theo ông, áp đặt chủ nghĩa cộng hòa lên người Anh là hợp lý. Điều này có thể xảy ra sau khi quân đội Pháp xâm chiếm nước Anh, có điều gì ông đã tiếp thu.

Francis Galton, anh em họ của Charles Darwin, người đã đưa ra khái niệm hồi quy về giá trị trung bình khi đang nghiên cứu các thế hệ của dòng đậu ngọt Hà Lan (BT).

Thời kỳ này Thủ tướng được gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, có thể sử dụng cả hai cách gọi này (BT).

Archie Brown: Giáo sư Chính trị học thuộc trường Đại học Tổng hợp Oxford, viện sĩ đầu tiên của phương Tây nhận ra Gorbachev là một người cộng sản có đầu óc cải tổ. Trong các bài bình luận đầu tiên của mình về Gorbachev, ông coi đó là vị tổng bí thư tương lai ưa chuộng cải tổ. Trong cuốn *The Gorbachev Factor* (Nhân tố Gorbachev), (Oxford, Oxford University Press, 1996), một công trình nghiên cứu uyên bác nhất về Gorbachev và thời đại của ông, tác giả đã đặc biệt dành thiện cảm cho Gorbachev.

Theo tài liệu Nga, Gorbachev là ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị từ năm 1979, ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1980 (BT).

Là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp toàn Liên bang trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền (BT).

Aleksandr Yakovlev đưa ra sự đánh giá không tâng bốc về kỷ nguyên Andropov. Rốt cuộc đó chỉ là “phủi bụi khi mức độ vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu”. A. N. Yakovlev, *Predislovie, Obval, Posleslovie* (Moskva, Novosti, 1992), tr. 102.

Người phụ tá của Andropov dính líu nhiều nhất là Arkady Volsky và ông ta đã đưa ra nhiều lời giải thích khác nhau về tình tiết. Angus Roxburgh, *The Second Russian Revolution* (London, BBC Books, 1991), tr. 17; Brown, *The Gorbachev Factor*, tr. 67-69

Tác giả đã tổ chức một hội nghị về Gorbachev và các nhà lãnh đạo Liên Xô tại trường Đại học London, có mời các đại biểu nước ngoài và Văn phòng Khối Thịnh vượng chung tham dự. Họ từ chối và sau đó giải thích rằng nếu báo chí viết là các viện sĩ và các nhà ngoại giao tỏ ra thiên vị với Gorbachev thì điều này có thể bị những kẻ trong Điện Kremlin lợi dụng để gièm pha chống lại ông ta. Một người hợp với phương Tây hẳn là không hợp với Điện Kremlin.

Một dấu hiệu nghiêm trọng của vấn đề có thể được phát hiện từ thực tế là năm 1979 và 1980, sau khi các thanh tra thanh sát 20 nghìn loại máy móc và các dụng cụ chế tạo máy móc tại Liên bang Xô viết, khoảng 1/3 số máy móc đó đã không còn được sản xuất và về cơ bản được hiện đại hóa.

Gorbachev tuyên bố trong một bài diễn văn trước phiên họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng về khoa học và văn hóa ngày 6/1/1988. Bài này được đăng trên tờ Literaturnaya gazeta ngày 11/1/1988. Gorbachev tự vệ trước sự chỉ trích cuộc cải cách mà ông chủ trương không được phiên họp Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 thông qua suôn sẻ.

Mối quan hệ giữa Gorbachev và Shevardnadze rất hòa hợp và sự gần gũi giữa hai cá nhân này dường như ngày càng phát triển. Lần đầu họ gặp nhau tại Hội nghị Đoàn Thanh niên Kosomol vào cuối năm 1950 và nhanh chóng trở nên thân thiết. Từ Georgia đến Stavropol chỉ một quãng đường ngắn và hai người này liên tục gặp gỡ trao đổi, thảo luận chính trị. Nhà nghỉ của Bộ Chính trị của Gorbachev ở vùng Pitsunda, một địa điểm khá đẹp và thơ mộng trên bờ Biển Đen thuộc Georgia, hai người luôn gặp gỡ trao đổi tại đây. Shevardnadze sau này trở thành Chủ tịch Đảng ủy của Georgia. Cả hai đều phản đối việc đưa quân vào Afghanistan. Khi giữ cương vị Bí thư phụ trách nông nghiệp trong Ban Chấp hành Trung ương, ông đã bảo vệ các cuộc thí nghiệm của Shevardnadze trong các khu vực nông nghiệp thuộc Georgia. Cả Gorbachev và Shevardnadze đều sử dụng tài liệu từ hàng loạt các bài báo theo chỉ dẫn của Andropov, đồng thời tin rằng muốn xây dựng và duy trì chủ nghĩa cộng sản thì cần phải cải cách. Họ đã bị dao động trước nạn tham nhũng và suốt mùa đông 1984-1985, ở Pitsunda, Gorbachev đã nhất trí với cách đánh giá của Shevardnadze rằng mọi việc đều đang ở tình

trạng hỗn độn. Carolyn McGiffert Ekedahl và Melvin A. Goodman, *The Wars of Eduard Shevardnadze* (Các cuộc chiến tranh của Eduard Shevardnadze), (London, Hurst, 1997), tr.29-33.

Năm 1985, Gorbachev coi nhiệm vụ chính là cải thiện tình hình trì trệ trong xã hội và điều chỉnh các “khuyết tật” của chủ nghĩa xã hội.

Sự thiếu nhận thức của Gorbachev về tác động của chiến lược tăng tốc đi kèm với quyết định của các nhà chức trách trung niên, với nhiều lý do không thể hiểu nổi, để tăng tốc trong khu vực luyện kim năm 1985. Một phóng viên đã tức giận viết: “Tôi thật sự lo lắng như một người mẹ, một người phụ nữ khi những đứa con gái của mình chấp nhận rủi ro để đi tìm người bạn đời. Con gái tôi thích đi sàn nhảy, nhưng khi trở về gương mặt lại ngấn nước mắt. Thử tưởng tượng, những chàng trai đến đây gào thét, hò hét cùng tiếng nhạc và rồi đánh nhau.” Ngày 9/3/1997, *Financial Times* (Thời báo Tài chính) đã trích dẫn một bản tin trên thông tấn xã Itar-Tass năm 1988. Việc này cho thấy chủ trương công khai được truyền tải bằng các hình ảnh âm nhạc năm 1988 và các ban nhạc này đã trở thành hiện tượng nổi tiếng. Một ngày sau, một trong những nhạc công Nga giải thích thành công của thể loại nhạc này như sau: “Với âm nhạc của chúng tôi, người hâm mộ có thể gào thét, nhảy múa, văng tục và làm nhiều hành động khác với ngày thường để thoát khỏi những áp lực mà họ phải chịu đựng. Chỉ khi nào làm được như vậy họ mới chịu về nhà và ngủ ngon.”

Khu vực chế tạo máy là một lĩnh vực có thể mạnh truyền thống nhưng khu vực chế tạo thiết bị điện và điện tử lại đang trong tình trạng tụt hậu, vẫn còn là một điểm yếu nghiêm trọng.

Tatyana Zaslavskaya, *Kommunist* (Chủ nghĩa cộng sản), tập 13, 1985. Cuốn sách này được Ban Bí thư Trung ương xuất bản, trong đó tác giả nói về sự lãnh đạo của Đảng và đã đưa ra hai cách diễn đạt, nhân tố con người và sự công bằng xã hội, nhận được sự ủng hộ rộng rãi của Gorbachev. Đầu tư vào khu vực chế tạo máy đã tăng lên 80%.

Mikhail Gorbachev, *Perestroika: New Thinking for Our Country and the World* (Perestroika: Một tư duy mới đối với đất nước và thế giới), (London, Collins, 1987), tr.19. Vào tháng 11/1988, ông thậm chí đã biết thu nhập

quốc gia đang có chiều hướng suy giảm trong giai đoạn đầu những năm 1980. Trong cuốn Memoirs (Hồi ký), Gorbachev viết sự tăng trưởng kinh tế đã chấm dứt hoàn toàn cho đến đầu những năm 1980 (London, Doubleday, 1996), tr.216.

Chương trình dự thảo, đăng trên tờ Pravda, ngày 7/3/1986, nhấn mạnh giai đoạn hiện tại của sự phát triển chủ nghĩa cộng sản như một phần không thể tách rời trong quá trình phát triển chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, giai đoạn này đã không được đề cập trong văn bản cuối cùng nói tới thời đại của những cải cách. Thuật ngữ chủ nghĩa xã hội căn bản là do Lenin khởi xướng nhưng các tác giả đã không thể hiểu nổi ý nghĩa thật sự của thuật ngữ này. Lenin đã sử dụng nó để miêu tả sự kết nối giữa bộ máy kinh tế thời chiến của Đức trong giai đoạn đó với chính quyền cách mạng Xô viết. V. I. Lenin, Polnoe Sobranie Sochinenii (Moskva, Gosizpolit, 1963), tập 36, tr.300; Mau, Political History (Lịch sử chính trị), tr.119

Một chương trình Đảng được điều chỉnh, áp dụng năm 1961, do Đại hội Đảng lần thứ 27 thông qua và như người ta mong đợi, đây sẽ là một chương trình cải cách hiệu quả trong tương lai. Một trong những khó khăn đã vượt qua là việc cấp cho mỗi hộ gia đình một căn hộ cho đến năm 2000. Tuy nhiên, không ai tính tới việc cam kết vội vàng này khiến đất nước phải chịu phí tổn bao nhiêu. Trong một lúc nóng vội dẫn đến hậu quả Nhà nước không đủ sức chi trả cho gánh nặng đó. Điều này thông thường chẳng có vấn đề gì nhưng lời hứa bị lãng quên mới là chỗ nảy sinh vấn đề.

Boldin, Ten Years That Shook the World (Mười năm làm chấn động thế giới), tr.69-70. Gorbachev đã đến trong chiếc xe sang trọng của Bộ Chính trị. Khi còn là bí thư thứ nhất của Moskva, Yeltsin chỉ đi bằng phương tiện công cộng và điều này đã giúp ông thêm nổi tiếng về sau.

Boldin, sách cùng tên, tác giả nói rằng sau này ông đã thông báo với Raisa về chương trình chuyển viếng thăm của họ. Raisa đã không chú ý và nói cứ để mọi việc tự nhiên, bà đã tỏ ra rất tốt khi các quan khách tới nhà.

Gorbachev, Hồi ký, tr.201, viết Ligachev (sau này trở thành cánh tay phải của ông) và Zimyaning (nhà tư tưởng hàng đầu) đã lần đầu đề nghị bài diễn

vẫn được phát trực tiếp trên vô tuyến và ông đã nghe theo lời khuyên của họ.

Một đoạn bí mật trong Nghị quyết Đảng — Chính quyền về việc điều chỉnh số lượng rượu mạnh hàng năm giảm xuống. Nó là nét đặc trưng của thời kỳ mà những nghị quyết kiểu như vậy được coi là tối mật.

Boldin, sách cùng tên, tr.110, đưa ra các bình luận sắc sảo của Yakovlev.

Boldin cũng cho rằng Gorbachev thay đổi cả vạt hàng ngày và cả áo sơ mi nữa. Một ví dụ khác trong tính cách cá nhân của ông là việc tẩy cái bớt trên trán trong các bức ảnh chụp chính thức. Chỉ khi Gorbachev trở nên nổi tiếng thì ông mới để lại mà thôi. Diễn viên hài kịch Anh Bob Monkhouse từng nói: “Gorbachev liệu có phải là một tên đế quốc?” “Tất nhiên rồi!” “Tại sao?” “Ông ta có cả một bản đồ trên trán”.

Mức độ của nhiệm vụ này có thể cảm nhận được từ sự thật Ligachev thông báo với Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 ngắn gọn trước khi triển khai chiến dịch, rằng năm 1984, 199 nghìn đảng viên và 370 nghìn đoàn viên đã bị chính quyền khiển trách vì sử dụng rượu mạnh. Stephen White, *Russia Goes Dry: Alcohol, State and Society* (Nước Nga sẽ cạn kiệt: Rượu mạnh, Nhà nước và Xã hội), (NXB Đại học Cambridge, 1996), tr.67. Người quan tâm nhất đến chiến dịch chống rượu mạnh là Ligachev, một người không rượu, và Mikhail Solomentsev, một người nghiện rượu có tư tưởng cải cách. Một trong những sản phẩm phụ của chiến dịch này là Gorbachevka, một chất men khiến người ta nói không ngừng đến perestroika!

Thất bại của cuộc cải cách trong việc cải thiện mức sống của nhân dân đã dẫn tới sự các cuộc xung đột trong giới lãnh đạo, vào tháng 10/1987 tại Ban Chấp hành Trung ương, Boris Yeltsin đã lên tiếng chỉ trích gay gắt Gorbachev về tiến trình cải cách và một số vấn đề khác. Hai bên đã không còn chung tư tưởng và phương thức thực hiện, Yeltsin đã bị thôi giữ chức bí thư thứ nhất trong ủy ban đảng Moskva ngay tháng sau đó.

Voprosy ekonomiki, số 7, 1987, đã cung cấp nhiều chi tiết về tiền lệ này.

Alec Nove, trong cuốn *An Economic History of the USSR 1917-1991* (Lịch sử kinh tế của Liên bang Nga 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992),

tr.397. Các nguồn thu nhập có được từ buôn bán tiếp tục bị cấm. Luật đối với hoạt động cá thể, tháng 11/1986, đã hợp pháp hóa các hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, chính thức vào năm 1989, người có liên quan chỉ ở con số 300 nghìn. Bước đột phá đối với hoạt động hợp tác xã xuất hiện tháng 5/1988, với việc thông qua luật hợp tác xã. Các HTX có thể thuê lao động ngoài biên chế không hạn chế số lượng thông qua việc ký hợp đồng. Do vậy, họ đã phát triển nhanh chóng thành các công ty tư nhân. Luật về thuê mướn bất động sản, 1989, và luật đất đai, 1990, mở rộng các hoạt động kinh tế của khu vực phi Nhà nước.

Một ước tính về chi phí nhập khẩu thực phẩm, các thực phẩm khác và các hàng hóa tiêu dùng từ các nước phương Tây trong suốt những năm 1970 là 180 tỷ USD. E. hevardnadze, *Moi vybor, Vzhashchitu demokratiit svobody* (Moskva, Novosti, 1992), tr.107.

Brown, *The Gorbachev Factor*, tr.123, coi phiên họp toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 1/1987 như bước khởi đầu quan trọng cho cải cách chính trị.

Gorbachev, *Hồi ký*, tr.230. Ông hiểu cần phải dũng cảm đương đầu với những khó khăn nhưng Bộ Chính trị lại quyết định tách việc cải cách giá cả và việc này sẽ hoãn lại cho tới khi có quyết định cuối cùng. Nó tương tự như việc châm một mớ bụi nhùi đang cháy leo lét âm ỉ.

Gorbachev, *Hồi ký*, tr.244, người chỉ ra khát vọng lớn lao của ông và ham muốn quyền lực không có gì là sai trái. Tr.245, Gorbachev cho rằng kết luận cuối cùng mà người nào đó rút ra là sự thật Yeltsin không phải là một nhà cải cách. Nếu Gorbachev tin điều này vào thời điểm đó, nó đã là một đánh giá sai lầm nghiêm trọng.

Matlock, *Autopsy on an Empire*(Xem xét về một đế chế), tr.115. Thuật ngữ “tôn sùng cá nhân” là thuật ngữ dựng cho cách lãnh đạo của Stalin. Sách cùng tên, tr.115. Ngày tiếp theo, George Shultz, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã gặp Gorbachev nhưng ông dường như không chú ý. Shultz phàn nàn với Matlock rằng Gorbachev đã gọi lại cho ông hình ảnh một đấu sĩ không bao giờ biết bị đánh bại là gì, một con người tự tin và biết đánh giá.

Lúc đó ông hành động như một người đang giường buồm đẩy con thuyền ra khơi.

Tại Đại hội Đảng lần thứ 27 (6/3/1986), người ta tự hào tuyên bố: vấn đề dân tộc, vấn đề còn sót lại từ quá khứ, đã được Liên bang Xô viết giải quyết trọn vẹn và thành công

Cuộc chiến tranh tại Afghanistan đã khiến Liên bang Xô viết phải gánh chịu chi phí 3-4 tỷ rúp hàng năm (tương đương với 4-6 tỷ đô la). N. I. Ryzhkov, *Perestroika, Istoriya predatelstv* (Moskva, Novosti, 1992), tr.232.

Casey biết CIA đang để rò rỉ thông tin mật nhưng không biết Aldrich Ames, một nhân viên CIA đầy kinh nghiệm đã tiếp cận với KGB. Ames cung cấp cho Moskva rất nhiều thông tin quý giá trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền, cho phép KGB làm nhiều các nguồn tin của CIA về Liên bang Xô viết và cũng đã phản công ngược lại với các cơ quan tình báo Mỹ.

Kryuchkov có nhiều bằng chứng cho Gorbachev thấy mạng lưới tình báo của người Mỹ. Người ta nghi ngờ Shevardnadze là người để lộ thông tin này.

Shultz đã thấy ở Shevardnadze sự nồng nhiệt, trung thành và thân thiện.

Shultz đã tổ chức một chuyến du thuyền tới Potomac, tấu lên khúc nhạc của vùng Giorgia với tiêu đề “Giorgia trong tâm trí tôi” và sắp xếp cho dàn hợp xướng Nga hát những bài đơn ca truyền thống của vùng Giorgia cho đoàn của Shevardnadze thưởng thức. Ở Moskva, khi các cuộc hợm hợm căng thẳng và khó khăn đang diễn ra, Shultz cùng ba người Nga ở đại sứ quán Mỹ biểu diễn khúc nhạc “Giorgia trong tâm trí tôi”. Việc này làm dịu bầu không khí căng thẳng. Ekedahl và Goodman, *Wars of Eduard Shevardnadze*, tr.106-107.

Tháng 7/1987, Gorbachev phát biểu trước một đám đông: Chính sách công khai là một quá trình học tập lẫn nhau. Chúng ta không có truyền thống văn hóa thảo luận và luận chiến, ở đây con người tôn trọng ý kiến quan điểm của đối phương. Chúng ta là con người bằng xương bằng thịt, có tình cảm, có lý trí. Tôi không giả đò biết sự thật; chúng ta phải cùng nhau tìm hiểu sự thật. Doder và Branson, *Gorbachev*, tr.77.

Ý nói đến chiến thắng của Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc tại Stalingrad, nay đổi là Volgograd, năm 1942-1943.

Ước tính mức lương hàng năm của các nhà chức trách là 40 tỷ rúp (tương đương 60 triệu đô la), chiếm khoảng 10% ngân sách nhà nước, trước lúc lên tới đỉnh điểm được xem xét đánh giá. Alexander A. Danilov, *The History of Russia: The Twentieth Century* (Lịch sử nước Nga: Thế kỷ XX), (New York, NXB Heron, 1996), tr.327.

Tuy nhiên, ông cắt giảm bộ máy Ban Chấp hành Trung ương còn 3 nghìn người. Mục đích là giảm số này xuống một nửa.

Raisa bị chỉ trích tại các cuộc họp. Sau cuộc họp thượng đỉnh Reykjavik, một phát ngôn của Đảng được hỏi: “Có phải bà đã tự trả tiền vé không?” Các câu chuyện cười thời gian này nhằm vào Raisa và Mikhail Sergeevich. Các cuộc công kích vào Raisa đều nhằm vào Mikhail Sergeevich, người không thể công kích công khai trước năm 1989.

Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.264-265. Năm 1992, Starkov cảnh báo với đại sứ: “Nếu ông công nhận chính sách công khai của Gorbachev, ông sẽ xúc phạm tất cả chúng tôi — những người đấu tranh để có nó. Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn đứng sau chúng tôi chỉ đến 8/1991. Gorbachev không để chúng tôi thực hiện chủ trương công khai nhưng chúng tôi đã thực hiện nó.”

Một trong những sản phẩm của nỗ lực này là các giáo sư trường Đại học Pedagogical thuộc Đại học Quốc gia Moskva có viết lại lịch sử nước Nga từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn hiện đại. Một trong những thành quả của việc này là nó được Danilov dịch sang tiếng Anh, với tiêu đề *The History of Russia* (Lịch sử nước Nga). Đây là một cuốn sách hay chứa đựng nhiều tư liệu quý giá. Nó phản ánh một thực tế là các học giả đáng kính này đã viết chân thực về lịch sử thời Marxist trước năm 1988 và cũng chính họ viết về giai đoạn lịch sử phi Marxist sau năm 1988.

Alec Nove, *An Economic History of the USSR 1917-1991* (Lịch sử kinh tế của Liên bang Xô viết 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.404. Tháng 3/1989, Boris Gostev, Bộ trưởng Tài chính, tuyên bố chính phủ cần

vay 63,8 tỷ rúp. Sự thâm hụt 100 triệu rúp năm 1989 tương đương với 11,7% tổng sản phẩm quốc nội (Izvestiya, ngày 30/3/1989).

Gorbachev, Hồi ký, thừa nhận Moskva đã mất quyền kiểm soát ở hai nước cộng hòa này.

Hiến pháp Estonia được sửa đổi và công nhận quyền tư hữu. Đất đai, không khí, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sản xuất cơ bản đều được công nhận là tài sản của Estonia. Đây là quyền của người Xô viết trong Hiến pháp Liên bang Xô viết (1977).

Gamsakhurdia bị lật đổ năm 1992 và Eduard Shevardnadze lên nắm quyền với sự giúp đỡ của người Nga.

Boris Yeltsin, The Struggle for Russia (Cuộc đấu tranh vì nước Nga), New York, NXB Random, 1994), tr.39. Khi Yeltsin cho rằng căn phòng có thể bị nghe trộm, những người khác đã phá lên cười.

Gorbachev, Hồi ký, tr.642. Chỉ có ba Bí thư Ban Chấp hành Trung ương là Galina Semenova, Andrei Girenko và Egor Stroevo ủng hộ Gorbachev. Đa số trong Ban Bí thư và các cơ quan Đảng ở địa phương đều muốn phế bỏ vị Tổng Bí thư.

Vadim Bakatin, Izbavlenie ot KGB (Moskva, Novosti, 1992), tác giả phát hiện có 250 nghìn nhân viên KGB và người làm việc cho tổ chức

Tháng 7/1990, ở Jurmala, Nga đồng ý dự thảo các hiệp ước với mỗi nước cộng hòa thuộc vùng Baltic, công nhận chủ quyền. Hiệp ước với Latvia và Estonia được ký vào tháng 1/1991. Hiệp ước với Lithuania bị hoãn vì các sự kiện tháng 2 và được ký ở Moskva ngày 29/7/1991, được Hội đồng Tối cao Lithuania phê chuẩn ngày 19/8/1991.

Matlock, Autopsy on an Empire, tr.802. Sự trì hoãn của Gorbachev về các hoạt động của Đảng vào ngày 24/8 không được thực hiện bằng một lệnh cấm hợp pháp. Ông đã phản đối việc cấm đoán Đảng nhưng không vui vì việc cấm đoán các cơ quan Đảng.

Matlock, sách cùng tên, tr.622. Vị đại sứ cũ cho biết người Mỹ đã vạch ra kế hoạch đặt các thiết bị nghe trộm ở đâu.

Hãn (khan) là nhà cầm quyền của đế chế Mông Cổ, thống trị nước Nga giai đoạn 1240-1480. Sa hoàng Boris, tức Boris Godunov, người được tôn làm

Sa hoàng năm 1598, không thuộc dòng dõi quý tộc và thất bại trong việc giải quyết nạn đói và bệnh truyền nhiễm năm 1601-1603. Sau đó, nước Nga rơi vào nội chiến và phải chịu sự can thiệp của nước ngoài, đây được coi là thời kỳ hỗn độn. Việc này chấm dứt với sự nắm quyền của triều đình Romanov vào năm 1613. Do vậy, trong tư tưởng người Nga, Sa hoàng Boris được gắn với chế độ quân chủ và sự hỗn loạn.

Một tuần sau, năm mới được tổ chức và phát trên truyền hình với buổi lễ kéo dài khoảng ba tiếng tại một nhà thờ lớn ở Leningrad.

Tức tên riêng của Brazauskas (BT).

Pravada, ngày 26/12/1989. Ông chấp nhận logic của một Đảng Liên bang trong một quốc gia liên bang vào năm 1991, nhưng sau đó đã quá muộn. Trong bài diễn văn của mình, Gorbachev đã lấy cớ viện các mối quan hệ của Lithuania với đại sứ quán Mỹ ở Moskva, kết tội họ có âm mưu “quốc tế hóa” vấn đề. Đây là một sự chỉ trích kỳ quặc. Đại sứ Mỹ đã gặp gỡ thường xuyên các nhóm đến từ ba nước cộng hòa Baltic. Matlock. Autopsy on an Empire.

Trong một cuộc phỏng vấn với cựu đại sứ Mỹ ngày 14/3/1992, Ryzhkov phát biểu ông đã không giữ lòng trung thành với Gorbachev nữa, một điều mà sau này ông cảm thấy hối tiếc, đồng thời bày tỏ ông có thể thẳng cử nếu ông có lập trường kiên định. Matlock, sách đã dẫn.

Gorbachev, Hồi ký, tr.346. Một lý do chính để ước tính sự ủng hộ chính trị dành cho Yeltsin là cuộc cạnh tranh cá nhân gay gắt giữa hai chính trị gia. Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, không một đoàn đại biểu nước ngoài nào được mời. Không có gì ở Đại hội về phong trào cộng sản thế giới và các bộ máy Đảng mới đã bỏ qua tuyên bố rằng Liên bang Xô viết là một phần của phong trào này.

Gorbachev, Hồi ký, tr.369. Đây là một ví dụ khác về khả năng đánh giá tình hình của Gorbachev.

Đầu năm 1990, Abalkin — chủ tịch ủy ban nhà nước về cải cách kinh tế và Maslyukov — chủ tịch Đoàn Thanh niên Cộng sản, đã soạn thảo một bản ghi nhớ về việc giải quyết khủng hoảng kinh tế. Ngày 17/2/1990, họ trình lên Ryzhkov hai hướng giải quyết: chuyển đổi hệ thống hành chính mệnh

lệnh hay tăng cường chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường có kế hoạch. L. Abalkin, Neispolzovanny shans (Moskva, NXB Politizdat, 1991), tr.123.

Manfred Wilke, “Hard facts” (Sự thật khó chịu), German Comments (Bình luận của người Đức), số 42, 4/1996, tr.24-25. Tình hình nghiêm trọng là Bộ Chính trị đã không thông báo cho các thành viên của Ủy ban Trung ương SED về bản báo cáo này. Các cuộc thương lượng với Tây Đức bắt đầu yêu cầu những người Tây Đức tài trợ 3 tỷ Đê-mác hàng năm.

Tác giả đã tham gia một cuộc hội thảo ở Reichstag về “40 năm nước Đức chia rẽ” khi Bức tường sụp đổ, bất tín hiệu cho việc bắt đầu chấm dứt sự chia rẽ nước Đức. Thời gian này, Gorbachev là một trong những vị anh hùng. Những người tham gia nhận thấy ngày đáng ghi nhớ này là một trong những kết quả về đường lối chính trị mới của ông.

Senn, Gorbachev’s Failure (Sự thất bại của Gorbachev), tr.130. Gorbachev đã ký một nghị định và nghị định này được gửi tới Vilnius dưới dạng một bức điện tín.

Tư lệnh không quân Xô viết là Tướng Dzhokhar Dudaev, sau này là Tổng thống Chechnya. Ông này không cho phép có thêm quân Xô viết đổ bộ vào Estonia, do vậy không có bạo động ở Tallinn.

Gorbachev, Hồi ký, tr.579. Gorbachev nói thêm rằng lúc đó ông vẫn rất tin Yazov. Chernyaev gọi các bài diễn văn của Pugo và Yazov tại phiên họp của Xô viết tối cao là “đần độn, hỗn láo và đầy giả dối”. Tschernajew, Die letzten Jahre einer Weltmacht, tr.344.

Một số người Nga thân Xô viết quá thất vọng trước sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc ở Lithuania bắt đầu rời khỏi Lithuania. Năm 1990, dòng người khoảng 6.221 người rời đi nhưng năm 1991, con số này giảm xuống 5.504. Năm 1992, con số này là khoảng 13.672 người.

Lính mũ nồi đen thuộc Bộ Nội vụ. OMON đại diện cho đơn vị bán quân sự, có nhiệm vụ đặc biệt.

Matlock, Autopsy on an Empire, tr.795. Sau này, ông thông báo với đại sứ Mỹ rằng lúc đó ông không có lòng tin tôn giáo. Song, ông dần dần tin vào

Chúa và giá trị của những lời cầu nguyện sau khi ông có cuộc sống an nhàn sau cuộc đảo chính tháng 8/1991.

Tschernajew, *Die letzten Jahre einer Weltmacht*, tr. 373. Kohl nói với Gorbachev rằng nếu ông tham gia cuộc gặp London với tư cách quan sát viên, ông sẽ trở thành thành viên chính thức trong cuộc gặp năm 1992 tại Munich.

Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.538. Niềm tin của bà Thatcher vào Mikhail Gorbachev bị lung lay sau khi hai bên rời khỏi văn phòng. Năm 1992, Vladimir Bukovsky chỉ cho Thatcher bản sao một tài liệu có chữ ký của Gorbachev, cam kết chi 1 triệu đôla cho Hiệp hội Công nhân mở do Arthur Scargill lãnh đạo, trong khi thợ mỏ đang tiếp tục đình công chống lại chính phủ của bà. Gorbachev đã thú nhận với bà không hề có bất cứ một quỹ nào của Xô viết tài trợ cho công nhân mỏ Anh chống lại bà. Không chắc chắn quỹ này có số tiền đó hay không.

Một số tác giả bản khoản liệu Gorbachev có đóng góp một phần trong nỗ lực khôi phục luật và trật tự bằng cách tách riêng văn phòng tổng thống với nội các của mình. Nội các của ông, được trao một số đặc quyền, sẽ đưa ra một vài cách thức mạnh mẽ để cứu lấy nhà nước Xô viết. Michael Urban, Vyacheslav Igrunov và Sergei Mitrokhin, *The Rebirth of Politics in Russia* (Sự tái sinh các nền chính trị ở nước Nga), (Cambridge, NXB ĐH Cambridge, 1997), tr.247; Yu. Burtin, *Demokratische Rossija* (Nước Nga dân chủ hóa), 3/11/1991.

1. Elizabeth I (1533-1603): là Nữ hoàng Anh và Nữ hoàng Ireland từ 1558 cho đến khi băng hà. Bà trở nên bất tử với tên Faerie Queen trong thiên sử thi cùng tên của Edmund Spenser.

2. Hồng Y Richelieu (1585-1642): không là vua, mà là thủ tướng trong thời kỳ làm vua của người con trai bất tài của vua Henri IV là vua Louis 13. Từ năm 1624-1642, Hồng y Richelieu đã cai trị nước Pháp theo ý mình và muốn củng cố vương quyền trung ương và bành trướng các ảnh hưởng của nước Pháp qua khắp châu Âu.

3. David Lloyd George (1863-1945): là Thủ tướng Anh nhiệm kỳ 1916-1922.

4. Henri VIII (1491-1547): là một trong số những ông vua lớn nhất trong Lịch sử nước Anh.
5. Abraham Lincoln (1809-1865), (còn được biết đến với tên Abe Lincoln, tên hiệu Honest Abe, Rail Splitter, Người giải phóng vĩ đại): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 16, người đã dẫn dắt nước Mỹ qua cuộc khủng hoảng lớn nhất, cuộc Nội chiến Hoa Kỳ và chấm dứt chế độ nô lệ tại quốc gia này.
6. Lord George Gordon Noel Byron (1788-1824): là nhà thơ lãng mạn Anh, một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ XIX.
7. Josephine de Beauharnais (1763-1814): là hoàng hậu nước Pháp, vợ đầu tiên của Napoleon.
8. Marie Walewska: người tình xứ Ba Lan, rất được Napoleon yêu chuộng.
9. Joe McCarthy: là thượng nghị sỹ Mỹ, đã từng phát động chiến dịch “săn lùng phù thủy” nhằm chống đảng cộng sản hồi những năm 1950.
10. Joseph P. Kennedy (1888-1969): rời bỏ làng New Ross ở hạt Wexford, Ireland đến Mỹ lập nghiệp. Ông trở thành một tay làm thùng phuy chứa dầu hỏa chuyên nghiệp và lập một cơ sở thương mại vững chắc. Ông kết hôn và có ba người con gái, một con trai – một Patrick mới. Patrick cha năm xuống. Patrick con lớn lên kết hôn với May Hiker và hạ sinh một trai cũng đặt tên Patrick. Đứa con trở thành Joseph Patrick Kennedy và tạo nên một đại gia đình Hoa Kỳ danh tiếng sau này...
11. Harry S. Truman (1884-1972): là Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1945-1953.
12. Herbert Clark Hoover (1874-1964): tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933), là một kỹ sư mỏ nổi tiếng thế giới và là một nhà cầm quyền theo chủ nghĩa nhân đạo.
13. Dwight David “Ike” Eisenhower (1890-1969): là Tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ (1953-1961). Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, ông là Tổng tư lệnh quân Đồng minh ở châu Âu với quân hàm Thống tướng, và năm 1949 ông trở thành Tổng tư lệnh đầu tiên của NATO.
14. Là hệ thống lý luận kinh tế vĩ mô lấy tác phẩm Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của nhà kinh tế học người Anh John Maynard

Keynes (1883-1948) làm trung tâm và lấy nguyên lý cầu hữu hiệu làm nền tảng.

15. Kho dự trữ vàng quốc gia của Mỹ.

16. Adlai Stevenson: đảng viên Đảng Cộng hòa, từng thất bại trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống năm 1952 và 1956.

17. Nelson Aldrich Rockefeller (1908-1979): là cháu nội của nhà tỷ phú đầu tiên, John D. Rockefeller. Ông làm thống đốc tiểu bang New York gần bốn nhiệm kỳ (10 năm) rồi ra tranh cử ứng viên tổng thống sơ tuyển trong Đảng Cộng Hòa. Năm 1974 ông là Phó Tổng thống dưới thời Tổng Thống Gerald Ford.

18. James Earl “Jimmy” Carter, Jr (sinh năm 1924) là chính khách và là Tổng thống thứ 39 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1977-1981, đồng thời là quán quân Giải Nobel Hòa bình năm 2002.

19. Chủ nghĩa này quan niệm các công dân sinh ra ở địa phương trội hơn những người nhập cư.

20. Carey Estes Kefauver (1903-1963): là đảng viên Đảng Dân chủ, được chọn làm ứng viên Phó Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1956.

21. Hành trình danh dự.

22. Martin Van Buren (1782-1862): là Tổng thống thứ 8 Hoa Kỳ (1837-1841), đảng viên Đảng Dân chủ.

23. James Buchanan (1791-1868): là Tổng thống thứ 15 của Hoa Kỳ (1857-1861).

24. Ulysses Simpson Grant, tên khai sinh Hiram Ulysses Grant (1822-1885): là tướng của quân đội Liên bang miền Bắc trong Nội chiến Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 (1869-1877).

25. James Knox Polk (1795-1849): là Tổng thống thứ 11 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1845-1849.

26. Stephen Grover Cleveland (1837-1908): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 22 và 24, và là tổng thống duy nhất phục vụ hai nhiệm kỳ không liên tục nhau 1885- 1889 và 1893-1897.

27. Vào cuối thế kỷ XVIII, Đảng Whig đại diện cho quyền lợi của những người theo đuổi tư tưởng cải cách về bầu cử, nghị viện và công tác từ thiện

ở Anh. Từ giữa thế kỷ XIX, Đảng Tự do (Liberal Party) nổi lên với tư cách là đảng kế tục Đảng Whig.

28. Arthur Neville Chamberlain (1869-1940), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Anh. Từ 1918, là Hạ nghị sĩ; từ 1924-1929, nhiều lần tham gia chính phủ, giữ chức Bộ trưởng. Những năm 1937-1940 là Thủ tướng và thủ lĩnh Đảng Bảo thủ.

29. John Kenneth Galbraith: giáo sư kinh tế của trường Harvard, trước đây từng là Đại sứ tại Ấn Độ, được nhận huy chương của Tổng thống Hoa Kỳ.

30. Felix Frankfurter: nguyên Thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

31. John Quincy Adams (1767-1845): là tổng thống Hoa Kỳ thứ 6 (1826-1829), là con trai đầu và là con thứ hai của vị tổng thống Hoa Kỳ thứ 2, John Adams (nhiệm kỳ 1797-1801) và Abigail Adams. tiêu chuẩn mà với tư cách một chính khách, Jack luôn cố gắng noi theo để hình thành phương pháp quản lý (Sự gắn bó về mặt tình cảm với đất nước Ailen xưa kia chưa bao giờ làm giảm thái độ này). Jack nhanh chóng hoàn thành bước quá độ sang tuổi trưởng thành dưới áp lực của những ngày Hitler đẩy cả châu Âu và thế giới vào cuộc chiến tranh.

32. Tức là Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

33. Douglas MacArthur (1880-1964): là Tham mưu trưởng Quân đội Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1930 và sau đó đóng vai trò quan trọng trên mặt trận Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trái lại điều này càng tăng thêm sự tự tin vốn có của ông.

34. Bobby Kennedy, còn được gọi tên tắt là RFK: là một trong hai người em trai của tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy, với chức vụ tổng trưởng ngành luật pháp Hoa Kỳ từ 1961-1964. Ông là một trong những người cố vấn mà tổng thống Kennedy tin cậy nhất, và làm việc kề cận với tổng thống trong thời kỳ khủng hoảng vũ khí hỏa tiễn của Cuba.

35. Henry Cabot Lodge, Jr. (1902-1985): là một Thượng nghị sỹ Mỹ của bang Massachusetts, một Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa, và là một ứng cử viên Phó Tổng thống Hoa Kỳ. năm 1956 không hề khôn ngoan. Nhưng Jack Kennedy phớt lờ tất cả những sự dẫn dắt đó. Ông không chắc

mình còn sống được bao lâu nên đối với ông, liều lĩnh là điều duy nhất có ý nghĩa.

36. Lý thuyết gia chính trị xuất sắc, tác giả cuốn Quân Vương đã được Alpha Books xuất bản.

37. Đạo luật về các quan hệ quản lý lao động của Mỹ được Quốc hội thông qua năm 1947, bất chấp sự phủ quyết của Tổng thống Truman.

38. Hội nghị Postdam: từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 2 tháng 8 năm 1945, tại cung điện Cecilienhof - Postdam, của các nhà lãnh đạo của phe Đồng minh là Harry S. Truman, Winston Churchill, Clement Attlee và Stalin để quyết định tương lai của nước Đức và châu Âu thời hậu chiến.

39. Robert Alphonso Taft II (sinh năm 1942): là thống đốc của tiểu bang Ohio thuộc Đảng Cộng hòa từ năm 1999 đến tháng 1/2007.

40. Henry Clay (1777-1852): là nhà hùng biện Mỹ thế kỷ XIX, người đại diện cho cả Nhà Trắng lẫn Thượng nghị viện.

41. Edmund Gibson Ross (1826-1907): là một chính khách biểu trưng cho bang Kansas sau Nội chiến Mỹ và sau trở thành thống đốc của New Mexico.

42. Liên Xô đã bắn hạ máy bay do thám U2 bay vào lãnh thổ của mình và tận dụng triệt để cơ hội vô giá này cho việc tuyên truyền.

43. Lúc đó, Martin Luther đang biểu tình ngồi ở một nhà hàng phân biệt chủng tộc.

44. George Catlett Marshall, Jr. (1880-1959): là một nhà lãnh đạo quân đội Hoa Kỳ, Bộ trưởng Quốc phòng. Marshall là tổng tham mưu trưởng của quân đội và là một cố vấn quân sự cấp cao cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt.

45. Dean Acheson (1893-1971): Cựu ngoại trưởng Mỹ.

46. Henry Alfred Kissinger (tên khai sinh: Heinz Alfred Kissinger sinh năm 1923) là một nhà ngoại giao người Mỹ-Đức gốc Do Thái, giành giải Nobel Hòa bình năm 1973.

47. Otto Eduard Leopold von Bismarck là thủ tướng nước Đức và Vương quốc Phổ thế kỷ XIX, được nhiều người gọi là “Thủ tướng thép” do đường lối quân chủ bảo thủ cũng như chính sách chính trị thực dụng.

48. Tháng 9 năm 1938, Hiệp ước Munich được ký kết giữa Anh, Đức, Pháp và Ý. Qua đó Anh Pháp đã chấp nhận để Đức đưa quân vào đồng minh của mình là Tiệp Khắc nhằm tránh chiến tranh với Đức.
49. Mùa xuân năm 1961, Liên Xô phóng tàu Sputnik và nhà du hành vũ trụ Gagarin trở thành người đầu tiên du hành trong không gian.
50. Walter Ulbricht là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước của Đông Đức.
51. Năm 1960, nước Pháp trở thành quốc gia thứ tư có kho vũ khí nguyên tử. Tổng Thống de Gaulle đã tuyên bố nước Pháp là một lực lượng nguyên tử độc lập thứ ba, sau Hoa Kỳ và Liên Xô. Ông cũng muốn phát triển nguyên tử thành một lực lượng đánh trả (force de frappe).
52. Từ của Harry Truman.
53. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 7 năm 1944, tại hội nghị ở Bretton Wood, 44 nước tham dự (có cả Liên Xô cũ) đã thống nhất thông qua hệ thống tiền tệ Bretton Wood dùng đồng đô-la Mỹ làm tiêu chuẩn tiền tệ của thế giới.
54. Một trong những người chủ trương nổi tiếng nhất của Thuyết hội tụ – thuyết xã hội học tư sản, cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hòa nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa.
55. Ủy ban chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, xã hội và phúc lợi khác của Quốc hội
56. Kế hoạch xâm lược Cuba do Cục Hành động (hay còn gọi là Cục Mật vụ) của CIA vạch ra. Cục trưởng Cục Hành động của CIA lúc đó chính là Richard Bissell. Thất bại của vụ Vịnh Con Lợn mà Bissell là tác giả chính đã hủy hoại thanh danh của ông ta.
57. Mongoose là tên được mã hóa của kế hoạch bí mật nhằm lật đổ Castro.
58. Tổng thống, nhân vật tai tiếng, nhà độc tài quá khích của nước Cộng hòa Dominique từ năm 1930-1939 và từ 1942-1961. Bị một toán vũ trang lạ mặt ở khu ngoại ô Lachaise ám sát vào chiều tối ngày 30 tháng 5 năm 1961.

59. Richard Helms được đề cử làm Phó Giám đốc CIA vào tháng 4 năm 1965 và lên nắm quyền lãnh đạo CIA từ tháng 6 năm 1966 đến đầu năm 1973. Helms được coi là vị tổng giám đốc tài ba nhất.
60. Học thuyết là cơ sở của chủ nghĩa toàn Mỹ, tuyên bố ảnh hưởng của Hoa Kỳ tới các nước thuộc khu vực Trung Nam Mỹ.
61. Từ lỏng mà người Cuba dùng để chỉ người Mỹ.
62. Coretta Scott King: vợ của mục sư da đen Martin Luther King, người từ nhiều năm qua đã tiếp nối sự nghiệp đấu tranh của chồng cho quyền tự do và bình đẳng của con người.
63. Mahatma Gandhi (1869-1948), còn gọi là ông thánh Cam Địa: người chủ trương chống đối không bạo động.
64. Đảng 3 K, đảng cực đoan phân biệt chủng tộc.
65. Thước Anh, bằng 0,914 mét.
66. Một cách gọi khác của Đại học Mississippi.
67. Thành viên tích cực của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu, bị một kẻ lạ mặt bắn chết vào ngày 12 tháng 6 năm 1963 ngay trước cửa nhà riêng tại thành phố Jackson, bang Mississippi.
68. Mục sư, một thần tượng của phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Birmingham, người cùng hoạt động rất tích cực với Martin Luther King.
69. Nhà sử học nổi tiếng, tác giả nhiều cuốn sách về cuộc đời của Martin Luther King.
70. Chủ tịch NAACP (Hiệp hội các quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu)
71. Trung tá bộ binh làm cố vấn sư đoàn 7BB tại vùng IV chiến thuật (miền Nam Việt Nam) từ năm 1962-1963.
72. Được hiểu là mối nguy về chủ nghĩa cộng sản.
1. Chiến tranh Bảy năm (1756-1763): Cuộc chiến xảy ra giữa hai thế lực gồm có Vương quốc Anh, Vương quốc Phổ và Hannover ở một phía và Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Saxony ở phía kia. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Tại Bắc Mỹ, cuộc chiến được gọi là Chiến tranh Pháp và người Da đỏ.

2 Frederick North: Thủ tướng Anh giai đoạn 1770-1782.

3 Đảng Whig: Nay là Đảng Dân chủ Tự do, vẫn duy trì vị thế chính trị quan trọng cho đến thế kỷ XX. Đảng Whig ủng hộ việc khai trừ Công tước xứ York theo đức tin Công giáo khỏi quyền kế thừa ngai vàng của xứ Anh, Ireland và Scotland. Tên gọi được dùng để biểu thị sự khinh miệt: “whiggamor” là “đồ chăn bò” (cattle driver). Đảng này gần gũi với giới nghiệp đoàn, tài chính và chủ đất.

4 Nguyên văn: Glorious Revolution, một cuộc cách mạng không đổ máu nhằm lật đổ Vua James II, do Vua William III (1652-1702) lãnh đạo.

5 Hiệp hội thuộc Hội đồng địa phương, thường tổ chức các cuộc họp thường niên bàn về luật.

6 Chiến tranh Hoa Kỳ: Từ năm 1763, Anh trở thành đế chế thực dân lớn, kiểm soát rất nhiều thuộc địa. Cần chi phí cho cuộc Chiến tranh Pháp – người Da đỏ (1756-1763), chính phủ Anh và Vua George III đã áp đặt thuế cao ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ, dẫn tới Cách mạng Hoa Kỳ (1775-1783) – cuộc cách mạng giành độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ.

7 Công ty Đông Ấn là tên gọi chung một số công ty của châu Âu được phép độc quyền buôn bán với châu Á, đặc biệt là với Ấn Độ.

1. Cách mạng Pháp: Diễn ra từ 1789-1799, lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và cả Giáo hội Công giáo Roma tại Pháp cũng phải trải qua nhiều thay đổi. Cuộc cách mạng này đã xóa bỏ chế độ phong kiến trong xã hội Pháp và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, nhất là đối với các quốc gia theo chế độ phong kiến lúc bấy giờ.

2. Trung tâm hành chính của thành phố Canterbury, Tổng Giám mục của toàn Anh, nơi đứng đầu Giáo hội Anh và các nhóm đạo Anglican trên toàn thế giới.

3. Khủng hoảng Nootka là cuộc tranh chấp chính trị giữa Anh và Tây Ban Nha, do những sự kiện diễn ra trong mùa hè năm 1789 tại Eo biển Nootka, đảo Vancouver, tỉnh Canada khi đó thuộc Anh.

4. Ngày 1/6 Huy hoàng, còn được gọi là Trận chiến Ushant thứ Ba, là trận đánh hạm đội lớn nhất và là cuộc xung đột đầu tiên giữa Anh và Pháp trong giai đoạn Cách mạng Pháp.

5. Hội Tam điểm: Chính thức được mục sư Anderson thành lập ở Anh quốc năm 1717, ban đầu chỉ gồm những người thợ, những người trong cùng một ngành nghề, nhưng sau mở rộng và có đủ các thành phần xã hội tham gia: từ tiểu thương, học giả, giới bình dân, trí thức đến quý tộc và các quan chức nắm giữ những địa vị cao trong xã hội. Vì vậy, tư tưởng và đường lối rất phức tạp, nhiều biến tướng.

1. Prime Minister tức là Bộ trưởng thứ nhất và thường được gọi là Thủ tướng.

2. Một chức vụ cao trong chính phủ Anh giai đoạn từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, là người chịu trách nhiệm về nguồn tài chính của Hải quân Hoàng gia Anh. Chức vụ này bị bãi bỏ năm 1836.

1. Các cuộc chiến tranh của Napoleon là một loạt các cuộc chiến xảy ra tại châu Âu, dưới thời hoàng đế Napoleon Bonaparte cai trị nước Pháp. Các cuộc chiến này tiếp nối các cuộc chiến do cuộc Cách mạng Pháp phát sinh, kéo dài suốt thời Đệ nhất Đế chế ở Pháp (một chế độ chính trị do Napoleon lập ra).

1. Isle of Dogs (Đảo Chó): Tên gọi này chính thức được dùng vào năm 1588, nguyên là một hòn đảo ở khu Đông London

1. Toma Paine (29/1/1737-8/6/1809): Sinh ở Anh, nhập cư Mỹ trong thời gian nổ ra Cách mạng Hoa Kỳ, là nhà triết học, nhà cách mạng, người theo trường phái chủ nghĩa tự do cổ điển, một nhân vật nổi bật trong Phong trào Khai sáng. Ông ủng hộ sự độc lập của các thuộc địa Mỹ khỏi Đế quốc Anh và là người có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp.

2. Nghệ thuật biếm họa: Một phát kiến của châu Âu có từ thời cổ đại, là thể loại thích hợp nhất cho việc thể hiện các diễn biến văn hóa và chính trị trong một hình thức cô đọng.

3. Sự phân liệt lần thứ hai của đạo Kitô vào đầu thế kỷ XVI dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành. Cuộc cải cách này gắn liền với tên tuổi hai đại biểu là Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin (1509-1564). Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản châu Âu. Martin Luther chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do tư sản, phản kháng lại những quy định khắc

nghiệt của của Công giáo. Những tư tưởng cải cách đó đã dẫn tới xung đột gay gắt quyết liệt với Tòa thánh Vatican và sự ra đời của đạo Tin Lành.

4. Thuế thập phân: một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười sản phẩm hàng năm của trang trại để ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ.

5. Royal Exchange ở London: Được Thomas Gresham thành lập năm 1565, hoạt động như một trung tâm giao dịch của thành phố; đến năm 1576, được Elizabeth I chính thức đặt tên này.

6. Gọi tắt là Lloyd's, một bộ phận của Royal Exchange ở London, là khu vực riêng của những người ký nhận trách nhiệm thanh toán các hợp đồng bảo hiểm (nhất là về tàu thủy) và những người môi giới hợp đồng bảo hiểm.

7. Có nguồn gốc từ Đức, mở đầu bởi George Louis – cử tri của Hanover, người lên ngôi vua Vương quốc Anh với tước vị George I năm 1714. Triều đại này được tiếp tục với George II, George III, George IV và kết thúc vào năm 1901, khi William IV qua đời.

1. Nguyên văn: United Provinces, là tên gọi khác của Cộng hòa Hà Lan (1581-1795), nay là Hà Lan.

2. Còn gọi là Hội nghị Quốc gia Pháp (French National Convention), họp từ ngày 20/9/1792 đến ngày 26/10/1795.

Cuốn sách đã được Thái Hà Books xuất bản.

****HÌNH 12-5**** Cookie thứ nhất được đọc bởi vòng lặp.

****HÌNH 6-3**** Chạy ví dụ với hàm `isNaN()` trong câu điều kiện ghép.

****Hình 10-8**** Tạo mới và thêm các phần tử bằng vòng lặp `for` và DOM.

1. Key West: Một thành phố nằm ở cực Nam của Hoa Kỳ, còn có tên Mile O, tức là điểm bắt đầu của dặm Anh, tính theo chiều dọc của nước Mỹ.

1. Nhà Ronald McDonald (Ronald McDonald House): Chương trình từ thiện của thương hiệu thức ăn nhanh McDonald's, xây dựng những ngôi nhà gần các bệnh viện để cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo và thân nhân các em ở trong thời gian điều trị tại bệnh viện. Ngôi nhà Ronald McDonald đầu tiên được mở ở Philadelphia năm 1974 và hiện nay trên thế giới đã có khoảng 200 ngôi nhà như thế.

1. Stevie Wonder (tên thật Stevland Hardaway Judkins, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1950, sau đổi tên thành Stevland Hardaway Morris): Ca sĩ, nhạc sĩ, nhà sản xuất âm nhạc và nghệ sĩ chơi đa nhạc cụ người Mỹ. Ông là nghệ sĩ tiêu biểu cho âm nhạc đại chúng Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ XX với 22 giải Grammy (nhiều nhất cho một nghệ sĩ solo). Bị mù từ nhỏ, Wonder ký hợp đồng trở thành ca sĩ chuyên nghiệp từ khi mới 11 tuổi.

1. Lourdes: Một thành phố nhỏ thuộc miền Nam nước Pháp, gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha.

1. Puerto Vallarta: Một thành phố nổi tiếng về du lịch của Mexico, trải dài theo vịnh Banderas bên bờ Thái Bình Dương. này sang ngày khác.

Quốc gia khởi nghiệp – Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel (tác giả: Saul Singer và Dan Senor) giới thiệu bức tranh toàn cảnh về những gì dân tộc Do Thái đã làm để nuôi dưỡng và vun đắp cho các doanh nhân khởi nghiệp, thông qua việc thu hút dòng tiền từ các nhà đầu tư mạo hiểm của phương Tây. Bản tiếng Việt đã được Công ty Cổ phần Sách Alpha (AlphaBooks) xuất bản và tái bản nhiều lần.

IPL là một dự án giáo dục phi chính phủ, phi lợi nhuận và phi tôn giáo do các doanh nhân, trí thức tâm huyết và Trường Doanh Nhân PACE phối hợp sáng lập, triển khai thực hiện từ năm 2007.

Jack Ma (Mã Vân, sinh ngày 10/9/1964) là tỷ phú, doanh nhân thương mại điện tử người Trung Quốc. Ông là nhà sáng lập và là Chủ tịch điều hành Tập đoàn Alibaba. Ông cũng là doanh nhân Trung Quốc đại lục đầu tiên xuất hiện trên trang bìa của Forbes.

1. Diệp U Đàm: phiên âm tiếng Trung là Ye You Tan.

2. Đại phong cầm: loại đàn organ lớn với hệ thống nhiều ống sáo khổng lồ liên kết với đàn, thường chỉ sử dụng trong nhà thờ.

3. Mượn ý thơ của Lý Bạch. Ý muốn miêu tả lúc này là thời điểm đẹp nhất, hưng vượng nhất của mùa xuân, nhưng thời khắc tươi đẹp này cũng ngắn ngủi như hoa khói, nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian rất ngắn.

4. Chữ 色 (sắc): trên chữ này chính là chữ “đao” 刀, nghĩa là con dao.

(*) SUV: Kiểu xe thể thao đa chức năng, được thiết kế để có thể vượt qua những địa hình xấu.

(1) Trường phái ấn tượng: Một trào lưu nghệ thuật bắt đầu tại Paris vào cuối thế kỷ 19, đánh dấu một bước tiến quan trọng của hội họa. Cái tên 'ấn tượng' do các nhà phê bình gọi theo một bức tranh nổi tiếng của Claude Monet: Impression soleil levant (Ấn tượng mặt trời mọc).

(2) Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS): Là hệ thống xác định vị trí dựa trên vị trí của các vệ tinh nhân tạo. Trong cùng một thời điểm, ở một vị trí trên mặt đất nếu xác định được khoảng cách đến ba vệ tinh (tối thiểu) thì sẽ tính được tọa độ của vị trí đó. Hệ thống định vị toàn cầu của Mỹ là hệ dẫn đường dựa trên một mạng lưới 24 vệ tinh được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đặt trên quỹ đạo không gian.

(4) DJ: Viết tắt của Disc Jockey, có nghĩa là người chỉnh nhạc trên đài phát thanh, trong vũ trường hay quán bar. Với các thiết bị và kỹ năng phối trộn biến hóa, DJ ráp nhíp một cách tài tình các loại nhạc tạo thành mạch giai điệu đặc biệt sáng tạo.

(5) Home run: Thuật ngữ dùng trong môn bóng chày, chỉ cú đánh cho phép người đánh chạy quanh sân ghi một lúc nhiều điểm mà không phải dừng lại.

(6) Steve Jobs: Giám đốc điều hành của hãng máy tính Apple, hãng đi đầu trong ngành công nghiệp máy tính ở Mỹ với hàng loạt các sáng chế như hệ điều hành OSX, máy tính và sổ tay điện tử MAC, bàn phím. Hãng đã bán ra hơn 50 triệu máy nghe nhạc cầm tay Ipad trên toàn thế giới. Đây là một sản phẩm cách mạng trong kỷ nguyên âm nhạc kỹ thuật số.

(7) Vince Lombardi: Huấn luyện viên bóng bầu dục huyền thoại trong các giải vô địch quốc gia Mỹ thế kỷ 20. Ông đã dẫn dắt đội Green Bay Packers đăng quang ngôi vô địch thế giới.

(8) Tiger Woods: sinh năm 1975, là vận động viên đánh golf chuyên nghiệp số 1 thế giới người Mỹ. Với danh hiệu này, Woods trở thành tay golf chuyên nghiệp có mức thu nhập cao nhất thế giới (năm 2005 là 87 triệu đô-la).

(3) Robert Frost (1874-1963) là nhà thơ nổi tiếng người Mỹ, được xem là một trong những nhà thơ sáng tác về đề tài thôn quê hay nhất trong thế kỷ 20. Ông đã bốn lần đoạt giải Pulitzer, từng được đề cử giải Nobel văn học

năm 1953 và nhận được nhiều giải thưởng vinh dự và cao quý khác trong sự nghiệp thơ ca của mình.

3. Thuật ngữ Moat do Warren Buffett sáng tạo ra, ngụ ý một công ty có lợi thế cạnh tranh và tạo ra “hàng rào” ngăn cản sự cạnh tranh của các công ty khác.

1. Ở Việt Nam lãi suất trái phiếu chính phủ trung bình khoảng 8%/năm. 2 Nơi có sàn giao dịch chứng khoán New York.

Hình tượng rắn trên chùa Thái.

Khố.

Vùng đầm lầy.

Tượng.

Cúng cơm.

Loại bánh mì dẹt tròn.

Núi.

Hình tròn mang tính biểu tượng cao quý dùng làm đối tượng thiền trong Phật giáo Đại thừa.

Tranh vẽ tượng, đề tài tôn giáo.

Hiện thân, hóa thân.

Phật thiền.

Bơ lọc dùng làm dầu ăn.

Cây chùy biểu tượng.

Một loại rượu ở Nepal, Tây Tạng.

Dạ xoa.

Thuốc lá làm từ lá thuốc non và đọt gai dầu.

Chùa, tu viện ở Tây Tạng.

Hoàng phái, phái mũ vàng.

Nghĩa là bạn đạo, là một học vị Phật giáo Tây Tạng dành cho tăng ni.

Ấn.

Ni sư.

Chất gây ảo giác, ma túy.

Niết Bàn.

Hành vi lễ bái hay tụng niệm.

Pháp, phận sự.

Binh sĩ Nepal trong quân đội Anh hoặc Ấn.

Người Anh (1570-1606) thành viên nhóm tín đồ Công giáo có âm mưu ám sát vua James I của Anh.

Khu vực ở đông nam Bangladesh và biên giới Ấn Độ với Miến Điện, là một quận của Bangladesh, cho đến năm 1984 thì bị chia thành ba quận. Trong thập niên 1970 và 1980, cư dân các bộ tộc này đã chống lại những cố gắng của chính phủ nhằm đưa dân Bengal đến đây sinh sống. (N.D)

Vải dệt tay.

Tiền trà nước.

Vâng, được.

Biên nhận.

Thiền minh sát

Xá, hai tay chắp lại để tỏ ý cung kính.

Tiếng Latin, nghĩa là chất liệu Ấn Độ.

Y học Ấn Độ cổ đại, trị bệnh bằng thảo mộc, yoga, chế độ ăn.

Chư thiên

Diện kiến với đạo sư.

Áo cà sa khoác bên ngoài.

Một trong những đường chính dài nhất và xưa nhất châu Á, nối vùng đông và tây tiểu lục địa Ấn và nối Nam Á với Trung Á.

Ảo ảnh.

Một dạng bánh mì của Ấn Độ.

Rau xào.

Đậu lăng.

Kỳ an cư mùa mưa.

Nhà nghỉ.

Bánh mì dẹt chiên trong bơ loãng.

Enthusiasm, từ tiếng Hy Lạp enthousiasmos.

Pháp Tánh Ngữ Kinh, “Chương 1,” 6. [ITP18.]

Tên một loại đá biến chất, đá phiến.

Ổng điều.

Cây gai dầu.

Như cái chén nhỏ xíu để uống trà.

Ghat: bậc thềm dẫn xuống sông Hằng.

Giovanni Antonio Canal (17/10/1697 - 19/4/1768), họa sĩ Ý chuyên vẽ phong cảnh Venice.

Joseph Mallord William Turner (23/4/1775 - 19/12/1851), họa sĩ người Anh, vẽ tranh phong cảnh thuộc trường phái lãng mạn.

Paul Jackson Pollock (28/1/1912 - 11/8/1956), họa sĩ nổi tiếng người Mỹ, là một gương mặt quan trọng trong trào lưu chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng.

Pieter Bruegel il Vecchio (1525 - 9/9/1569), họa sĩ Hà Lan.

Điều nhảy siêu phàm của thần Shiva.

Biểu tượng sừng bái hình dương vật.

Trống vỗ bằng tay.

Bánh mì dẹt chiên phồng lên.

Một dạng kẹo.

1. Ta là chúa tể của thế giới.

2. Hai câu thơ nằm trong bài thơ Hai mươi hai vần dăng tặng quan tả thừa họ Vi của Đỗ Phủ.

3. Trong Tứ tiểu Thiên hậu của dòng văn học lãng mạn hiện đại do độc giả Trung Quốc bình chọn, Phỉ Ngã Tư Tồn được mệnh danh là Thiên hậu bi tình, bởi lẽ bi kịch dường như đã trở thành dấu ấn riêng của chị.

4. Cô chiêu: trong “cậu ấm, cô chiêu”, con cái trong những gia đình giàu có, được nuông chiều.

5. Hành cung: cung điện cho vua ở tạm khi ra khỏi hoàng thành ở kinh đô.

6. Tianya: một trong những diễn đàn trực tuyến được yêu thích nhất tại Trung Quốc.

1. Shizuka: một nhân vật phụ trong bộ truyện tranh Hana Yori Dango (Boys Over Flowers) của Nhật.

1. Câu chuyện về người nông dân và con rắn độc là một câu chuyện thuộc tuyển tập Những câu chuyện ngụ ngôn của Aesop.

1. Củ dền: có tên khác là củ cải đường, được trồng nhiều ở vùng Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Anh Quốc.

2. Two-tone: hai tông màu.

1. Mỗi một loài hoa đều mang những thông điệp riêng, dạ lan có nhiều màu, nhiều thông điệp. Màu tím của dạ lan tượng trưng cho nỗi buồn và nói thay lời xin lỗi: “Hãy tha thứ cho anh.”

1. Căn cứ theo thủ pháp vẽ, tranh Trung Quốc có thể chia thành tranh vẽ chi tiết và tranh tả ý.

2. Cá Napoleon: còn gọi cá hàng chài đầu to, được phát hiện ở các vùng nước Indonesia và Phillipines, rất được ưa chuộng ở Trung Quốc.

1. Olympiad: giải thi đấu mang tính quốc tế, đề thi thường rất khó, được chia làm nhiều lĩnh vực: Toán, Lý, Hóa, Thể dục thể thao, Cờ vua...

2. Ôi, Romeo, Romeo! Sao chàng lại là Romeo chứ?

1. GMAT: viết tắt của Graduate Management Admission Test, là tiêu chuẩn đánh giá được phân phát bằng tiếng Anh, giúp cho các trường thương mại đánh giá khả năng của những người nộp đơn xin học thương mại và quản trị cấp cao.

2. Trần Viên Viên: một danh kỹ ở miền Giang Nam thời Minh mạt - Thanh sơ, là một trong những nhân vật dẫn đến sự sụp đổ của nhà Minh.

3. Một câu thơ trích trong bài Viên Viên khúc của Ngô Vĩ Nghiệp, Nguyễn Thị Bích Hải dịch.

4. Một loại rượu bình dân của Trung Quốc, nấu từ hạt ngũ cốc.

1. Sơn tra: còn có tên là cây chua chát, cây gan hay táo mèo, được dùng làm thuốc ở cả phương Đông và phương Tây hàng chục thế kỷ qua. Hiện nó được dùng rộng rãi tại nhiều nước châu Âu để trị bệnh tim mạch. Còn ở Việt Nam, Trung Quốc, sơn tra là thuốc chữa các chứng về đường tiêu hóa.

1. ICU: viết tắt của cụm từ Intensive Care Unit, khu chăm sóc đặc biệt, khoa hồi sức tích cực.

2. Theo quan niệm của người Đài Loan, sau khi tai qua nạn khỏi nên ăn mì móng giò để xua đuổi vận đen. Còn theo dân gian Trung Quốc lưu truyền bấy lâu nay, lá bưởi có thể mang lại may mắn, xua đuổi tà ma và những điều xấu.

1. Hồng lâu Nhị Vưu: chỉ Vưu Nhị thư và Vưu Tam thư, hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Cả hai đều là những cô gái sắc nước hương trời.

2. Rukawa Kaede: một trong những nhân vật chính trong bộ truyện tranh Slam Dunk của Nhật.
 3. Trương Vô Kỵ: nhân vật nam chính trong bộ tiểu thuyết Ý thiên Đồ long ký của nhà văn Kim Dung.
 4. Quang Minh đỉnh: sào huyệt của Ma giáo mà Trương Vô Kỵ đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên.
 5. Lầu Dật Phu là công trình kiến trúc được đặt theo tên của nhà tài trợ Thiệu Dật Phu. Thiệu Dật Phu được biết đến như một “ông trùm” của làng giải trí Hoa ngữ. Kể từ năm 1985, ông đã quyên tiền xây dựng nhiều công trình kiến trúc phục vụ cho khoa học giáo dục tại Đại lục, các công trình này thường được đặt theo tên của ông.
 6. Hoa dạ hợp: hay còn gọi là hoa mộc lan Trung Hoa, có màu trắng hoặc phớt hồng.
1. Diêu Minh: ngôi sao bóng rổ thành công ở Mỹ và được cả Trung Quốc biết đến.
 2. Minh Tường: vận động viên điền kinh đầu tiên của Trung Quốc từng giành ba danh hiệu: kỷ lục gia thế giới, vô địch thế giới và vô địch Olympic.
 3. Vận động Ngũ tứ (hay còn gọi là Phong trào Ngũ tứ): một phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4 tháng 5 năm 1919 nên được gọi là phong trào Ngũ tứ.
 4. Uống rượu độc chữa khát: ví với giải quyết khó khăn trước mắt mà không tính đến hậu quả về sau.
1. Chúc Doãn Minh (1460-1526): tên chữ là Hy Triết, hiệu Chi Sơn, là một thư pháp gia kiệt xuất đứng đầu Thư phái vùng Ngô trung, mọi người nhận định ông là thư pháp gia đệ nhất triều Minh.
 2. Phê đấu: một thuật ngữ phổ biến trong thời kỳ “đại cách mạng văn hóa của Trung Quốc”, viết tắt của “phê phán” và “đấu tranh”.
 3. Hai câu thơ trích trong Thấm viên xuân - Trường Sa của Mao Trạch Đông.

4. Diệc Thư: tên đầy đủ là Nghê Diệc Thư, sinh năm 1946 tại Thượng Hải, là em gái của tác gia nổi tiếng Nghê Khuông, cùng với Kim Dung và anh trai được xem là “tam đại kỳ tích” của giới văn đàn Hương Cảng.

1. Morphine: một loại thuốc giảm đau gây nghiện.

1. Em Lâm: chỉ Lâm Đại Ngọc, một trong ba nhân vật chính trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng.

2. Squash: môn thể thao giống tennis, nhưng chơi trong phòng kín, vợt ngắn hơn và bóng cũng nhẹ hơn. Người chơi đánh bóng vào vách tường có gạch mức để làm chuẩn tính điểm, có thể chơi một mình.

1. Câu thơ trích trong bài thơ Thái tang tử của Tân Khí Tật, bản dịch của Nguyễn Chí Viễn.

2. Từ thời La Mã, người ta vẫn cho rằng đà điểu ngốc nghếch đến nỗi chúng đối phó với hiểm nguy bằng cách giấu đầu trong cát. Hình ảnh này cũng trở thành ẩn dụ cho những ai trốn tránh thực tế, giống như đứa trẻ bịt tai lại và la toáng lên: “Tôi không nghe thấy gì cả”.

3. “Đồng Tuyết” phát âm gần giống với từ “bạn học”; 同学(tóngxué/bạn) và 童雪(tóng xuě/Đồng Tuyết).

1. Kaixin: một trong những trang mạng xã hội phổ biến ở Trung Quốc.

2. JP: viết tắt của từ 极品 (jipin) theo nghĩa tiêu cực tức là: người tệ hại không ai chịu nổi.

1. Alibaba Group là tập đoàn thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc, sở hữu công ty Alibaba.com và đồng thời sở hữu Taobao, Alipay, China Yahoo...

2. Taobao là một trong bốn hệ thống mua bán trực tuyến lớn nhất tại Trung Quốc.

3. Tencent: công ty cung cấp dịch vụ tin nhắn QQ cùng nhiều dịch vụ trực tuyến khác, rất phổ biến tại Trung Quốc.

4. Mã Hóa Đằng: chủ tịch kiêm tổng giám đốc điều hành Tencent.

5. Mã Vân: người sáng lập và là tổng giám đốc tập đoàn Thương mại điện tử khổng lồ Alibaba.

Khải Đạt từ năm 2005 bắt đầu cung ứng hộp bọc ngoài iPod cho Apple.

Macintosh (hay Mac): Là một dòng sản phẩm máy tính cá nhân được thiết kế, phát triển và đưa ra thị trường bởi tập đoàn Apple.

C2C (Consumer-to-Consumer): Là hình thức thương mại điện tử giữa những người tiêu dùng với nhau.

Kỉ nguyên hậu PC: The Post-PC era

Cây gậy và củ cà rốt (carrot and stick): Là khái niệm được dùng để chỉ một hành động đồng thời khuyến khích điều tốt (củ cà rốt) và trừng phạt điều xấu (cây gậy). Đây là một chính sách ngoại giao trong quan hệ quốc tế, thường được các nước lớn mạnh sử dụng nhằm thay đổi hành vi của các nước nhỏ hơn. “Cây gậy” tượng trưng cho sự đe dọa trừng phạt, còn “củ cà rốt” tượng trưng cho quyền lợi hay phần thưởng.

Bong bóng Dot-com: ý nói những trang web của các công ty trên mạng lưới toàn cầu với tên miền là.com, là một bong bóng thị trường cổ phiếu khi các cổ phiếu của các công ty công nghệ cao, nhất là các công ty mạng được đầu cơ. Bong bóng này được sinh ra vào ngày 9/8/1995 – khi Netscape Communications bắt đầu niêm yết cổ phiếu của mình và vỡ vào ngày 10/3/2000 – khi chỉ số tổng hợp NASDAQ đạt đỉnh cao nhất. Bong bóng Dot-com đã góp phần cùng các nhân tố khác tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ cuối thập niên 1990 – thời kì mà nhiều người gọi là “Nền Kinh tế Mới”, còn Alan Greenspan gọi là “sự thịnh vượng bất thường”.

Personal Digital Assistant: Thiết bị kĩ thuật số hỗ trợ cá nhân

Tên một nhân vật trong truyện cho thiếu nhi có tên là Struwwelpeter.

Rapid eye movements (chuyển động mắt nhanh) để chỉ một giấc ngủ sâu, trái ngược với NREM - giấc ngủ không sâu.

Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”.

Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước.

Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp.

Nê và Nghê là hai từ đồng âm.

Nam uống hoócmon và chuyển đổi giới tính thành nữ.

“Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”.

“Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.